ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƠỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỊNH HƯỚNG VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN NGÀNH XÃ HỘI HỌC (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI KHOA XÃ HỘI HỌC TRƠỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN & ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN)

LUẬN VĂN THẠC SĨ XÃ HỘI HỌC

Hà Nội - 2016

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

LÊ HẢI NAM

ĐỊNH HƯỚNG VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN NGÀNH XÃ HỘI HỌC (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI KHOA XÃ HỘI HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN & ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN)

Chuyên ngành: Xã hội học

Mã số: 60 31 03 01

LUẬN VĂN THẠC SĨ XÃ HỘI HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS. TS NGUYỄN THỊ KIM HOA

Hà Nội - 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của tôi dưới sự hướng dẫn khoa học của PGS. TS Nguyễn Thị Kim Hoa. Các số liệu, kết quả nghiên cứu trong luận văn là trung thực, đảm bảo tính khách quan, khoa học, dựa vào khảo sát thực tế. Các tài liệu tham khảo đều có nguồn gốc xuất sứ rõ ràng.

Hà Nội, ngày……tháng……năm 2016

Người cam đoan

Lê Hải Nam

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, tôi xin chân thành cảm ơn PGS.TS Nguyễn Thị Kim Hoa đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo cho tôi trong suốt quá trình thực hiện luận văn này.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Ban Chủ nhiệm Khoa, các Quý Thầy, Cô giáo ngành Xã hội học, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tạo mọi điều kiện giúp đỡ tôi hoàn thành chương trình nghiên cứu và học tập tại Khoa trong khóa học 2014-2016.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn các em sinh viên K57, ngành Xã hội học, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tạo mọi điều kiện hỗ trợ tôi trong quá trình thu thập các thông tin, số liệu cho luận văn.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Ban Chủ nhiệm Khoa cùng các Quý Thầy Cô và các em sinh viên XH 15 Khoa Xã hội học, Trường Đại học Công đoàn đã tạo mọi điều kiện giúp đỡ tôi cung cấp cho tôi những thông tin cần thiết để thực hiện nghiên cứu luận văn.

Sau cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn tới gia đình, người thân và các bạn đồng nghiệp đã luôn khuyến khích, động viên giúp đỡ tôi trong quá trình thực hiện luận văn.

Hà Nội, ngày……tháng……năm 2016

Học viên cao học

Lê Hải Nam

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Lý do chọn đề tài	1
2	Tổng quan nghiên cứu	2
3	Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	7
4	Đối tượng, khách thể và phạm vi nghiên cứu	7
5	Câu hỏi nghiên cứu	8
6	Giả thuyết nghiên cứu	8
7	Phương pháp thu thập thông tin	9
8	Khung lý thuyết	9
Chương 1. Cơ sở lý luận và thực tiễn		11
1.1	Các khái niệm	11
1.1.1	Việc làm	11
1.1.2	Thất nghiệp	13
1.1.3	Sinh viên	16
1.1.4	Nghề nghiệp	17
1.1.5	Thị trường lao động	19
1.1.6	Khu vực làm việc	22
1.2	Các lý thuyết vận dụng	23
1.2.1	Thuyết Hành động xã hội	23
1.2.2	Thuyết Xã hội hóa	27
1.3	Quan điểm của nhà nước về định hướng việc làm cho sinh viên và thanh niên hiện nay	32
1.4	Vài nét về Khoa Xã hội học – Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân Văn và Trường Đại học Công đoàn	39
Chương 2. Thực trạng định hướng việc làm và khu vực việc làm của sinh viên khoa Xã hội học		43

2.1	Nhận định chung về sinh viên ngành Xã hội học	43
2.2	Định hướng về nơi làm việc sau khi tốt nghiệp	47
2.2.1	Xu hướng lựa chọn làm việc tại Hà Nội	47
2.2.2	Định hướng việc làm tại các khu vực khác	51
2.3	Quan điểm của sinh viên ngành Xã hội học về các khu vực làm việc sau tốt nghiệp	55
2.3.1	Khu vực Nhà nước	59
2.3.2	Khu vực Tư nhân	67
2.3.3	Khu vực Liên doanh	69
2.3.4	Tự tạo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp	71
2.4	Định hướng giá trị việc làm của sinh viên ngành Xã hội học	74
2.4.1	Phạm trù các giá trị xã hội việc làm của sinh viên	74
2.4.2	Việc làm ổn định	77
2.4.3	Việc làm có mức thu nhập cao	78
2.4.4	Việc làm được xã hội nể trọng	80
2.4.5	Việc làm theo sở thích	82
2.4.6	Việc làm theo đúng chuyên môn	83
Tiểu kết chương 2		85
Kết luận và khuyến nghị		87
I.	Kết luận	87
II.	Một số khuyến nghị	92
2.1	Về chính sách việc làm của Nhà nước	92
2.2	Về góc độ quản lý và đào tạo của Nhà trường	95
2.3	Về trách nhiệm của sinh viên	96
Tài liệu tham khảo		99
Phụ lục		

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ĐHQGHN	Đại học Quốc gia Hà Nội
ĐHKHXH&NV	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
ĐHCĐ	Trường Đại học Công đoàn
Khoa XHH	Khoa Xã hội học
K57	Khóa 57
XH 15	Xã hội 15
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á *Association of Southeast Asian Nations*
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa
PGS. TS	Phó giáo sư, Tiến sĩ
TTP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Xuyên Thái Bình Dương *Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement*
AVG	Công ty cổ phần nghe nhìn Toàn Cầu *Audio Visual Global*
BộGD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
NGOs	Các tổ chức phi chính phủ *Non-Governmental Organizations*
TOEIC	Bài kiểm tra tiếng Anh giao tiếp quốc tế *Test of English for International Communication*
QH13	Quốc hội khóa 13
NQ/TW	Nghị quyết Trung ương
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc *United Nations Development Programme*
NXB	Nhà xuất bản

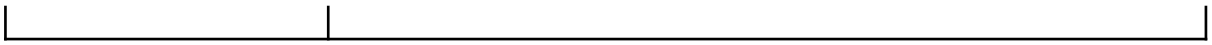

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài:

Mỗi con người sống trong xã hội đều có những mặt mạnh của riêng mình hay còn gọi là sở trường cá nhân. Mỗi người đều có sự khác biệt về sở thích và năng lực, vì vậy việc khám phá, định hướng và sử dụng đúng năng lực tiềm ẩn sẽ giúp họ thành công hơn trong cuộc sống. Định hướng nghề nghiệp đối với sinh viên ngay từ khi còn ngồi trên giảng đường đại học sẽ giúp chọn lựa được đúng ngành nghề mà mình yêu thích, phù hợp với năng lực và khả năng làm việc của bản thân mỗi người.

Định hướng việc làm phù hợp cũng là con đường đi tới tương lai tươi đẹp, giúp cho sinh viên học tập say mê hơn và cũng có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm sau khi đã hoàn thành chương trình đào tạo ở bậc đại học, bởi lẽ có được một công việc đúng sở trường, đúng chuyên môn không những giúp cho họ thành công hơn trong nghề nghiệp mà còn giúp cho chất lượng cuộc sống của họ được đảm bảo, bằng đúng nghề nghiệp mà họ đang theo đuổi. Tuy nhiên, trên thực tế hàng năm số lượng sinh viên tốt nghiệp ngành Xã hội học, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) và Đại học Công Đoàn rất đông nhưng số sinh viên làm không đúng chuyên môn được đào tạo còn rất phổ biến. Lý do dẫn đến thực tế trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng một trong số những nguyên nhân mà tôi muốn bàn đến ở đây là việc định hướng việc làm của mỗi cá nhân chưa dựa trên đặc điểm về năng lực thực sự của mỗi sinh viên.

Trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa như hiện nay, vấn đề việc làm không chỉ là vấn đề chiến lược của mỗi quốc gia, mà còn là điều kiện quan trọng để quốc gia đó hội nhập dễ dàng hơn với thế giới. Như vậy, việc làm không chỉ là vấn đề sống còn có ý nghĩa quan trọng quyết định sự tồn tại và

phát triển của mỗi cá nhân con người trong xã hội, mà còn là vấn đề mang tính chiến lược của mỗi quốc gia trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay.

Từ những lý do nêu trên, tôi đã lựa chọn đề tài "***Định hướng việc làm cho sinh viên ngành Xã hội học (nghiên cứu trường hợp tại Khoa Xã hội học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn & Trường Đại học Công Đoàn***" làm đề tài nghiên cứu cho luận văn của mình, dựa trên những điều còn trăn trở của sinh viên ngành Xã hội học về việc làm sau khi họ tốt nghiệp đại học và bản thân cũng muốn làm rõ hơn những quan điểm, suy nghĩ của sinh viên Khoa Xã hội học về định hướng việc làm khi họ phải đối diện với bối cảnh xã hội "***người khát việc***" như hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu

Định hướng việc làm cho sinh viên không chỉ là mối quan tâm của các bậc phụ huynh, của chính sinh viên, của nhà trường, mà còn là vấn đề đang được cả xã hội quan tâm. Các bậc phụ huynh sau 4-5 năm đầu tư cho con em họ đi học hồi hộp chờ đợi kết quả của chính mình và con em mình, nhà trường mong chờ thành quả đào tạo ra những sản phẩm nhân lực chất lượng cao cho xã hội và cũng trên cơ sở đó có thể giúp các nhà hoạch định chính sách và quản lý xã hội có cái nhìn toàn diện và hệ thống về vấn đề việc làm và tư vấn giúp cho Nhà nước từng bước tháo gỡ bài toán việc làm, giảm thiểu tình hình thất nghiệp hiện nay.

Một thực tế cho thấy, khác hẳn với thời kỳ trước đổi mới, hiện nay các nghiên cứu về định hướng việc làm đã và đang nhận được sự quan tâm hơn của các bộ, ban, ngành, nó như một biểu hiện của trật tự xã hội. Điều đó được thể hiện thông qua các đề tài nghiên cứu, các bài báo khoa học, sách chuyên khảo, các hội thảo về định hướng việc làm, giúp sinh viên có cơ hội và thông tin để định hướng việc làm cho mình một cách hiệu quả hơn.

Qua khảo sát các nguồn tài liệu nghiên cứu ở trong và ngoài nước, chúng tôi nhận thấy có những tác phẩm có liên quan đến chủ đề nghiên cứu như sau:

i. **Nghiên cứu ngoài nợớc**

Định hướng việc làm luôn là một trong những chủ đề được quan tâm nhất đối với đối tượng là học sinh, sinh viên. Nhằm giúp tự định hướng cho nghề nghiệp tương lai của mình, bộ công cụ trắc nghiệm định hướng việc làm của nhà tâm lý học John Holland được sử dụng [39]. John Holland dựa vào 8 luận điểm trong bộ công cụ của mình. Hai luận điểm đầu theo ông là hầu như ai cũng có thể được xếp vào 1 trong 6 kiểu người, 6 kiểu người đó là Realistic (tạm dịch là Người thực tế, viết tắt là R), Investigate (Nghiên cứu – I), Artistic (Nghệ sĩ tính – A), Social (người có Tính xã hội – S), Enterprising (Thiên phú lãnh đạo, điều hành –E) và Conventional (mẫu người Công chức – C). Theo ông có 6 môi trường hoạt động ứng đúng với 6 kiểu người kể trên. Lý thuyết này về sau lấy 6 chữ cái ghép lại thành cái tên RIASEC. Bộ trắc nghiệm này giúp tự phát hiện các kiểu người trội nhất đang tiềm ẩn trong con người mình để tự định hướng khi lựa chọn nghề.

Trong bài viết ***Career planning*** (Định hướng nghề nghiệp) của Giáo sư John Vũ, Đại học Carnegie Mellon [40] nhận định rằng, định hướng việc làm là quá trình giúp sinh viên xác định những điểm mạnh, điểm yếu, hứng khởi và khả năng của họ để xác định việc thích hợp cho họ để phát triển tri thức và kĩ năng được yêu cầu để đạt tới mục tiêu việc làm của họ. Ngày nay, điều quan trọng là sinh viên đại học đặt ra chiều hướng và mục đích việc làm sớm nhất có thể được để cho họ có thể chọn lựa. Nó là tương lai của họ và không ai có thể làm điều đó cho họ hay ra quyết định cho họ được. Cũng qua nghiên cứu của mình ông đưa ra các bước đơn giản mà bạn có thể dùng để định hướng việc làm.

DE Mitchell, FI Ortiz, TK Mitchell trong cuốn *Work Orientation and Job Performance: The Cultural Basis of Teaching Rewards and Incentives*

[35] đã tập trung nghiên cứu định hướng việc làm trong lĩnh vực giáo dục và vai trò của giáo dục nhà trường đối với định hướng việc làm của sinh viên

trong tương lai cũng như giá trị mà định hướng việc làm đem lại đối với sự phát triển của mỗi quốc gia. Dựa trên dữ liệu thu thập được về các giáo viên tiểu học, hiệu trưởng, và quản trị văn phòng, tác giả rút ra các khái niệm văn hóa hơn là kinh tế hay tâm lý nhằm giải thích làm thế nào các nhà giáo dục trở thành định hướng đến trách nhiệm công việc của họ.

Cũng nghiên cứu về chủ đề này, nhà xã hội học Bengt Furåker Kristina Håkansson Jan Ch Karlsson trong cuốn *Commitment to Work and Job Satisfaction: Studies of Work Orientations* [24] cho rằng định hướng công việc và thái độ đối với việc trả tiền của người dân là rất quan trọng đối với hạnh phúc của bất cứ nước nào. Tuy nhiên, điều ít được biết hiện nay về hành vi định hướng giữa các quốc gia, giới (nam giới, nữ giới), nghề nghiệp, lứa tuổi có cách tiếp cận về việc làm khác nhau. Thậm chí còn ít được biết đến về cách định hướng công việc đã thay đổi trong quá trình biến đổi xã hội mạnh mẽ của nền kinh tế và thị trường lao động trong các thập kỷ gần đây. Điều gì đã xảy ra, ví dụ, để làm việc định hướng trong khi nền kinh tế trong giai đoạn phát triển hay suy thoái? Câu trả lời một phần nằm trong định hướng việc làm. Hoặc, có thật là công việc đang mất dần vị thế của mình trong cuộc sống con người trong thế giới toàn cầu? Mối quan hệ giữa thái độ của người dân để làm việc và cách thức họ thực sự hành xử trên thị trường lao động là gì? Cuốn sách này được ra mắt độc giả kịp thời với những câu hỏi - và nhiều hơn nữa là kiến thức mới về những thay đổi trong định hướng làm việc tại nhiều quốc gia. Nó được dựa trên lập luận lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm, sử dụng cả phương pháp định tính và định lượng. Nó là tài liệu có giá trị trong việc tìm hiểu, nghiên cứu về định hướng công việc và những thay đổi trong thái độ làm việc.

Trong nghiên cứu *Work after Globalization: Building Occupational Citizenship* của Guy Standing chuyên gia về an ninh kinh tế, trường Đại học Bath, UK [26] đã đưa ra cách tiếp cận mới về việc làm và con người, ông bác bỏ một số định hướng công việc trong thế kỷ XX do xu thế toàn cầu hóa diễn ra với tốc độ chóng mặt. Định hướng công việc của con người có khi khó đáp ứng hay tương thích với sự biến đổi của xã hội. Việc làm và lao động đang được cách mạng hóa bởi quá trình toàn cầu hóa đã cho ra đời cấu trúc xã hội, tầng lớp mới, cũng như sự gia tăng bất bình đẳng, không bền vững và khủng hoảng. Guy Standing lập luận chống lại phản ứng chính sách áp đặt trong chủ nghĩa quân bình để xây dựng thành công dân lao động, dựa trên chế độ tự do và đảm bảo thu nhập cơ bản mà trong đó tất cả các hình thức việc làm đều có thể phát triển. Cuốn sách nhìn lại việc sửa đổi hay dỡ bỏ luật lao động và định hướng lại việc làm theo hướng 'hợp tác thương lượng', để phản ánh những thực tế mới, trong đó mối quan hệ giữa các nhóm lao động như hoặc quan trọng hơn trong công việc của người dân sống như những người giữa người lao động và khả năng làm việc cũng như thu nhập của người lao động.

ii. Nghiên cứu trong nợớc

Đề tài *Đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế* [7] đã đề cập đến việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, mối quan hệ giữa nguồn nhân lực và quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Nghiên cứu này cũng làm rõ thực trạng lao động và chính sách sử dụng lao động ở nước ta hiện nay còn nhiều bất cập và mất cân đối, chất lượng lao động cũng được quan tâm vì chất lương hội nhập có liên quan đến tiến trình hội nhập và cạnh tranh trên quốc tế và khu vực. Đây là vấn đề rất đáng quan ngại, bàn về nguồn nhân lực được đào tạo nhưng không có việc làm, gây lãng phí trong đào tạo chuyên môn, đổ máu chất xám. Chính sách sử dụng lao động còn

nhiều quan liêu, hai tác giả đã kết luận rằng trong nền kinh tế nhiều thành phần, người lao động phải được đối xử bình đẳng, cần có những chính sách phù hợp để sử dụng nguồn lao động một cách hiệu quả nhất, tạo điều kiện cho người lao động phát huy hết năng lực của bản thân.

Tương tự, cuốn *Giáo dục Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX* [1] có đề cập đến xã hội hóa giáo dục và công bằng cho các mô hình giáo dục ở Việt Nam hiện nay. Xã hội hóa giáo dục là chủ trương đứng đắn của Đảng và Nhà nước có ý nghĩa chiến lược, tác động tích cực đến nền giáo dục nước nhà, từng bước đưa nền giáo dục Việt Nam lên một tầm cao mới, là địa chỉ tin cậy cho sự trao đổi giáo dục quốc tế. Nền giáo dục Việt Nam đã và đang ngày càng khẳng định được uy tín, chất lượng trong mắt bạn bè quốc tế, chất lượng giáo dục được nâng cao góp phần không nhỏ vào công cuộc đào tạo nhân tài, phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước.

Ngoài ra, cuốn *Quản lý và phát triển nguồn nhân lực xã hội* của tác giả Bùi Văn Nhơn [15] đã đánh giá cao vai trò của phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, nhấn mạnh, việc sử dụng sao cho hiệu quả nguồn nhân lực xã hội là vấn đề đáng quan tâm hiện nay. Nghiên cứu này chỉ ra rằng quản lý và phát triển nguồn nhân lực xã hội là nhân tố quyết định sự phát triển kinh tế - xã hội, cũng như đã đưa ra một số yếu tố ảnh hưởng đến đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tình trạng thiếu việc làm nghiêm trọng còn do chậm đổi mới tư duy trong giải quyết việc làm. Trong điều kiện kinh tế xã hội của nước ta hiên nay tạo việc làm cho người lao động với quan điểm sử dụng tối đa tiềm năng lao động xã hội, có quan niệm đúng đắn về việc làm và tự tạo việc làm là những hình thức hiệu quả hơn cả.

Liên quan đến chủ đề nghiên cứu của luận văn, đề tài *Định hướng giá trị của sinh viên-con em cán bộ khoa học* của tác giả Vũ Hào Quang [16] đã bàn về khía cạnh giới tính, đặc điểm xã hội, nguồn gốc gia đình, quan hệ xã

hội của sinh viên có liên quan đến định hướng và cơ hội việc làm của sinh viên, nhất là con em của cán bộ làm khoa học. Có thể nói, đề tài đã mô tả được một cách chân thực bức tranh toàn cảnh về quan hệ xã hội trong những môi trường cụ thể, cũng như phẩm chất cá nhân được hình thành trong hệ giá trị nhất định và đồng thời còn là sự tác động của môi trường xã hội mà cá nhân đó tham gia.

Từ các nghiên cứu trên cho thấy việc định hướng giá trị của cá nhân xuất phát từ chính hệ thống giá trị chuẩn mực của nhóm, định hướng giá trị của cá nhân cũng tác động sâu sắc bởi đặc điểm xã hội của gia đình.

3 Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1 Mục đích nghiên cứu

- Tìm hiểu định hướng về nơi làm việc, khu vực làm việc và giá trị việc làm của sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và Trường Đại học Công đoàn, trên cơ sở đó đưa ra một số khuyến nghị nhằm giúp sinh viên định hướng việc làm tốt hơn.

3.2 Nhiệm vụ nghiên cứu

Nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài được đặt ra như sau:

- Làm rõ các khái niệm, các lý thuyết liên quan đến đề tài.
- Phân tích định hướng về nơi làm việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp.
- Tìm hiểu quan điểm của sinh viên Khoa Xã hội học về định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp.
- Phân tích định hướng giá trị việc làm của sinh viên ngành Xã hội học.
- Đề xuất một số khuyến nghị đối với Nhà nước, Nhà trường và bản thân sinh viên.

4. Đối tượng, khách thể và phạm vi nghiên cứu

4.1 Đối tợợng nghiên cứu

- Định hướng việc làm của sinh viên ngành Xã hội học.

4.2 Khách thể nghiên cứu

- Sinh viên năm cuối ngành Xã hội học - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và Trường Đại học Công đoàn.

- Một số cựu sinh viên ngành Xã hội học đã tốt nghiệp và đã có việc làm.

- Một số cán bộ phụ trách nhân sự trong đơn vị tuyển dụng lao động.

4.3 Phạm vi nghiên cứu

- Tiến hành khảo sát chủ yếu tại Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn - Đại học Quốc Gia Hà Nội và Trường Đại học Công Đoàn.

- Tiến hành khảo sát một số viện nghiên cứu, doanh nghiệp liên quan đến cựu sinh viên đã có việc làm và nhà tuyển dụng lao động.
- Thời gian nghiên cứu: từ tháng 8 năm 2015 đến tháng 5 năm 2016

5. **Câu hỏi nghiên cứu**

- Nhận định chung về sinh viên ngành Xã hội học như thế nào?

- Sinh viên ngành Xã hội học định hướng về nơi nào làm việc sau khi tốt nghiệp?

- Sinh viên ngành Xã hội học có quan điểm như thế nào về các khu vực làm việc sau khi tốt nghiệp?

- Sinh viên ngành Xã hội học có những định hướng giá trị việc làm như thế nào?

6. **Giả thuyết nghiên cứu**

- Hà Nội là nơi làm việc có tỷ lệ % sinh viên lựa chọn nhiều nhất.

- Khu vực Nhà nước là khu vực có tỷ lệ % cao nhất sinh viên lựa chọn làm việc sau khi tốt nghiệp.

- Việc làm ổn định có tỷ lệ % sinh viên lựa chọn nhiều nhất.

- Vị thế xã hội của gia đình giúp cho sinh viên định hướng việc làm tốt hơn, từ đó có cơ hội tìm kiếm việc làm phù hợp với năng lực bản thân.

7. Phoƚơng pháp thu thập thông tin: 7.1. Phoƚơng pháp phân tích tài liệu

- Phương pháp tổng hợp, phân tích tài liệu nhằm bổ sung thông tin đề tài luận văn. Luận văn đã sử dụng những nguồn tài liệu như sách, tạp chí, các công trình nghiên cứu có nội dung liên quan đến đề tài để có thể đưa ra những so sánh trên cơ sở những kết quả nghiên cứu của luận văn.

7.2 Phoƚơng pháp troƚng cầu ý kiến

- Tiến hành khảo sát theo nội dung phiếu trưng cầu ý kiến (gồm 57 phiếu đối với sinh viên K 57 ngành Xã hội học, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và 103 phiếu đối với sinh viên XH15, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Công đoàn).

- Nội dung trong phiếu trưng cầu ý kiến bao gồm những thông tin về định hướng việc làm như nơi làm việc, khu vực làm việc, giá trị việc làm, vai trò của gia đình trong định hướng việc làm và một số thông tin cá nhân…

7.3 Phoƚơng pháp phỏng vấn sâu

- Tiến hành phỏng vấn sâu 10 sinh viên năm cuối của ngành Xã hội học, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và 15 sinh viên Khoa Xã hội học, Trường Đại học Công đoàn.
- Phỏng vấn 05 sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm.
- Phỏng vấn 02 nhà tuyển dụng nhân sự.
- Nội dung phỏng vấn sâu có liên quan đến định hướng việc làm, các nhân tố tác động tới định hướng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

8 Khung lý thuyết

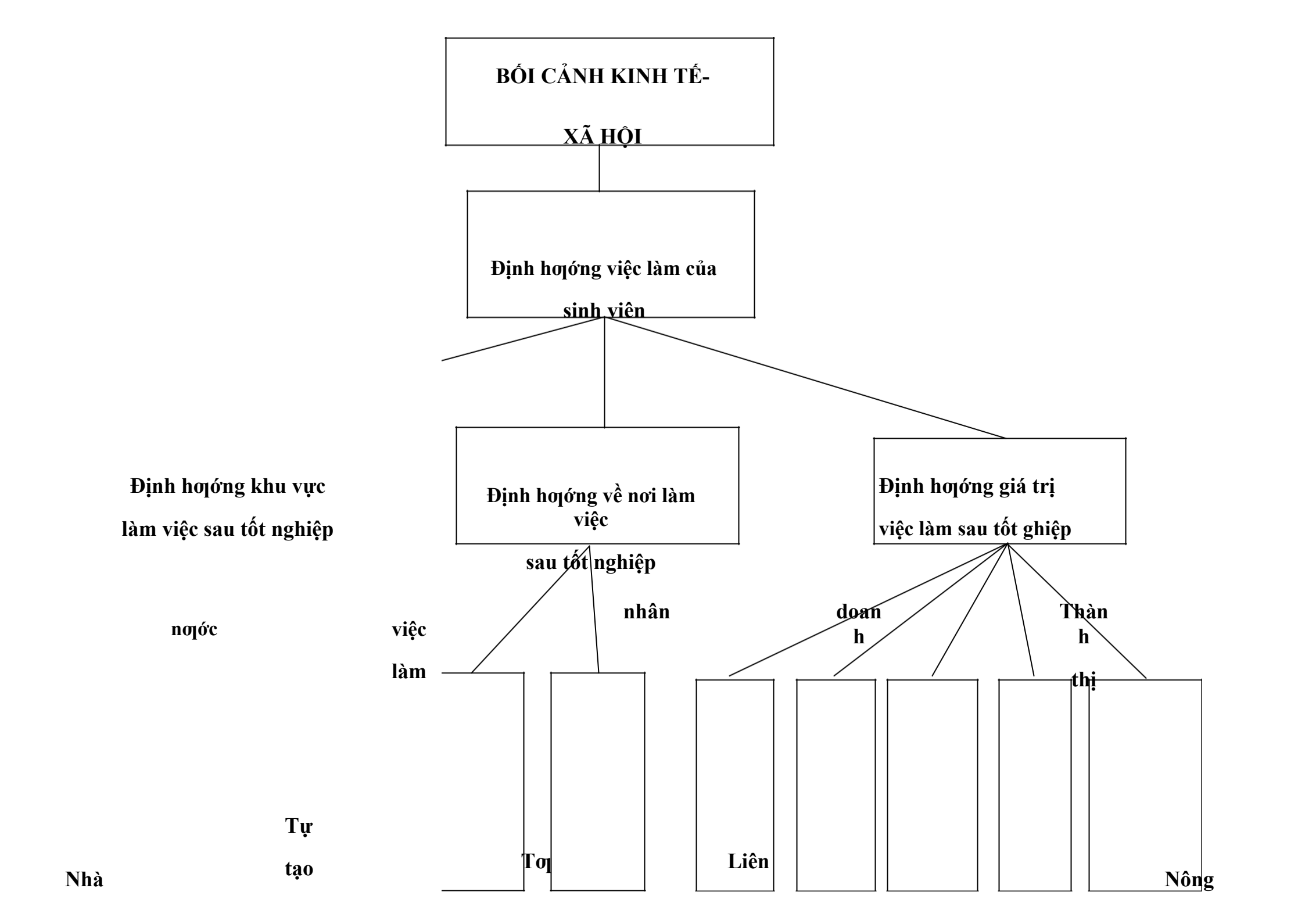
BỐI CẢNH KINH TẾ-
XÃ HỘI
Định hợớng việc làm của
sinh viên
Định hợớng khu vực
làm việc sau tốt nghiệp
Định hợớng về nơi làm
việc
sau tốt nghiệp
Định hợớng giá trị
việc làm sau tốt ghiệp
nợớc
việc
làm
nhân
doan
h
Thàn
h
thị
Tự
tạo
Nhà
Tợ
Liên
Nông

thôn

10

Sở thích	**Ổn định**	**Đúng chuyên môn**	**Thu nhập cao**	**Xã hội coi trọng**

CHƠNG I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

1.1. Các khái niệm

1.1.1. Việc làm

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) định nghĩa việc làm gồm những người trên một độ tuổi xác định nào đó, trong một khoảng thời gian cụ thể, có thể là một tuần hoặc một ngày, làm việc được trả lương hay tự trả lương cho mình. Vì vậy, họ là những người làm một số công việc được trả tiền công hoặc tiền lương bằng tiền mặt hoặc hiện vật, dựa trên thỏa thuận lao động chính thức [27, tr. 47]. Việc làm cũng được hiểu là làm một số công việc vì lợi nhuận hoặc vì lợi ích cho gia đình dưới dạng tiền mặt hoặc hiện vật. Cũng có khi việc làm là làm cho một doanh nghiệp chẳng hạn như một cơ sở kinh doanh, trang trại hoặc dịch vụ nhưng tạm thời đang không làm việc trong khoảng thời gian được đề cập đến vì một lý do cụ thể nào đó, được hiểu là „được thuê làm việc.

Lao động là một trong những quyền cơ bản của công dân, công dân có sức lao động phải được làm việc để duy trì sự tồn tại của bản thân và góp phần xây dựng xã hội, thực hiện các nghĩa vụ của họ đối với những người xung quanh trong cộng đồng. Tại Điều 55 Hiến pháp năm 1992 đã quy định *"Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân. Nhà nước và xã hội có kế hoạch ngày càng tạo nhiều việc làm cho người lao động*" [41]. Đến nay, điều khoản hết hiệu lực nhưng được kế thừa trong Điều 61 (sửa đổi, bổ sung Điều 55, Điều 56) và quy định rằng: 1. Tổ chức, cá nhân được khuyến khích, tạo điều kiện để tạo việc làm, có thu nhập thỏa đáng cho người lao động; 2. Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động và tạo điều kiện xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định [42]. Do đó, hơn bao giờ hết, việc làm có vai trò hết sức quan trọng. Việc tìm hiểu về khái niệm cũng như vai trò, ý nghĩa của việc làm có ý nghĩa cả trong lí luận và thực tiễn.

Theo Bộ luật Lao động Điều 13 quy định "*Mọi hoạt động tạo ra thu nhập, không bị pháp luật cấm đều được thừa nhận là việc làm*"[43].

Đứng trên các góc độ nghiên cứu khác nhau, có rất nhiều định nghĩa "việc làm là gì?". Chẳng hạn như ở các quốc gia khác nhau do ảnh hưởng của nhiều yếu tố (điều kiện kinh tế, chính trị, luật pháp…) quan niệm về việc làm cũng khác nhau. Chính vì thế không có một định nghĩa chung và khái quát nhất về việc làm.

Trên thực tế việc làm nêu trên được thể hiện dưới 3 hình thức:

Làm công việc để nhận tiền lương, tiền công hoặc hiện vật cho công việc đó.

Làm công việc để thu lợi cho bản thân mà bản thân lại có quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu (một phần hay toàn bộ) tư liệu sản xuất để tiến hành công việc đó.

Làm các công việc cho hộ gia đình nhưng không được trả thù lao dưới hình thức tiền lương, tiền công cho công việc đó. Bao gồm sản xuất nông nghiệp, hoạt động kinh tế phi nông nghiệp do chủ hộ hoặc 1 thành viên khác trong gia đình có quyền sử dụng, sở hữu hoặc quản lý.

Khái niệm trên nói chung là khá bao quát nhưng chúng ta cũng thấy từ hai hạn chế cơ bản. Hạn chế thứ nhất: hoạt động nội trợ không được coi là việc làm trong khi đó hoạt động nội trợ tạo ra các lợi ích phi vật chất và gián tiếp tạo ra lợi ích vật chất không hề nhỏ. Hạn chế thứ hai: khó có thể so sánh tỉ lệ người có việc làm giữa các quốc gia với nhau và quan niệm về việc làm giữa các quốc gia cụ thể khác nhau phụ thuộc vào luật pháp, phong tục tập quán,…Có những nghề ở quốc gia này thì được cho phép và được coi đó là việc làm nhưng ở quốc gia khác lại bị cấm. Ví dụ: đánh bạc

ở Việt Nam bị cấm nhưng ở Thái Lan, Mỹ đó lại được coi là một nghề thậm chí là rất phát triển.

Theo quan điểm của Marx: Việc làm là phạm trù để chỉ trạng thái phù hợp giữa sức lao động và những điều kiện cần thiết (vốn, tư liệu sản xuất, công nghệ,…) để sử dụng sức lao động đó.

Sức lao động do người lao động sở hữu. Những điều kiện cần thiết như vốn, tư liệu sản xuất, công nghệ,… có thể do người lao động có quyền sở hữu, sử dụng hay quản lý hoặc không. Theo quan điểm của Marx thì bất cứ tình huống nào xảy ra gây nên trạng thái mất cân bằng giữa sức lao động và điều kiện cần thiết để sử dụng sức lao động đó đều có thể dẫn tới sự thiếu việc làm hay mất việc làm.

Tuỳ theo các mục đích nghiên cứu khác nhau mà người ta phân chia việc làm thành nhiều loại. Theo mức độ sử dụng thời gian làm việc ta có việc làm chính và việc làm phụ. Việc làm chính là việc làm mà người lao động dành nhiều thời gian nhất hay có thu nhập cao nhất. Việc làm phụ là việc làm mà người lao động dành nhiều thời gian nhất sau công việc chính. Ngoài ra, người ta cũng chia việc làm thành việc làm bán thời gian, việc làm đầy đủ, việc làm có hiệu quả,

1.1.2. Thất nghiệp

Theo nghĩa chung nhất, thất nghiệp là tình trạng mà trong đó người có khả năng và sẵn sàng làm việc ở một mức lương có thể không tìm được việc làm [25, tr. 442]. Tuy nhiên, tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, xã hội và chính trị mà vấn đề thất nghiệp được hiểu khác nhau. Tại Cộng hòa Liên bang Đức, luật Bảo hiểm thất nghiệp quy định rằng *thất nghiệp là người lao động tạm thời không có quan hệ lao động hoặc chỉ thực hiện công việc ngắn hạn* [30, tr.76]. *Trong khi đó tại Cộng hòa Pháp, luật lao động lại quy định rằng thất nghiệp là không có việc làm, có điều kiện làm việc, đang đi tìm việc làm và dựa vào vị trí của một người trong thị trường lao động để chia ra các dạng thất nghiệp như mới bắt đầu vào tình trạng thất nghiệp hay thất nghiệp muốn quay trở lại làm việc sau quá trình nghỉ việc* [34, tr. 98]. *Một quốc gia ngay sát Việt Nam là Vương quốc Thái Lan cho rằng thất*

nghiệp được hiểu là không có việc làm, muốn làm việc, có năng lực làm việc [37, tr. 21]. Là quốc gia có dân số đông nhất trên thế giới, thất nghiệp luôn là vấn đề nan giải trong việc hoạch định chính sách của Trung Quốc. Trung Quốc cho rằng thất nghiệp là người trong tuổi lao động (dân thành thị) có khả năng lao động, chưa có việc làm, đang đi tìm việc làm, đăng ký tại cơ quan giải quyết việc làm [32, tr. 67].

Định nghĩa mang tính bao quát nhất được đưa ra bởi Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) cho rằng thất nghiệp là tình trạng tồn tại một số người trong lực lượng lao động muốn làm việc nhưng không thể tìm được việc làm ở mức tiền lương thịnh hành. Theo ông Tite Habiyakare, chuyên gia về thống kê lao động, Tổ chức Lao động Quốc tế khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, khái niệm quốc tế về thất nghiệp hiện đang được sử dụng rộng rãi trên thế giới ngày nay xuất phát từ Nghị quyết của Hội nghị Thống kê Lao động Quốc tế (ICLS) lần thứ 13 năm 1982. Khái niệm này được sử dụng phần lớn các nước trên thế giới, cả ở các nền kinh tế phát triển và đang phát triển [44]. Tại Hội nghị Thống kê Lao động Quốc tế lần thứ tám năm 1954 tại Thụy Sĩ định nghĩa thất nghiệp được hiểu là người đã qua một độ tuổi xác định mà trong một ngành hoặc một tuần xác định, thuộc những loại sau đây [29, tr. 26]:

> Người lao động có thể đi làm nhưng hết hạn hợp đồng hoặc bị tạm ngừng hợp đồng, đang không có việc làm và đang tìm việc làm.
>
> Người lao động có thể đi làm trong một thời gian xác định và đang tìm việc làm có lương mà trước đó chưa hề có việc làm, hoặc vị trí hành nghề cuối cùng trước đó không phải là người làm công ăn lương (ví dụ người sử dụng lao động chẳng hạn) hoặc đã thôi việc.

Người lao động không có việc làm và có thể đi làm ngay và đã có sự chuẩn bị cuối cùng để làm một công việc mới vào một ngày nhất định sau một thời kỳ đã được xác định.

Người phải nghỉ việc tạm thời hoặc không thời hạn mà không có lương.

Có thể thấy, các định nghĩa tuy có khác nhau về mức độ, giới hạn (tuổi, thời gian mất việc) nhưng đều thống nhất người thất nghiệp ít nhất phải có 3 đặc trưng:

Có khả năng lao động.

Đang không có việc làm

Đang đi tìm việc làm.

Tại Việt Nam, thất nghiệp là vấn đề mới nảy sinh trong thời kỳ chuyển đổi nền kinh tế cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường. Vì vậy, tuy chưa có văn bản pháp qui về thất nghiệp cũng như các vấn đề có liên quan đến thất nghiệp, nhưng có nhiều công trình nghiên cứu nhất định. Những nghiên cứu bước đầu khẳng định thất nghiệp là những người không có việc làm, đang đi tìm việc và sẵn sàng làm việc. Tại Việt Nam thất nghiệp được hiểu là những người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động, có nhu cầu việc làm, đang không có việc làm trong thời điểm xác định của cuộc điều tra"

[45]. Luật số 71/2006/QH11 của Quốc hội : Luật Bảo hiểm Xã hội quy định rằng người thất nghiệp là người đang đóng bảo hiểm thất nghiệp mà bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng chưa tìm được việc làm [46]. Từ các nghiên cứu trên, chúng ta có thể định nghĩa thất nghiệp theo công thức:

Thất nghiệp (Unemployment) = lực lượng lao động (labour force) – số lao động (number of employed)

Trong đó:

9 Lực lượng lao động gồm người trong độ tuổi lao động và người thất nghiệp đang tìm việc làm (lực lượng lao động không bao gồm sinh viên làm việc toàn thời gian, người làm nội trợ và người nghỉ hưu).

10 Lực lượng lao động = số người có việc + số người thất nghiệp.

1.1.3. Sinh viên

Thuật ngữ sinh viên có nguồn gốc từ tiếng Anh là “student” với nghĩa là người làm việc học tập, người khai thác tìm hiểu tri thức. Sinh viên là người đại biểu cả nhóm xã hội đặc biệt là thanh niên đang chuẩn bị cho hoạt động sản xuất vật chất hay tinh thần của xã hội. Cách hiểu chung nhất về sinh viên là “Công dân Việt Nam đang theo học tại các trường đại học, cao đẳng trong và ngoài nước” và họ có một số đặc điểm sau:

Là những người đã tốt nghiệp trung học phổ thông, bổ túc trung học, trung học chuyên nghiệp đang trong quá trình học tập, chuẩn bị nghề nghiệp tại các trường đại hoc, cao đẳng.

Là một nhóm xã hội đặc biệt và được xuất thân từ nhiều tầng lớp xã hội khác nhau. Đối với xã hội nói chung và tầng lớp thanh niên nói riêng, sinh viên là một nhóm xã hội được ngưỡng mộ và nhận được sự quan tâm chung của xã hội.

Nhìn từ góc độ xã hội học, sinh viên có những đặc điểm cơ bản sau:

Mang tính phân tầng xã hội, có khả năng dao động xã hội nhanh do được tiếp cận những giá trị mới, năng động nên họ thuận lợi trong công vệc chiếm lĩnh những vị trí cao trong xã hội.

Mang tính đặc thù về độ tuổi và phẩm chất xã hội, thường có quá trình xã hội hóa riêng biệt so với các nhóm xã hội khác, có địa vị, vị trí, vai trò xã hội nhất định.

Có lối sống và định hướng giá trị đặc thù, dễ dàng tiếp thu những giá trị xã hội mới.

Có tính tích cực xã hội, tính độc lập, tự lập và có nhu cầu khẳng định bản thân cao.

Sinh viên ngày nay có sự khác biệt lớn so với thế hệ sinh viên cách đây vài chục năm, những năm trước đây có độ tuổi sinh viên khá phong phú nhưng thành phần gia đình lại thu hẹp, chủ yếu là những gia đình dòng dõi hoặc có kinh tế khá giả, còn ngày nay độ tuổi sinh viên từ 18 đến 25, thành

phần gia đình cũng có xu hướng đa dạng hơn, thậm chí kinh tế càng khó khăn họ càng muốn thoát khỏi cái nghèo bằng con đường học vấn. Đó cũng xuất phát từ chính những quan niệm của mỗi thời kỳ xã hội khác nhau.

Sinh viên luôn nhận được sự quan tâm và tin tưởng của xã hội, cũng chính bởi vậy mà vị thế của tầng lớp xã hội này ngày càng được nâng cao. Trong xu thế hội nhập toàn cầu, sinh viên đóng vai trò to lớn trong việc nghiên cứu khoa học kỹ thuật, tiếp cận những giá trị mới và họ xứng đáng là chủ nhân tương lai của đất nước.

1.1.4. Nghề nghiệp

Nghề là thuật ngữ để chỉ một hình thức lao động nào đó trong xã hội, một lĩnh vực hoạt động lao động mà trong đó, nhờ được đào tạo, con người có được những tri thức, những kỹ năng để làm ra các loại sản phẩm vật chất hay tinh thần nào đó, đáp ứng được những nhu cầu của xã hội.

Từ điển tiếng Việt (2001) định nghĩa: "*Nghề là công việc chuyên làm theo sự phân công lao động của xã hội*" [22, tr. 676].

Những chuyên môn có những đặc điểm chung, gần giống nhau được xếp thành một nhóm chuyên môn và gọi là nghề, nghề là tập hợp của một nhóm chuyên môn cùng loại gần giống nhau. Chuyên môn là một dạng lao động đặc biệt, mà qua đó con người dùng sức mạnh tinh thần của mình để tác động vào những đối tượng cụ thể nhằm biến đổi những đối tượng đó theo hướng phục vụ mục đích, yêu cầu và lợi ích của con người" [12, tr. 11].

Nghề bao gồm nhiều chuyên môn[1] trong đó chuyên môn là một lĩnh vực lao động sản xuất hẹp mà ở đó, con người bằng năng lực thể chất và tinh thần của mình làm ra những giá trị vật chất (thực phẩm, lương thực, công cụ

[1] Trên thế giới hiện nay có trên dưới 2000 nghề với hàng chục nghìn chuyên môn. Ở Liên Xô trước đây, người ta đã thống kê được 15.000 chuyên môn, còn ở nước Mỹ, con số đó lên tới 40.000.

lao động…) hoặc giá trị tinh thần (sách báo, phim ảnh, âm nhạc, tranh vẽ…) với tư cách là những phương tiện sinh tồn và phát triển của xã hội.

Như vậy, nghề là một việc làm có tính ổn định, đem lại thu nhập để duy trì và phát triển cuộc sống cho mỗi người.[2] Nghề không đơn giản chỉ để kiếm sống mà còn là con đường để chúng ta thể hiện và khẳng định giá trị của bản thân. Sự thành đạt, nổi tiếng của mỗi người hầu hết đều gắn liền với nghề nghiệp của họ. Nghề thường gắn liền với Nghiệp và là sự cống hiến hết mình cho nghề, hay nói cách khác nghề nào thì nghiệp đó. Có chuyên môn thì sẽ có nghề tương xứng. Tuy nhiên trên thực tế có nghề chưa hẳn đã có nghiệp và có nghề rồi mà không có nghiệp thì nghề cũng không tồn tại một cách suôn sẻ được.

Mỗi một nghề ra đời đều nhằm đáp ứng một nhu cầu nào đó của con người, vì vậy mỗi nghề đều có nhiệm vụ riêng của nó. Sứ mệnh nghề nghiệp là nhiệm vụ quan trọng và thiêng liêng của nghề. Mỗi cá nhân lựa chọn ngành nghề nào thì sẽ phải hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của ngành nghề đó. Hoàn thành sứ mệnh nghề nghiệp là cách chúng ta cảm ơn những người đã tin tưởng và cho chúng ta cơ hội việc làm, cho chúng ta cơ hội kiếm sống, tỏa sáng và cống hiến xã hội.

Bên cạnh đó, nghề là một lĩnh vực hoạt động lao động mà trong đó, nhờ được đào tạo, con người có được những tri thức, những kỹ năng để làm ra các loại sản phẩm vật chất hay tinh thần nào đó, đáp ứng được những nhu cầu của xã hội. Nghề nghiệp trong xã hội không phải là một cái gì cố định, cứng nhắc. Nghề nghiệp cũng giống như một cơ thể sống, có sinh thành, phát triển và tiêu vong. Vì hệ thống nghề nghiệp trong xã hội có số lượng nghề và chuyên môn nhiều như vậy nên người ta gọi hệ thống đó là "Thế giới nghề nghiệp". Nhiều nghề chỉ thấy có ở nước này nhưng lại không thấy ở nước khác. Hơn nữa, các nghề trong xã hội luôn ở trong trạng thái biến động do sự

[2] Chẳng hạn chúng ta thường nghe nói nghề Sư phạm, nghề kế toán, nghề thợ cơ khí…

phát triển của khoa học và công nghệ. Nhiều nghề cũ mất đi hoặc thay đổi về nội dung cũng như về phương pháp sản xuất. Nhiều nghề mới xuất hiện rồi phát triển theo hướng đa dạng hóa. Ở nước ta, mỗi năm ở cả 3 hệ trường (dạy nghề, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng - đại học) đào tạo trên dưới 300 nghề bao gồm hàng nghìn chuyên môn khác nhau. Ở Việt Nam trong những năm gần đây, do sự chuyển biến của nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường, nên đã gây ra những biến đổi sâu sắc trong cơ cấu nghề nghiệp của xã hội. Trong cơ chế thị trường, nhất là trong nền kinh tế tri thức tương lai, sức lao động cũng là một thứ hàng hóa. Giá trị của thứ hàng hóa sức lao động này tuỳ thuộc vào trình độ, tay nghề, khả năng về mọi mặt của người lao động. Xã hội đón nhận thứ hàng hóa này như thế nào là do "hàm lượng chất xám" và "chất lượng sức lao động" quyết định. Khái niệm phân công công tác sẽ mất dần trong quá trình vận hành của cơ chế thị trường. Con người phải chủ động chuẩn bị tiềm lực, trau dồi bản lĩnh, nắm vững một nghề, biết nhiều nghề để rồi tự tìm việc làm, tự tạo việc làm…

1.1.5. Thị trợờng lao động

Thị trường lao động là nơi tạo ra việc làm cho người lao động và thu hút người lao động. Sức hút người lao động phụ thuộc phần lớn và tính hấp dẫn của thị trường lao động. Trong giai đoạn các nước có nền kinh tế chuyển đổi cùng với việc mở rộng tự do kinh doanh, phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ, thị trường vốn và chứng khoán, thì thị trường lao động cũng đang được hình thành.

Có rất nhiều khái niệm về thị trường lao động, mỗi một thị trường lao động lại có những đặc điểm riêng của mình. Việc nghiên cứu về thị trường lao động bắt đầu từ những năm 70s-80s của thế kỷ XX trong đó phân ra thành thị trường lao động nội địa và quốc tế [31, tr. 37]. Thị trường lao động khác biệt so với thị trường hàng hóa ở chỗ, nó thể hiện phần lớn những biểu hiện kinh tế xã hội của cả xã hội và có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển của

nó. Vì vậy, thị trường lao động của Mỹ, Nhật, Tây Âu, Nga, Trung Quốc và Việt Nam có rất nhiều khác nhau.

Thị trường lao động là thị trường trong đó có các dịch vụ lao động được mua và bán thông qua quá trình để xác định mức độ có việc làm của lao động, cũng như mức độ tiền công. Khái niệm này nhấn mạnh đến các dịch vụ lao động được xác định thông qua việc làm được trả công. Thị trường lao động và các chính sách về việc làm không thể giả định một nguồn cung lao động có sẵn không giới hạn bởi vai trò của lao động không được trả công trong việc tạo ra nguồn lao động này. Chính sách về việc làm hiệu quả nên dựa vào phân tích về sự phân bổ lao động không được trả lương và bộ chính sách về kinh tế và xã hội đã được xây dựng trước đó nhằm làm giảm và tái phân phối lại lao động không được trả lương [2, tr. 10]. Như vậy, thị trường mà đảm bảo việc làm cho người lao động và kết hợp giải quyết trong lĩnh vực việc làm, thì được gọi là thị trường lao động. Nói cách khác, thị trường - đó là một cơ chế, mà với sự trợ giúp của nó hệ số giữa người lao động và số lượng chỗ làm việc được điều tiết. Thị trường lao động cũng được hiểu như một hệ thống quan hệ xã hội, những định mức và thể chế xã hội (trong đó có cả pháp luật), đảm bảo cho việc tái sản xuất, trao đổi và sử dụng lao động hoặc Hệ thống những quan hệ được hình thành trên cơ sở giá trị giữa những người sử dụng lao động (sở hữu tư liệu sản xuất) và những người làm thuê (sở hữu sức lao động) về vấn đề trước nhất là thoả mãn cầu lao động và vấn đề tiếp theo là làm thuê như nguồn phương tiện để tồn tại. Thị trường lao động là một dạng đặc biệt của thị trường hàng hóa, mà nội dung của nó là thực hiện vấn đề mua và bán loại hàng hóa có ý nghĩa đặc biệt - sức lao động, hay là khả năng lao động của con người. Như một phạm trù kinh tế thị trường sức lao động thể hiện quan hệ kinh tế giữa một bên là người làm chủ hàng hóa này, sở hữu sức lao động - người bán nó và bên kia, với người sở hữu vốn - mua sức lao động.

Thị trường lao động ở đó gồm toàn bộ các quan hệ lao động được xác lập trong lĩnh vực thuê mướn lao động (nó bao gồm các quan hệ lao động cơ bản nhất như thuê mướn và sa thải lao động, tiền lương và tiền công, bảo hiểm xã hội, tranh chấp lao động...), diễn ra sự trao đổi, thoả thuận giữa một bên là người lao động tự do và một bên là người sử dụng lao động. Cũng có khi thị thường lao động được hình thành trong bối cảnh giải phóng người lao động từ trong các xí nghiệp và tăng thất nghiệp. Bản thân thị trường lao động thường xuyên đồng nhất với thất nghiệp, cũng là những người không có việc làm, nhưng đang đi tìm nó, còn cầu là những chỗ làm việc trống [54]. Thị trường lao động (hoặc thị trường sức lao động) là nơi thực hiện các quan hệ xã hội giữa người bán sức lao động (người lao động làm thuê) và người mua sức lao động (người sử dụng sức lao động), thông qua các hình thức thoả thuận về giá cả (tiền công, tiền lương) và các điều kiện làm việc khác, trên cơ sở một hợp đồng lao động bằng văn bản, bằng miệng, hoặc thông qua các dạng hợp đồng hay thoả thuận khác". Thị trường "sức lao động" là nơi thể hiện quan hệ xã hội giữa người lao động làm thuê và người thuê mướn lao động thông qua sự điều chỉnh giá cả tiền công. Thị trường lao động biểu hiện mối quan hệ giữa một bên là người có sức lao động và bên kia là người sử dụng sức lao động nhằm xác định số lượng và chất lượng lao động sẽ đem ra trao đổi và mức thù lao tương ứng.

Thị trường lao động còn là nơi tập hợp những quan hệ kinh tế, pháp lý, xuất hiện giữa người sở hữu sức lao động (người lao động) và người sử dụng nó (người thuê lao động) về vấn đề chỗ làm việc cụ thể, nơi và hàng hóa và dịch vụ sẽ được làm ra. Quá trình sử dụng sức lao động, lao động sẽ được hình thành trong sản xuất chứ không phải trên thị trường. Đối với người nắm giữ sức lao động sẽ được tạo ra cơ hội để nhận chỗ làm việc, nơi mà anh ta có thể làm việc, thể hiện khả năng, và nhận thụ nhập để tái sản xuất sức lao động của mình. Đối với người thuê lao động sẽ có cơ hội tăng lợi nhuận kinh tế.

Trên thị trường sẽ hình thành những quan hệ việc làm. Vì vậy, nó xác định nội dung đích thực của thị trường lao động như thị trường việc làm [54].

Tóm lại, thị trường lao động là sự trao đổi hàng hóa sức lao động giữa một bên là những người sở hữu sức lao động và một bên là những người cần thuê sức lao động đó. Thị trường lao động là thị trường lớn nhất và quan trọng nhất trong hệ thống thị trường vì lao động là hoạt động chiếm nhiều thời gian nhất và kết quả của quá trình trao đổi trên thị trường lao động là việc làm được trả công.Thị trường lao động biểu hiện mối quan hệ giữa một bên là người có sức lao động và một bên là người sử dụng sức lao động nhằm xác định số lượng và chất lượng lao động sẽ đem ra trao đổi và mức thù lao tương ứng. Về cơ bản thị trường lao động cũng chịu sự tác động của quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh, quy luật độc quyền…

1.1.6. Khu vực làm việc

Khu vực việc làm là nơi tạo ra việc làm cho người lao động. Về cơ bản đây là quyền tự do của mỗi cá nhân trong việc đặt ra những ưu tiên cho riêng mình. Trong xu hướng toàn cầu hóa hiện nay, phạm vi của khu vực làm việc được mở rộng, tạo điều kiện cũng như thách thức đối với người lao động. Khu vực làm việc cũng phụ thuộc vào cơ cấu, mô hình của nền kinh tế ở mỗi quốc gia. Lao động trẻ là một phần của nền kinh tế chính thức có một cơ hội tiếp cận với việc làm bền vững như những người trưởng thành. Kinh nghiệm cho thấy đối với giới trẻ ở các nước đang phát triển, kinh nghiệm công việc đầu tiên của họ thường ở nền kinh tế phi chính thức. Đa số họ để chuyển sang nền kinh tế chính thức thường là một cuộc đấu tranh khó khăn do thiếu đào tạo và kinh nghiệm. Đây là một yếu tố, là một thực tế dẫn đến họ bị tác động bởi chu kỳ kinh tế. Những người trẻ tuổi đại diện cho lời hứa về sự thay đổi tích cực trong xã hội. Tuy nhiên, không có đủ việc làm cho họ. Có hàng triệu người trẻ tuổi không được tiếp cận với các cơ hội việc làm bền vững và có nguy cơ bị loại khỏi xã hội.

Ở khu vực Mỹ Latinh và Caribê do biến động dân số đã dẫn đến "cửa sổ nhân khẩu học", trong đó những người trẻ tuổi (108 triệu) có tiềm năng

dẫn dắt sự chuyển đổi xã hội chúng ta trong thế kỷ XXI [28, tr. 52, 53]. Tuy nhiên, tại đây giới trẻ trong độ tuổi lao động phải đối mặt với điều kiện việc làm khó khăn, dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ việc làm phi chính thức cao. Tình trạng này có thể là do họ thiếu kinh nghiệm và đào tạo, cũng như các chu kỳ kinh tế đã tác động đến họ một cách không cân xứng. Trong thời gian này, khi khu vực này đang phải đối mặt với sự suy giảm tăng trưởng kinh tế. Tổ chức ILO khuyến nghị để tạo thuận lợi cho quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế chính thức đã được thông qua trong Hội nghị Lao động Quốc tế lần thứ 105 nhằm tạo công cụ pháp lý giúp giảm bớt việc làm phi chính thức cho lao động trẻ và tất cả các lao động khác ở một số nước đang phát triển và vươn xa hơn nữa [47]. Giải pháp này sẽ là một đầu vào quan trọng để thúc đẩy việc chính thức hóa lực lượng lao động trẻ và cải thiện bảo hộ lao động cho một thế giới việc làm thay đổi, thúc đẩy quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế phi chính thức sang chính thức cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đây cũng chính là các khu vực làm việc tiềm năng mà người lao động hướng tới. Tuy nhiên, một số nước đang đưa vào chính sách những điều kiện để tạo thuận lợi cho những người trẻ tuổi gia nhập việc làm chính thức.

1.2. Các lý thuyết vận dụng

1.2.1. Thuyết Hành động xã hội

Đánh giá một công trình nghiên cứu đặc biệt là trong nghiên cứu khoa học xã hội có rất nhiều các tiêu chí khác nhau, một trong những tiêu chí và cũng là một phần trong hoạt động nghiên cứu khoa học là phương pháp luận. Đây là cách thức, con đường đi đến kết quả và đôi khi kết quả không quan trọng bằng cách thức đạt được kết quả đó như thế nào. Chính vì vậy, việc vận dụng phương pháp là yếu tố quyết định đến kết quả của nghiên cứu, đồng thời cũng cho thấy khả năng nghiên cứu. Để nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của

phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học luận văn này sẽ sử dụng lý thuyết hành động xã hội. Lý thuyết hành động xã hội gắn liền với tên tuổi của các nhà xã hội Pareto, nhất là Max Weber, sau này T.Parson phát triển thêm và du nhập vào Mỹ.

V. Pareto nhà xã hội học người Ý là người đầu tiên đưa ra khái niệm hành động xã hôi. Ông phân biệt hai loại hành động xã hội của con người là hành động mang tính logic và hành động phi logic [38, tr.72]. Ông cũng là người có công lớn nhất trong lý thuyết hành động xã hội là Max. Weber, nhà xã hội học, kinh tế học, triết học, sử học - một trong những nhà lý luận có ảnh hướng lớn nhất khi những tranh luận xung quanh luận điểm của ông chưa bao giờ chấm dứt. Luận điểm lớn nhất của ông đã có ảnh hưởng to lớn đến tư duy khoa học từ khi ra đời đến nay đó là mối liên hệ giữa yếu tố tôn giáo với kinh tế thông qua luận giải trong tác phẩm lớn nhất "Nền đạo đức tin lành và tinh thần Chủ nghĩa tư bản". Theo M. Weber, hành động xã hội là loại hành vi mà chủ thể gắn cho nó một ý nghĩa chủ quan nhất định. Như vậy, hoạt động xã hội là loại hoạt động có tính đến hành vi và ảnh hưởng đến người khác trong quá trình chủ thể hành động thực hiện hành động định hướng đến người khác. Trong hành động xã hội bao giời cũng có sự tham gia của các yếu tố bên trong chủ thể (ý thức xã hội của con người).Weber gọi đó là ý nghĩa chủ quan và sự định hướng có mục đích. Ông xác định đối tượng nghiên cứu của xã hội học là hành động xã hội, một sự mở rộng đầy ý nghĩa cho xã hội học khi mối quan tâm của nó sâu sắc hơn về con người chứ không chỉ ở khía cạnh xã hội như trước đây.

T. Passon, một trong những người nghiên cứu và đưa học thuyết của Weber Bắc Mỹ và chịu ảnh hưởng của Weber xem cốt lõi của mọi hành động xã hội là ý nghĩa. Do đó, để hiểu được hành động phải hiểu được ý nghĩa gắn với hành động đó. Theo Passons thì hành động xã hội bao gồm các yếu tố cơ

bản sau đây [3]:

Chủ thể hành động là những cá nhân

Các chủ thể theo đuổi các mục đích

Chủ thể phát triển các phương tiện khác nhau để đạt mục đích

Chủ thể đối mặt với những hoàn cảnh khác nhau, những hoàn cảnh gây tác động đến việc lựa chọn mục đích và phương tiện

Chủ thể bị điều khiển bởi các giá trị và chuẩn mực tác động đến việc lựa chọn mục đích và phương tiện

M.Weber, G.Mead, T. Parsons cho rằng hành động xã hội là cơ sở của mối quan hệ giữa con người và xã hội, đồng thời là cơ sở nền tảng trong hoạt động của đời sống con người. G.Mead gọi đó là tâm thế xã hội của các cá nhân. Lý thuyết hành động xã hội ra đời nhằm phản ứng lại với quan điểm của các nhà hành vi khi cố gắng lý giải về hành động của con người. Tuy nhiên, xây dựng luận thuyết về hành động xã hội dựa trên quan điểm hành vi có thể không thể giải thích được những yếu tố bên trong (những cái mắt thường không thể quan sát được) quy định hành vi của cá nhân, mà chỉ có thể biết đượ̣c những qua những phản ứng bên ngoài.

Hành động xã hội (Social actions) là một hình thức hoặc cách thức giải quyết các mâu thuẫn hay các vấn đề xã hội. Hành động xã hội được tạo ra bởi các phong trào xã hội, các tổ chức, các đảng phái chính trị, v.v…[3]. Hành động xã hội là cốt lõi của mối quan hệ giữa con người với xã hội, đồng thời là cơ sở của đời sống xã hội của con người. Hành động xã hội mang một ý nghĩa bao trùm tổng thể các mối quan hệ xã hội. Thực chất, hành động xã hội là sự trao đổi trực tiếp giữa các cá nhân với nhau cũng như các khuôn mẫu quan hệ đã được cấu trúc hóa bên trên các nhóm, tổ chức, thiết chế và xã hội. Điều này

có thể quan sát được trong mọi tình huống cá nhân và công cộng hàng ngày là hành động xã hội của con người diễn ra theo những quy tắc nhất định và trong những hình thái nhất định, những quy tắc và hình thái này có một sự bất biến tương đối.

Trên cơ sở những phân tích trên, khi xem lý thuyết hành động xã hội là một phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn chúng ta có thể nhậ thấy thực tế việc ứng dụng trong luận giải [55]:

Lý thuyết hành động xã hội vận dụng trong việc lý giải động cơ của các hành động con người. Lý thuyết này không chỉ cung cấp những động cơ cá nhân bên trong cá nhân mà còn luận giải sự ảnh hưởng của các yếu tố xã hội như: hệ thống giá trị, chuẩn mực, tín ngưỡng, giới tính, giai tầng, chủng tộc và thậm chí là bối cảnh bên ngoài tác động đến hành động đó.

Lý giải động cơ, lý thuyết hành động xã hội còn rất hữu dụng và cần thiết nhằm tìm hiểu, đánh giá những mục đích hay tác động của những hành động đó đến chính cá nhân và xã hội. Khi tham gia vào các mối quan hệ xã hội những hành động mà cá nhân đó thực hiện không chỉ ảnh hưởng đến bản thân anh ta mà còn có tác động đến một nhóm tổ chức hay xã hội tổng thể. Điều này trong tâm lý xã hội có thể thấy rõ nhất khi tâm lý đám đông rất phổ biến khi nó được cộng hưởng thông qua cơ chế lây lan.

Các lý thuyết xã hội có mối liên hệ chặt chẽ với nhau bởi chúng có chung một đối tượng rộng lớn là con người, mối quan hệ và xã hội. Chính vì thế dù nhà nghiên cứu đứng trên đôi chân của lý thuyết nào thì cũng cần đến những cách tiếp cận của các lý thuyết khác. Cách nhìn về hành động của con người muốn đạt đến sự xác thực và có sức mạnh cần phải đặt trong sự phối hợp với quan điểm chức năng, tương tác, cấu trúc. Bên cạnh sự phối hợp đó thì lý thuyết hành động xã hội cũng trợ giúp và bổ sung cho cả những lý giải hành vi có bằng chứng sâu rộng, đồng thời giúp lý giải vĩ mô không quá trừu tượng và chung chung.

Những đóng góp đó của lý thuyết hành động xã hội một lần nữa cho thấy đây là một trong những phương pháp luận có vai trò quan trọng hàng đầu

không chỉ trong xã hội học mà còn trong các khoa học xã hội nhân văn khác nhất là trong bối cảnh phúc hợp hóa tri thức đang được đề cao như hiên nay.

1.2.2. Thuyết Xã hội hóa

Xã hội hóa (socialization) là một khái niệm của nhân loại học và xã hội học được định nghĩa là một quá trình tương tác xã hội kéo dài suốt đời qua đó cá nhân phát triển khả năng con người và học hỏi các mẫu văn hóa của mình [33, tr.154]. Đây là quá trình con người liên tục tiếp thu văn hóa vào nhân cách của mình để sống trong xã hội như là một thành viên [36, tr. 15]. Xã hội hoá là một quá trình thông qua đó con người hình thành nên tính cách của mình, học được cách ứng xử trong một xã hội hay một nhóm. Nói cách khác, chính là quá trình con người sinh vật học hỏi để trở thành con người xã hội. Như vậy, xã hội hoá bắt đầu từ khi con người ta sinh ra và chỉ kết thúc khi con người không còn tồn tại.

Trong cuộc sống xã hội, chúng ta thường học cách suy nghĩ và hành động của những người mà chúng ta tiếp xúc được coi là thích hợp (cũng như những suy nghĩ và hành vi chúng ta cho là không thích hợp) và quá trình tiếp thu này chỉ chấm dứt khi đời sống xã hội chấm dứt – bằng cái chết. Thông qua việc học hỏi ở những người xung quanh, giáo dục và truyền thông, đã khiến các môi trường xã hội xung quanh có ảnh hưởng quyết định đối với mỗi cá nhân. Bàn về xã hội hoá, các nhà nghiên cứu thường quan tâm đến bốn môi trường xã hội hoá quan trọng sau đó là gia đình; Nhà trường, và các tổ chức xã hội; Nhóm xã hội; Các phương tiện truyền thông đại chúng.

Quá trình xã hội hoá của một người từ những năm tháng đầu tiên của cuộc đời có ảnh hưởng quyết định tới thái độ và hành vi khi đã lớn, cho nên gia đình, như là nhóm người đầu tiên mà mỗi cá nhân trong mọi xã hội thường phải phụ thuộc vào, rõ ràng là một môi trường xã hội hoá đầu tiên và có tầm quan trọng chính yếu. Tuy nhiên, ngày nay, với sự phát triển của các tổ chức xã hội ngoài gia đình và truyền thông đại chung, quá trình xã hội hoá

trong gia đình mất dần ảnh hưởng của nó. Cha mẹ có thể không hoặc ít hiểu biết về quá trình xã hội hoá cũng như mục đích của nó. Họ cũng không được huấn luyện nhiều cho các kỹ năng này, mà chủ yếu xã hội hoá con cái của mình thông qua những kinh nghiệm mà họ trải qua và có được từ người khác [56]. Chính vì lý do đó, nhà trường và các tổ chức, đoàn thể xã hội khác cùng với truyền thông đại chúng ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc xã hội hoá các cá nhân.

Chính vì lẽ đó, nhiều người cho rằng toàn bộ quá trình giáo dục phổ thông cũng là một môi trường xã hội hoá chính yếu. Trong các xã hội phát triển và phân hoá cao, có rất nhiều kỹ năng và kiến thức đòi hỏi phải được thông qua các phương tiện xã hội hoá chính thức. Xã hội càng phức tạp, càng có nhiều kỹ năng bao nhiêu thì càng cần thiết có những thiết chế được lập ra một cách có chủ định - các cơ sở giáo dục như trường học, trường cao đẳng và trường dạy nghề - để phổ biến các kỹ năng và kiến thức cần thiết.

Trường học có ý nghĩa lớn hơn nhiều so với cách nhìn nhận thông thường của mọi người: là nơi các cá nhân đến để tiếp thu kiến thức. Khi trưởng thành, các cá nhân lại tham gia vào các tổ chức xã hội cụ thể hay những nghề nghiệp nào đó. Các tổ chức xã hội thường được thiết lập vì những mục đích cụ thể và có những yêu cầu cụ thể cho các cá nhân tham gia tổ chức đó. Khi cá nhân tham gia vào một tổ chức, cơ quan, họ thường chịu ảnh hưởng một cách vô thức những quy ước, quy định có sẵn của các tổ chức này. Chúng ta thường nói nhiều đến thói quen nghề nghiệp, đây chính là một trong những hậu quả của quá trình xã hội hoá.

Bên cạnh gia đình và các tổ chức, các nhóm xã hội (đặc biệt là nhóm bạn) cũng là môi trường xã hội hoá quan trọng ảnh hưởng đến sự hình thành nhân cách của mỗi cá nhân. Truyền thông đại chúng ngày càng phát triển đã trở thành một phần quan trọng trong đời sống xã hội. Sự phát triển của truyền thông đã đưa nó trở thành nguồn cung cấp “kinh nghiệm” và chủ yếu cho

cộng đồng nói chung và mỗi cá nhân nói riêng. Truyền thông đại chúng, xét về mặt hình thức, là nguồn cung cấp kinh nghiệm, tri thức cũng như giải trí đơn thuần. Song về nội dung, truyền thông đại chúng dù ở dạng này hay dạng khác luôn được định hướng. Những thông tin có thể biểu hiện trực tiếp hoặc gián tiếp, nói rõ ra hoặc nói dưới dạng ẩn ý đều có một mục tiêu là bảo vệ những giá trị mà xã hội coi trọng, giải thích sự hợp lý của tồn tại xã hội với cá nhân và cộng đồng [56]. Và đó là cái mà xã hội qua phương tiện truyền thông đại chúng thực hiện việc xã hội hóa. Những mục tiêu chung, giá trị chung được phổ biến cho xã hội toàn thể dần trở thành mục tiêu và giá trị của mỗi cá nhân bằng cách nhanh nhất, thuận tiện nhất, rộng rãi nhất và kinh tế nhất.

Từ đó, có thể hiểu rằng xã hội hóa là việc làm đòi hỏi cá nhân học các qui tắc ứng xử, các giá trị, chuẩn mực xã hội (nền văn hóa cộng đồng) để cá nhân có thể hòa nhập với cuộc sống cộng đồng, và việc tạo sự hòa nhập cho cá nhân đó được tiến hành bởi nhiều thiết chế, tổ chức cũng như cách thức cũng khác nhau.

Do mỗi người có vị trí xã hội khác nhau, vai trò khác nhau, mà các giá trị lại chung, do vậy các cách thức xã hội hóa cũng khác nhau. Bên cạnh đó mỗi thiết chế, tổ chức lại có những đòi hỏi khác nhau đối với cá nhân nên các hình thức xã hội hóa càng trở nên đa dạng. Đối với nhà quản lý xã hội thì việc xã hội hóa là tốt nhưng phải đi đúng mục tiêu, có nghĩa là phải hướng tới các giá trị xã hội mà nhà quản lý coi trọng, không đi ngược lại với lợi ích của họ. Như vậy, rõ ràng phương tiện truyền thông là công cụ có nhiều ưu điểm nhất: dễ kiểm soát, rộng rãi, tiết kiệm... chính vì vậy truyền thông đại chúng được ưu tiên phát triển với mục đích xã hội hóa cá nhân. Vì được định hướng bởi mục đích như thế nên các phương tiện truyền thông dù ở loại này hay loại khác, chương trình này hay chương trình khác đều mang tính giáo dục sâu sắc, đây là điểm khởi đầu quan trọng trong việc xã hội hóa cá nhân.

Thuyết cấu trúc - chức năng

Thuyết cấu trúc - chức năng cho rằng các xã hội có khuynh hướng được xây dựng nội tại hướng tới sự hài hoà và tự điều chỉnh, tương tự như những tổ chức hay cơ chế sinh học [56]. Giống như cơ thể con người là một thể thống nhất mà các bộ phận riêng phải phục vụ nhu cầu của cả hệ thống, xã hội là một hệ thống các thiết chế phụ thuộc lẫn nhau và tham gia tạo nên sự bền vững của tổng thể. Xã hội hoá là quá trình phổ biến những chuẩn mực, giá trị mà xã hội mong đợi ở mỗi cá nhân để từ đó các cá nhân có thể duy trì một xã hội trật tự.

Quá trình xã hội hoá như vậy là cần thiết để duy trì sự ổn định xã hội, và xã hội hoá được xem như một chức năng tồn tại của xã hội, quyết định sự cân bằng của cả hệ thống xã hội. Mỗi cá thể với tư cách là một thành viên của xã hội cần phải được xã hội hoá để hiểu một cách đầy đủ về vai trò của mình trong các nhóm xã hội cụ thể. Yêu cầu cấu trúc của các nhóm xã hội được hiện thực hoá thông qua các cá nhân.

Từ quan điểm này, chúng ta cũng có thể thấy rằng trong quá trình xã hội hoá, xã hội có vai trò quan trọng hơn và chi phối hành động của cá nhân. Emile Durkheim cho rằng, xã hội là một thực thể tồn tại ngoài cá nhân và trên cá nhân, nó ép buộc và hình thành nên chính cuộc sống của mỗi cá nhân. Hệ thống giáo dục được xem là hệ thống xã hội hoá quan trọng để các cá nhân thực hiện được những mong đợi của xã hội, đáp ứng việc duy trì trật tự xã hội hiện hành.

Thuyết Tɑương tác tɑượng trɑng

Thuyết tương tác tượng trưng nhấn mạnh tới tính đa dạng của các vai trò xã hội trong các nền văn hóa, cách thức mà các qui luật xã hội và các đặc tính xã hội được các cá nhân xây dựng nên thông qua sự tác động qua lại của họ [56]. Chúng ta xác định được chúng ta là ai thông qua việc giải nghĩa những phản ứng của người khác đối với những hành động của chúng ta. Tính

đa dạng của đời sống xã hội và tính linh hoạt có sáng tạo của đời sống xã hội là các chủ đề trung tâm của thuyết tương tác tượng trưng. Các nhà lý thuyết tương tác tượng trưng nổi tiếng thế giới như C. H. Cooley hoặc W.I. Thomas đều cho rằng sự phát triển các kỹ năng xã hội và tinh thần của cá nhân có ý nghĩa quan trong đối với giai đoạn đầu của xã hội hóa. Trong đó, ngôn ngữ tượng trưng, việc sử dụng ngữ nghĩa trong ngôn ngữ chỉ có thể học được trong quá trình xã hội hóa. Cá nhân có cá tính và khả năng suy nghĩ linh hoạt về hành động của bản thân và nhận thức về sự phản ứng của người khác đối với hành động của mình. Và cá nhân chính là sản phẩm của xã hội và sự trưởng thành của cá nhân sẽ giúp họ tự nhận thức hành vi của mình nên việc học hỏi của họ cũng ít bị động hơn.

Giải thích tâm lý học

Tâm lý học cũng rất quan tâm đến quá trình xã hội hoá theo cách hiểu đây là một quá trình phát triển nhân cách, nhận thức của con người. Một số nhà nghiên cứu tâm lý như Sigmund Freud, Erik Erikson hoặc Jean Piaget… quan tâm đến mối quan hệ giữa bản chất sinh học và tác động của xã hội đến sự hình thành nhân cách và nhận thức của con người từ khi sinh ra đến khi lớn lên.

Khác với các nhà xã hội học, các nhà tâm lý học giải thích quá trình xã hội hoá từ sự phát triển của nhân cách và nhận thức, trong đó nhấn mạnh đến các yếu tố sinh học. Trên thực tế, xét ở một khía cạnh nhất định, xã hội hoá tồn tại ở tất cả các quan hệ xã hội. Do chúng ta chỉ có thể chấm dứt liên quan đến các quan hệ xã hội khi đời sống của chúng ta kết thúc, xã hội hoá phải được nhìn nhận như một quá trình tất yếu, suốt đời. Xã hội hoá liên quan đến các khái niệm về chuẩn mực và giá trị [56]. Mối quan hệ giữa chuẩn mực, giá trị và xã hội hoá là hết sức rõ ràng. Trong khi các chuẩn mực và giá trị qui định những quy luật của xã hội thì thông qua xã hội hoá, các cá nhân có thể

tiếp thu được những chuẩn mực và giá trị của những người khác, học được cách coi các qui luật và truyền thống của xã hội mình đang sống là đúng đắn.

Dù xã hội hoá là quá trình chịu ảnh hưởng lớn từ xã hội, quá trình xã hội hoá vẫn không giam cầm sự tự do cá nhân. Các cá nhân vẫn có thể chấp nhận hay không chấp nhận sự xã hội hoá, thậm chí đôi khi còn cố gắng thay đổi xã hội. Như vậy, xã hội hoá là quá trình tiếp nhận nền văn hóa của xã hội nhờ đó chúng ta học được cách suy nghĩ và ứng xử được coi là thích hợp trong xã hội. Xã hội hoá cũng được xem là sự chuyển giao văn hoá giữa các thế hệ, và là cách thức mà các cá nhân trở thành thành viên của một xã hội, thể hiện những trải nghiệm của mình và xử sự theo những hành vi mà họ được học trong nền văn hoá của xã hội mà họ sống. Thông qua quá trình xã hội hoá, con người chấp nhận và thích nghi với những quy tắc của xã hội, sử dụng chúng để quy định hành vi của mình.

1.3. Quan điểm của nhà nước về định hướng việc làm cho sinh viên và thanh niên hiện nay

Sinh viên, thanh niên là lực lượng xã hội chiếm đa số. Họ là một trong những nhân tố quan trọng quyết định tương lai, vận mệnh dân tộc, là lực lượng chủ yếu trên nhiều lĩnh vực, đảm nhiệm những công việc đòi hỏi hy sinh, gian khổ, sức khỏe và sáng tạo. Đối tượng này đang trong độ tuổi sung sức nhất về thể chất và phát triển trí tuệ, luôn năng động, sáng tạo, muốn tự khẳng định mình. Tuy nhiên, do còn trẻ, thiếu kinh nghiệm nên thanh niên cần được sự giúp đỡ, chăm lo của các thế hệ đi trước và toàn xã hội.

Đảng và Nhà nước ta luôn đề cao vai trò, vị trí của thanh niên, xác định thanh niên là lực lượng xung kích cách mạng. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là đội dự bị tin cậy của Đảng, công tác thanh niên là vấn đề sống còn của dân tộc. Đảng và Nhà nước cũng đã đề ra nhiều chủ trương giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, tổ chức thanh niên thành lực lượng hùng hậu, trung thành,

kế tục sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc. Dù bất cứ hoàn cảnh nào các thế hệ thanh niên đều hoàn thành xuất sắc sứ mệnh lịch sử của mình.

Trước yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và sự biến đổi nhanh chóng của tình hình thanh niên, đòi hỏi phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên nhằm chăm lo, bồi dưỡng và phát huy cao nhất vai trò, sức mạnh của thanh niên trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Quán triệt đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước đã ban hành các chính sách và hệ thống văn bản pháp luật, tạo hành lang pháp lý cho việc giải quyết việc làm cho thanh niên, từng bước hội nhập với thị trường lao động quốc tế. Việc triển khai các Chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn; Chương trình phát triển công nghiệp, dịch vụ; Chương trình xây dựng và phát triển các khu chế xuất, khu công nghiệp tập trung, khu công nghệ cao và các dự án kinh tế trọng điểm, đã góp phần giải quyết việc làm, từng bước nâng cao đời sống nhân dân, trong đó một phần lớn là lao động trẻ. Hằng năm, các chương trình, dự án này đã giải quyết việc làm cho 1,2 triệu lao động. Mặt khác, thông qua các nguồn lực hỗ trợ, sự lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia và thực hiện các dự án phát triển kết cấu hạ tầng, dự án tín dụng việc làm với lãi suất ưu đãi từ Quỹ quốc gia về việc làm, đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động, tạo việc làm cho thanh niên. Việc triển khai các mô hình thanh niên hỗ trợ nhau lập thân, lập nghiệp để phát triển sản xuất do Đoàn Thanh niên các cấp phát động đã đạt được kết quả tích cực. Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh đã có nhiều biện pháp hỗ trợ thanh niên về hướng nghiệp việc làm.

Để thanh niên có cơ hội tìm được việc làm, công tác đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, hướng nghiệp cho thanh niên được đẩy mạnh. Hoạt động đào tạo được đa dạng hóa về loại hình. Bên cạnh hệ thống các trường dạy nghề,

trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học công lập, còn mở rộng các trường dân lập, nên thanh niên có nhiều cơ hội được học tập. Thực hiện nghị quyết về công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chính sách giải quyết việc làm cho thanh niên được các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể quan tâm. Nhiều địa phương đã xác định hoạt động hướng nghiệp và tạo việc làm là một khâu đột phá trong công tác tập hợp, đoàn kết thanh niên. Mặc dù chất lượng nguồn nhân lực thanh niên trong những năm qua đã có những chuyển biến tích cực, số thanh niên thiếu việc làm ngày càng giảm, trên thực tế nguồn nhân lực thanh niên vẫn chưa theo kịp yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế. Theo đánh giá từ các chuyên gia nước ngoài, chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam còn nhiều hạn chế. Hơn 65% lao động tại Việt Nam không có kỹ năng và trên 75% lao động từ 20 - 24 tuổi không có kỹ năng hoặc kỹ năng kém [48]. Trong các nước ASEAN, Việt Nam xếp ở nửa dưới về phát triển nguồn nhân lực. Việt Nam có rất nhiều lao động giản đơn có thể làm nông nghiệp hoặc làm trong các dây chuyền lắp ráp, nhưng lại thiếu hụt lao động được đào tạo [49]. Khoảng 1/4 doanh nghiệp cho rằng lao động Việt Nam thiếu hiểu biết về vật liệu, sản xuất, sản phẩm và dịch vụ; thiếu hiểu biết về công nghệ và khả năng sáng tạo [18]. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm của thanh niên. Sự suy thoái của kinh tế thế giới và Việt Nam, dẫn đến nhiều doanh nghiệp hoạt động khó khăn. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy trong 9 tháng đầu năm 2012, Việt Nam có gần 35.500 doanh nghiệp đóng cửa, tăng 7,1% và số người đăng ký thất nghiệp tăng 44% so với cùng kỳ năm 2011 [50]. Nền kinh tế không tạo đủ việc làm cho cả lao động mới gia nhập thị trường và bộ phận lao động cũ thất nghiệp. Năm 2012-2013, mỗi năm đã tạo thêm được hơn một triệu việc làm, nhưng lực lượng lao động không có việc làm gia tăng với con số tương đương. Năm 2014, kinh tế có dấu hiệu phục hồi, nhiều khu công nghiệp, nhà máy đã trở lại hoạt động, một số doanh nghiệp mở rộng sản xuất,... đã tạo cho thanh niên nhiều cơ hội để tìm việc làm. Tuy nhiên, nhu

cầu lao động đã qua đào tạo, lao động có kỹ thuật đòi hỏi ngày càng cao đã khiến cho nhiều thanh niên không đáp ứng được các yêu cầu tuyển dụng.

Cùng với quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH, phát triển các khu công nghiệp, đô thị đã thu hẹp diện tích đất canh tác ở nông thôn, khu vực ven đô. Nhiều diện tích đất bị thu hồi cho các dự án nhưng không được triển khai kịp thời, đất bỏ hoang nhiều năm, gây lãng phí lớn, người dân bị thu hồi đất không có cơ hội cho con em của họ vào làm việc tại các khu công nghiệp. Công tác bồi thường, đào tạo chuyển đổi nghề, hỗ trợ giải quyết việc làm, tái định cư,... còn nhiều bất cập, dẫn đến tình trạng thanh niên không có việc làm hoặc có việc làm nhưng thu nhập không ổn định. Từ năm 2004 đến 2013 ở 49 tỉnh, thành phố trong cả nước đã thu hồi 750 nghìn ha đất để thực hiện 29 nghìn dự án đầu tư, trong đó 80% là đất nông nghiệp và 50% diện tích trong số đó là đất thuộc vùng kinh tế trọng điểm, đất màu mỡ trồng hai vụ lúa /năm. Theo kết quả khảo sát về những khó khăn của thanh niên nơi thu hồi đất: trình độ học vấn thấp nên không có cơ hội việc làm là 68,4%; không còn đất để canh tác 53,13%; thiếu kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh 26,5%, thiếu thông tin về thị trường lao động 23,3%; khó tiếp cận các nguồn vốn để tự tạo việc làm 22,3% [23]. Do không có việc làm nên ngày càng nhiều thanh niên nông thôn đến các thành phố, khu đô thị, khu công nghiệp để tìm việc. Số thanh niên này dù kiếm được việc làm nhưng cũng không ổn định, thu nhập thấp, không tham gia sinh hoạt đoàn thể, gây không ít khó khăn cho công tác quản lý xã hội.

Công tác định hướng nghề nghiệp, tuyên truyền cho thanh niên chưa gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước dẫn đến nhận thức về lựa chọn nghề nghiệp của thanh niên chưa phù hợp. Nhiều thanh niên khi học xong trung học phổ thông đều mong muốn được học đại học, cao đẳng, trong khi nhu cầu học nghề chiếm tỷ lệ thấp. Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm học 2009 - 2010, toàn quốc có 600.000 thí sinh thi trượt đại

học, nhưng nhiều học sinh vẫn không muốn học nghề. Trong khi ngành giáo dục đặt mục tiêu trong giai đoạn 2010 - 2020 thu hút 30% số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học trung cấp chuyên nghiệp, học nghề, nhưng các trường dạy nghề hằng năm vẫn không tuyển đủ chỉ tiêu [51].

Bên cạnh đó, do hạn chế về nhận thức và trách nhiệm của cấp ủy Đảng, chính quyền, tổ chức Đoàn Thanh niên ở cơ sở trong việc tạo việc làm cho thanh niên. Trong quá trình thực thi chính sách còn có những sai lệch, tiêu cực. Sự phối kết hợp và quan tâm hỗ trợ của các doanh nghiệp đối với thanh niên trong đào tạo và tư vấn nghề, hỗ trợ các kỹ năng nghề, khuyến khích đầu tư vào khu vực nông thôn còn rất hạn chế.

Chính vì vậy, việc phát triển nguồn nhân lực trẻ là yêu cầu bức thiết hiện nay. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 được xem là đột phá trong chiến lược tập trung, phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản nền giáo dục quốc dân; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ" [6, tr. 106]. Để xây dựng nguồn lực thanh niên có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động hiện nay, cần phối hợp giữa các bộ ban ngành… và thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các cấp ủy đảng, chính quyền quán triệt quan điểm của Đảng về thực hiện tốt các chính sách việc làm, thu nhập nhằm khuyến khích và phát huy tiềm năng lao động trẻ. Đẩy mạnh việc thực hiện Đề án hỗ trợ thanh niên tham gia thực hiện các chương trình, chẳng hạn như chương trình thanh niên tình nguyện tham gia xây dựng các công trình trọng điểm quốc gia hoặc các dự án lớn của Nhà nước, chương trình thanh niên lập thân, lập nghiệp, chương trình thanh niên tham gia xuất khẩu lao động,... Cải cách và hoàn thiện chính sách giáo dục, đào tạo cho thanh niên, giúp thanh niên có điều kiện được học tập nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ,

khoa học kỹ thuật, kỹ năng quản lý, kiến thức thị trường để có cơ hội lựa chọn nghề phù hợp. Khuyến khích việc tổ chức đào tạo nghề tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất; chú ý đào tạo nghề công nghiệp, dịch vụ cho thanh niên, học sinh mới tốt nghiệp phổ thông, đặc biệt với học sinh nông thôn, nhằm giúp họ chuẩn bị điều kiện chuyển nghề sang lĩnh vực phi nông nghiệp như: công nghiệp, thủ công nghiệp, dịch vụ, bán hàng,... Hoạt động đào tạo nghề nên tiến hành tại các địa phương để giảm chi phí. Cùng với đó là thực hiện chính sách giải quyết việc làm cho thanh niên theo các nhóm đối tượng. Đối với nhóm thanh niên tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng, trung cấp nghề cần được sử dụng vào khu vực kinh tế đòi hỏi chất lượng lao động cao, có chính sách ưu đãi, trọng dụng nhân tài. Đối với những thanh niên học hết phổ thông, không có điều kiện học lên cao hơn, cần có chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, phát triển ngành nghề, sản xuất nông nghiệp hàng hóa; phát triển các khu công nghiệp thu hút nhiều lao động không đòi hỏi cao về tay nghề, ưu tiên đưa thanh niên đi xuất khẩu lao động theo hướng mở rộng thị trường, khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình, tự tạo việc làm trong thanh niên. Đối với nhóm thanh niên thất nghiệp, mất việc làm, cần thực hiện các giải pháp khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế tư nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh cá thể, tiểu thương để thu hút lao động, giải quyết việc làm. Có chính sách hỗ trợ đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, đặc biệt là cho thanh niên ven đô, nơi chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho công nghiệp và đô thị hoá. Tạo điều kiện thuận lợi cho thanh niên thất nghiệp, mất việc làm tiếp cận được các nguồn vốn vay ưu đãi giải quyết việc làm, xoá đói, giảm nghèo để tự tạo việc làm. Tạo môi trường thuận lợi và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào khu vực nông thôn để phát triển sản xuất, tạo việc làm mới, tăng thu nhập cho thanh niên nông thôn cải thiện đời sống.

Việc thực hiện xã hội hoá công tác giải quyết việc làm cho thanh niên cần được quan tâm ở mọi cấp. Xã hội hoá giải quyết việc làm cho thanh niên là quá trình mở rộng sự tham gia của các chủ thể, các tổ chức chính trị - xã

hội với các hình thức, phương thức đa dạng, linh hoạt nhằm huy động tối đa nguồn lực của cộng đồng, xã hội cùng Nhà nước tạo nhiều việc làm cho thanh niên. Huy động từ nhiều nguồn lực để tăng vốn Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm cho thanh niên; đầu tư ngân sách để mở rộng cơ sở dạy nghề, phổ cập nghề cho thanh niên. Có chính sách tín dụng ưu đãi cho các cơ sở dạy nghề, đặc biệt là các nghề kỹ thuật cao. Khuyến khích các hình thức tư vấn nghề, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động các trung tâm dịch vụ việc làm cho thanh niên. Phát triển dịch vụ thị trường lao động.

Công tác tuyên truyền và xây dựng chiến lược truyền thông quốc gia về hướng nghiệp, tạo việc làm cho thanh niên cần phải đẩy mạnh. Chú trọng những thông tin về thị trường lao động, cung cấp kịp thời những số liệu tin cậy về lao động, việc làm đến các địa phương, cơ sở để có căn cứ xây dựng chương trình hướng nghiệp cho thanh niên, giúp họ có điều kiện tiếp cận với thông tin chính xác và những cơ hội tìm kiếm việc làm.

Đoàn Thanh niên cần phát huy vai trò trong giải quyết việc làm cho thanh niên. Chủ động tham gia cùng với Nhà nước hoàn thiện chính sách, thực hiện các hoạt động định hướng nghề nghiệp cho thanh niên; trực tiếp quản lý và triển khai các chương trình, dự án về dạy nghề, tạo việc làm, dịch vụ việc làm cho thanh niên. Phát huy mạnh mẽ vai trò xung kích của Đoàn Thanh niên trong các cuộc vận động và các phong trào thi đua yêu nước, xây dựng làng kinh tế mới thanh niên. Phát huy sự nỗ lực và trách nhiệm của thanh niên trong học tập, lao động và việc làm, ý chí tự vươn lên, chủ động, tự giác học tập, nâng cao trình độ, kiến thức chuyên môn, cần cù, chịu khó, sáng tạo, rèn luyện tác phong công nghiệp, vươn lên lập thân, lập nghiệp, làm giàu chính đáng. Cần rèn luyện đạo đức, lối sống lành mạnh, ý thức tổ chức, kỷ luật lao động, ý thức và năng lực làm chủ bản thân, làm chủ xã hội, sẵn sàng đảm nhận những công việc khó khăn, gian khổ.

1.4 *Vài nét về Khoa Xã hội học – Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân Văn và Trường Đại học Công đoàn*

1.4.1 *Vài nét về Khoa Xã hội học – Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân Văn*: [57]

Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa V đã khẳng định Xã hội học là một trong bốn ngành cần được phát triển nhanh. Do vậy, năm 1976 Xã hội học đã được đưa vào giảng dạy chính thức trong trường Đại học Tổng hợp (khoa Triết). Năm 1991, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội thành lập khoa Xã hội học – Tâm lý học và đến năm 1998, Khoa Xã hội học – Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN chính thức được thành lập.

Mục tiêu đào tạo

Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao về Xã hội học và Công tác xã hội, có kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, có năng lực hội nhập quốc tế và có phẩm chất đạo đức tốt, bản lĩnh chính trị vững vàng, có ý thức phục vụ Tổ quốc và nhân dân, có sức khỏe đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp và yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Khoa Xã hội học có nguồn nhân lực có trình độ cao, phần lớn đã và đang tu nghiệp ngắn hạn và dài hạn ở các trường đại học có uy tín ở Mỹ, Pháp, Anh, Úc, Hà Lan, Singapore…Đội ngũ cán bộ có tâm huyết, nhiệt tình với công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và cung cấp dịch vụ xã hội hiệu quả.

Hiện tại, Khoa có 30 cán bộ cơ hữu, trong đó có 8 PGS. TS, 04 tiến sĩ và 16 thạc sĩ (05 thạc sĩ đang là nghiên cứu sinh tại Pháp, Mỹ Úc) và 02 nghiên cứu sinh tại Việt Nam. Khoa đang đào tạo hơn 1200 sinh viên và 200 học viên cao học cả hai ngành Xã hội học và Công tác xã hội và 30 nghiên cứu sinh ngành Xã hội học. Khoa cũng là cơ sở đầu tiên của Việt Nam được giao nhiệm vụ đào tạo Tiến sĩ ngành Công tác xã hội và bắt đầu tuyển sinh từ tháng 4/2016. Chương trình đào tạo của Khoa được thiết kế trên cơ sở cập nhật những

chương trình đào tạo tiên tến của các trường đại học có uy tín trên thế giới và bám sát nhu cầu thực tiễn của xã hội Việt Nam hiện nay.

Nội dung đào tạo: Đào tạo 02 chương trình cử nhân là Xã hội học và Công tác xã hội nhằm cung cấp những kiến thức, kỹ năng tổng hợp, chuyên sâu về Xã hội học và Công tác xã hội cho người học. Khối lượng kiến thức và kỹ năng mà sinh viên thu nhận được sau khi hoàn thành chương trình cử nhân sẽ đảm bảo cho người học có khả năng làm việc và phát triển sự nghiệp của mình trong nhiều lĩnh vực khác nhau như giảng dạy, nghiên cứu, tư vấn, quản lý, trợ giúp cá nhân và hỗ trợ phát triển cộng đồng.

Nhìn chung sau khi tốt nghiệp, cơ hội việc làm của sinh viên ngành Xã hội học và Công các xã hội là rất lớn. Là trường đại học được xếp hạng cao trong bảng xếp hạng quốc tế chuẩn châu Á, vì vậy, tấm bằng do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn cấp không chỉ đảm bảo danh tiếng thông qua chất lượng đào tạo và nghiên cứu mà còn là điều kiện thuận lợi cho sinh viên về cơ hội việc làm. Thêm nữa, trong quá trình hội nhập ASEAN và TTP, nhóm nghề xã hội được xếp vào hạng mục các nghề có nhu cầu cao và có tính chất di động cao. Người tốt nghiệp có thể làm việc trong nước hoặc trong khu vực. Chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội của Nhà nước luôn ưu tiên các đối tượng xã hội yếu thế, vùng sâu, vùng xa. Vì vậy, nhiều việc làm đã và đang được tạo ra. Với sự liên thông đào tạo từ đại học lên sau đại học, sinh viên và học viên tốt nghiệp ở Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn sẽ có nhiều cơ hội tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn để trở thành những chuyên gia có trình độ cao.

Như đã nêu trên, sinh viên tốt nghiệp ở Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn có cơ hội việc làm rất lớn. Trải qua gần 20 năm xây dựng và phát triển, sinh viên của Khoa đã có mặt trên khắp mọi miền Tổ quốc, góp phần vào sự nghiệp đổi mới của đất nước. Trong đó, cựu sinh viên của Khoa đã có nhiều người thành đạt trong các lĩnh vực khoa học, chính trị, quản lý và kinh doanh như TS. Phạm Tất Thắng, đại biểu quốc hội

đương nhiệm; Ủy viên trung ương Đảng, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam Nguyễn Thị Thanh Hòa; Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Võ Tuấn Nhân; Phó chủ tịch Hội đồng Nhân dân tỉnh Nam Định, Trần Lương Bằng; Doanh nhân Phạm Nhật Vũ, Chủ tịch Tập đoàn truyền thông AVG; Nhà báo truyền hình VTV1 Cao Kim Ngân, VTV2, TS. Nguyễn Hồng Hà, nhà báo Hà Ánh Bình…

1.4.2 *Vài nét về Khoa Xã hội học - Trường Đại học Công đoàn* [58]

Ngày 15/6/1997, Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam ra quyết định thành lập Khoa Xã hội học. Ngày 29/4/1998, Bộ GD & ĐT ra quyết định cho phép Trường Đại học Công đoàn đào tạo cử nhân xã hội học. Là một trong những khoa có bề dày truyền thống trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, từ năm 1997 đến tháng 3/2014, nhà trường đã và đang đào tạo được 16 khóa với trên 3.000 sinh viên.

Về chức năng, nhiệm vụ đào tạo của Khoa gồm:

- Đào tạo cử nhân khoa học ngành Xã hội học

- Đào tạo thạc sỹ ngành Xã hội học.

- Nghiên cứu khoa học và đào tạo ngắn hạn, văn bằng hai góp phần phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiên đại hóa đất nước.

- Nghiên cứu và biên soạn đề cương chi tiết các môn học theo tín chỉ ngành Xã hội học bậc thạc sỹ.

Về mục tiêu đào tạo

Có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phục vụ tổ quốc và nhân dân, có sức khỏe và năng lực giao tiếp xã hội. Nắm vững phương pháp luận và kiến thức cơ bản về xã hội học, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp.

Về kiến thức - kỹ năng: Sinh viên tốt nghiệp có khả năng vận dụng kiến thức xã hội học góp phần vào việc nghiên cứu, giải quyết các vấn đề xã hội trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh và quốc phòng.

Đối với hệ cử nhân

Ngoài việc sinh viên bắt buộc phải tích lũy khối lượng kiến thức theo chương trình đào tạo hệ chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trình độ ngoại ngữ được đào tạo đạt 400 điểm TOEIC hoặc tương đương.

Thời gian đào tạo: 4 năm; bằng tốt nghiệp: cử nhân xã hội học.

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên ngành Xã hội học trường Đại học Công đoàn có thể được tuyển dụng công chức tại các cơ quan nhà nước trên địa bàn, các cơ quan truyền thông (đài truyền hình, đài phát thanh, các tòa báo), các doanh nghiệp trong và ngoài nhà nước, các tổ chức phi chính phủ (NGOs), giảng dạy trường đại học, viện nghiên cứu, Bộ Nội vụ, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng….

Đối với hệ đào tạo thạc sỹ

Tiêu chuẩn dự thi cho thí sinh đầu vào gồm những thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học đúng chuyên ngành dự thi (Cử nhân thuộc khối ngành Xã hội học) không phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi. Bên cạnh đó, tiêu tuyển sinh đầu vào cho những thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp và ngành gần với chuyên ngành dự thi (Cử nhân thuộc khối ngành Nhân học; Cử nhân báo chí; Cử nhân Công tác xã hội) phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi.

Thời gian đào tạo là 2 năm; bằng Thạc sỹ Xã hội học. Trình độ ngoại ngữ đạt 550 điểm TOEIC hoặc tương đương. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp, học viên tốt nghiệp có thể làm việc tại các đơn vị sản xuất kinh doanh và các cơ quan đơn vị khác với khả năng tham gia tư vấn cho việc quản lý đơn vị.

CHƯƠNG II
THỰC TRẠNG ĐỊNH HƯỚNG VIỆC LÀM VÀ KHU VỰC VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN KHOA XÃ HỘI HỌC

2.1. Nhận định chung về sinh viên ngành Xã hội học

Về sinh viên ngành Xã hội học nói chung trong đó có sinh viên ngành Xã hội học thuộc Khoa Xã hội học, Trường Đại học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội và sinh viên Khoa Xã hội học, Trường Đại học Công đoàn về cơ bản là họ đều được trang bị những kiến thức chung của hệ đào tạo chuẩn bậc cử nhân do Đại học Quốc gia Hà Nội và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Là một ngành khoa học đào tạo cơ bản thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, sinh viên Xã hội học là người có khả năng kết hợp kiến thức thế giới đương đại với kỹ năng phân tích, khả năng tư duy phê phán và xây dựng để giải quyết các vấn đề thông qua làm việc theo nhóm.

Trong những năm học tập tại trường, họ có cơ hội tìm hiểu những kiến thức lý thuyết cơ bản và thực hiện các công việc trong quy trình nghiên cứu qua các hoạt động như hội thảo và thực hành nghiên cứu. Họ có thể sử dụng các bộ phân tích số liệu thống kê cho dữ liệu định lượng và phần mềm chuyên dụng để hỗ trợ phân tích định tính, các kỹ năng nghiên cứu, cung cấp một nền tảng vững chắc về lý thuyết và phương pháp luận, cũng như thực hành nghiên cứu trên thực địa. Các cuộc hội thảo và thuyết trình tương tác cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên sâu của các vấn đề kinh điển trong điều tra xã hội học, đồng thời khuyến khích họ phát triển tư duy phản biện độc lập.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Xã hội học có khả năng thực hiện nghiên cứu định lượng (thăm dò ý kiến, các cuộc điều tra tiếp thị, quản lý, tổ chức, lập kế hoạch...) và thực hiện tất cả các loại nghiên cứu định tính (phỏng vấn cá nhân và nhóm, quan sát, phân tích nội dung tài liệu, nội dung những câu chuyện kể, hồi ức, nghiên cứu văn bản, thuyết trình, giao tiếp...). Sự kết hợp kiến thức thực tế và thực hành kỹ thuật và phương pháp nghiên cứu đã giúp

sinh viên Xã hội học trở thành những thành viên có giá trị và đáng tìm kiếm của những thị trường lao động coi trọng các năng lực. Nhìn tổng quát sau khi tốt nghiệp, sinh viên ngành Xã hội học có thể làm việc trong các lĩnh vực sau [59]:

Trước hết là về lĩnh vực quản lý và kinh doanh, do được trang bị những kiến thức khoa học về các khối kiến thức cơ bản và chuyên ngành, nhất là các môn như Xã hội học kinh tế, Xã hội học quản lý, Chính sách xã hội, Thông kê cho khoa học xã hội... nên sau khi tốt nghiệp, sinh viên ngành Xã hội học có thể tham gia công tác trong các lĩnh vực kinh doanh nói chung bao gồm: tự kinh doanh, đại diện kinh doanh, quảng bá truyền thông về kinh doanh, bán hàng và quản lý bán hàng. Ngoài kinh doanh, họ còn có khả năng chuyên môn về quản lý nhân sự, quan hệ khách hàng, nhất là công tác thống kê và xử lý các số liệu thống kê.

Hai là, cũng nhờ được trang bị những kiến thức chuyên môn sâu về các môn học như Chính sách xã hội, Chính sách xóa đói giảm nghèo, Xã hội học cộng đồng, Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội nên sau khi tốt nghiệp, sinh viên ngành Xã hội học còn có khả năng đảm nhiệm các lĩnh vực công tác như lĩnh vực xuất bản, truyền thông đa phương tiện, trong đó bao gồm các công việc như trực tiếp đảm nhận vai trò là phóng viên báo chí, điện ảnh, truyền hình, công tác biên tập viên sách, báo chí, tạp chí, các ấn phẩm và thực hiện tốt vai trò là một nhân viên hành chính tại các cơ quan, tổ chức nhà nước và tư nhân khác nhau. Ngoài những lĩnh vực trên, sinh viên ngành Xã hội học còn đảm nhiệm tốt công tác quảng bá thông tin và đặc biệt nhất là công tác tổ chức sự kiện. Bởi lẽ, công tác tổ chức sự kiện là một công tác cần kỹ năng chuyên môn, phương pháp tổ chức, phương pháp truyền đạt thông tin... Những kỹ năng trên đều là những kỹ năng phù hợp với sinh viên ngành Xã hội học.

Ba là, về công tác nghiên cứu tư vấn. Có thể nhận thấy, chương trình đào tạo hệ cử nhân ngành Xã hội học không chỉ giúp cho sinh viên có nền tảng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn mà còn trang bị khối lượng kiến thức chuyên ngành với những môn học chuyên môn sâu giúp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường góp phần thực hiện tốt công tác nghiên cứu tư vấn. Thực tiễn cho thấy, tư vấn có thể giúp con người phải biết cách sống và hòa nhập với chính bản thân mình. Tư vấn để giúp cho con người có thể đưa ra quyết định vững vàng và giúp giảm thiểu hậu quả của những sai lầm hoặc những biến cố tiêu cực. Tư vấn nhóm tạo ra sự hỗ trợ nhóm đối với mỗi cá nhân, cung cấp sự hỗ trợ xã hội cho mỗi nhóm. Điều qua trọng là, sinh viên ngành Xã hội học sau khi tốt nghiệp, họ có thể lập ra các nhóm tư vấn trong các lĩnh vực cụ thể như tư vấn về chính sách thị trường, thực thi chính sách dân số truyền thông, tư vấn quảng cáo hoặc tư vấn phân tích kinh tế - xã hội.

Bốn là, ngoài những lĩnh vực nêu trên, sinh viên Xã hội học sau khi tốt nghiệp có thể làm tốt công tác dịch vụ phục vụ con người. Có thể thấy, trong nền kinh tế thị trường hiện nay, những nước phát triển đều là những nước có nền kinh tế dịch vụ chiếm số lượng phần trăm khá lớn trong xã hội. Do được trang bị các kiến thức chuyên môn sâu về các môn như Xã hội học sức khỏe; Xã hội học lao động; Chính sách xóa đói giảm nghèo; Xã hội học tội phạm và pháp luật... nên họ có thể tham gia các công việc như nhân viên công tác xã hội, làm việc trong lĩnh vực giảm thiểu tội phạm, tư vấn dịch vụ xã hội, các tổ chức phi chính phủ, hoặc làm công tác từ thiện....

Năm là, công tác đào tạo và quản lý giáo dục cũng là một trong những lĩnh vực phù hợp với sinh viên ngành Xã hội học. Cũng do được trang bị các kiến thức cơ bản về các môn học chuyên sâu như Xã hội học nghề nghiệp; Xã hội học giáo dục; Tâm lý xã hội; Lịch sử các học thuyết chính trị; Lịch sử xã hội học... mà họ có thể tham gia và hoàn thành tốt các lĩnh vực về giáo dục và

đào tạo gồm giảng dạy, nhà quản lý giáo dục, nhà tư vấn chính sách, hành chính, tổ chức, công tác chính trị và sinh viên, đoàn thể , tư vấn giáo dục.

Sáu là, Hành chính công cũng là nhóm việc làm quan trọng đối với sinh viên ngành Xã hội học trong điều kiện hội nhập và phát triển hiện nay. Có thể thấy với hành trang kiến thức sâu, rộng của sinh viên ngành Xã hội học nên các lĩnh vực thuộc nhóm công việc hành chính công cũng là sở trường đối với họ. Thực tiễn chứng minh, trong nhiều năm qua, các khóa sinh viên ngành Xã hội học sau khi tốt nghiệp đã tham gia và hoàn thành tốt các công việc tại các cơ quan hành chính sự nghiệp, lao động, dân số, thống kê, giáo dục, y tế, đảm bảo quyền con người, hoặc các công tác Đảng , đoàn thể , công tác dân vận dân tộc, tôn giáo....

Từ những nội dung nêu trên có thể thấy rằng, Xã hội học là một ngành khoa học cơ bản trang bị cho người học những kiến thức sâu, rộng về khoa học xã hội và có thể đảm nhận những khối lượng công việc lớn với tinh thần tất cả vì con người và phục vụ con người. Tuy nhiên muốn thực hiện tốt chuyên môn của mình, sinh viên ngành Xã hội học cần trang bị cho bản thân mình đầy đủ những hành trang về kỹ năng kiến thức, kỹ năng về đạo đức, giao tiếp, chuyên môn, kỹ năng tổng hợp và phân tích và nhất là các kỹ năng khác như ngoại ngữ, tin học....

Về định hướng việc làm của sinh viên ngành Xã hội học, qua khảo sát điều tra chúng tôi nhận thấy, đa số sinh viên năm cuối đều đã định hướng cho mình về một việc làm trước khi tốt nghiệp ra trường. Chẳng hạn: khi hỏi một sinh viên năm cuối Khoa Xã hội học, Trường Đại học Công đoàn, chúng tôi nhận được sự trả lời về định hướng việc làm: " *Em nghĩ rằng, trước khi tốt nghiệp ra trường, bản thân em cần phải hoàn thiện tốt cho mình các kiến thức chung về chuyên môn, cũng như kỹ năng giao tiếp và ngoại ngữ. Bởi lẽ, công việc sau này của em có nhiều liên quan đến giao tiếp với người nước ngoài*"...

(Nữ, sinh viên Trường Đại học Công đoàn). Tương tự, trong thời gian thực hiện việc khảo sát điều tra tại Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN, khi được hỏi sau khi tốt nghiệp ra trường, bạn sẽ công tác ở đâu và vì sao bạn chọn nơi đó? . Sinh viên trả lời: "*Là sinh viên ngành Xã hội học, từ đầu học kỳ 2 năm cuối, em đã có dự định sau khi ra trường sẽ tham gia làm việc trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo tại Hà Nội, bởi lẽ, môi trường thủ đô sẽ giúp cho em có nhiều điều kiện tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, nhất là giao tiếp quốc tế...*" (Nam, sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn).

2.2. **Định hướng về nơi làm việc sau khi tốt nghiệp**

2.4.1 ***Xu hướng lựa chọn làm việc tại Hà Nội***

Đối với sinh viên ngành Xã hội học, xu hướng lựa chọn nơi sinh sống và làm việc tại các đô thị lớn là một trong những mục tiêu phấn đấu của nhiều cá nhân. Xu hướng này đã phản ánh nhu cầu khách quan của con người về chất lượng cuộc sống ngày một được nâng lên hiện nay. Hà Nội là thủ đô của cả nước, mỗi năm có hàng nghìn người lao động di cư đến đây để sinh sống và lập nghiệp tạo nên sức ép về việc làm, nơi ở và các dịch vụ khác. Mặt khác, Hà Nội còn là nơi có nhiều cơ hội về thu nhập, học tập cũng các điều kiện sinh hoạt về vật chất và tinh thần đầy đủ hơn các vùng khác trong cả nước, đã khiến cho nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp muốn ở lại thủ đô để làm việc. Tuy nhiên, ngoài những điều kiện thuận lợi nêu trên, Hà Nội cũng có nhiều áp lực về công việc, môi trường, sinh hoạt, giao thông....và nhất là đối với sinh viên ngoại tỉnh lại càng có nhiều thử thách lớn.

Kết quả, tỷ lệ % sinh viên dự định việc làm tại Hà Nội và các khu vực khác được thể hiện qua bảng thống kê sau:

Bảng 2.1: **Dự định về nơi làm việc sau khi tốt nghiệp**

(đơn vị tính %)

Tên trường, khoa	Số phiếu khảo sát	Nơi dự định việc làm				Tổng cộng
		Hà Nội	Đô thị, thị trấn khác	Quê nhà	Bất cứ nơi nào	
K57 XHH ĐHKHXH&NV.	57	40,5	15,7	24,5	19,3	100,0
XH 15 ĐHCĐ.	103	48,5	13,6	19,4	18,5	100,0

Qua bảng số liệu trên cho thấy, dự định việc làm tại Hà Nội của sinh viên ở hai trường chiếm tỷ lệ cao nhất, trong đó, sinh viên K57, Khoa Xã hội học, Trường ĐHKHXH&NV là 40,5%, và sinh viên XH 15 Khoa Xã hội học, ĐHCĐ là 48,5%. Bên cạnh đó, dự định việc làm tại quê nhà cũng được nhiều sinh viên lựa chọn (sinh viên Trường ĐHKHXH&NV chiếm 24,5% và sinh viên ĐHCĐ là 19,4%). Dự định việc làm ở bất cứ nơi nào dành cho sinh viên Trường ĐHKHXH&NV là 19,3% và sinh viên ĐHCĐ là 18,5%. Tỷ lệ % số sinh viên lựa chọn thấp nhất trong bảng trên là các khu đô thị và thị trấn lớn chiếm 15,7 % của sinh viên Trường ĐHKHXH&NV và 13,6 % của sinh viên ĐHCĐ.

Bên cạnh đó, qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy có khá nhiều sinh viên ở ngoại tỉnh có dự định việc làm tại Hà Nội, dù biết rằng ở lại Hà Nội công tác là một thách thức không nhỏ đối với sinh viên sau tốt nghiệp trong điều kiện hiện nay.

"*Là một sinh viên ở ngoại tỉnh, trong nhiều năm qua em trọ học ở khu nhà trọ này, khu nhà cấp 4, vệ sinh và môi trường sống khá phức tạp, hy vọng cuộc sống sinh viên như chúng em sẽ dần khá lên, đã số sinh viên đều có suy nghĩ như em*" (Nữ, sinh viên Đại học Công đoàn).

Theo số liệu thống kê năm 2015, dân số Hà Nội khoảng 7,3 triệu người. Mật độ dân số hiện nay của Hà Nội khoảng 2.100 người/km2. So với thủ đô của các nước trong khu vực ASEAN thì con số này rất cao. Bình quân mật độ dân số của các nước chỉ từ 100 - 200 người/km2. Mức độ gia tăng dân số quá nhanh, nhất là việc gia tăng dân số cơ học khiến thủ đô đang phải chịu áp lực lớn về nhiều mặt như giao thông, y tế, việc làm, môi trường, lối sống, nhà ở và các điều kiện sinh hoạt khác...[52]. Tuy nhiên, theo tính toán của ngành dân số thủ đô thì hiện tại có sự chênh lệch khá lớn giữa dân số các quận nội thành với các huyện ngoại thành. Do đó, cần có sự phân bố dân cư hợp lý, quan tâm nhiều hơn đến các vùng ven đô, nhất là các huyện nghèo, hạn chế tối đa việc tăng dân số ở các vùng lõi, vùng trung tâm, di dời các trường đại học, cơ sở công nghiệp, bệnh viện ra vùng ngoại ô, khuyến khích phát triển các thành phố vệ tinh.

Mục đích của sinh viên khi bước vào giảng đường đại học là để học tập và rèn luyện nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn, phấn đấu để trong tương lai có được điều kiện sống về vật chất và tinh thần tốt hơn nên xu hướng sau khi tốt nghiệp đa số sinh viên định hướng việc làm tại Hà Nội: "*Được sinh sống và làm việc tại Hà Nội không chỉ là nguyện vọng mà còn là mục đích của em từ khi còn học trung học phổ thông. Tại Hà Nội, chúng em sẽ có nhiều cơ hội nâng cao kiến thức và thực hiện những lý tưởng cao đẹp của mình. Theo em, điều quan trọng hơn ngành Xã hội học của chúng em làm việc tại thủ đô sẽ phát huy được thế mạnh chuyên môn, ngoại ngữ trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay*" (Nữ, sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn).

Khi được hỏi về quan niệm của các bậc phụ huynh có con, em là sinh viên khi được vào học đại học, cũng như sau khi tốt nghiệp, đa phần đều nhận được sự trả lời rằng: "*Quan niệm của các gia đình có con học đại học nói chung và học khoa Xã hội học nói riêng là con em họ khi đã học đại học rồi đều muốn thoát ly khỏi nông thôn và muốn công tác ở Hà Nội vì sẽ có nhiều điều kiện cải thiện cuộc sống*" (Nữ, sinh viên Đại học Công đoàn). Hoặc những trường hợp sau khi tốt nghiệp ra trường, đã có nhiều sinh viên quyết "bám trụ" ở Hà Nội để xin được việc làm bằng mọi giá. Nhiều sinh viên cũng bày tỏ quan điểm của mình rằng: "*Theo em, sinh viên chỉ về quê sau khi tốt nghiệp mà không thể xin được việc làm tại Hà Nội. Cũng có trường hợp trong lớp học của chúng em có một số bạn sinh viên sau khi học xong muốn trở về quê công tác vì rằng, phụ huynh các bạn đó đã có địa vị xã hội quá thuận lợi, giữ cương vị trọng trách tại cấp tỉnh hay cấp huyện nên họ muốn con em mình về quê và tại đó họ sớm thu xếp việc làm ổn định cho con em mình ngay*" (Nữ, sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn).

Như đã nêu ở trên, ngành Xã hội học là ngành khoa học đa lĩnh vực, phù hợp với nhiều công việc trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay. Trong xu thế hội nhập và phát triển, nhiều cơ quan từ cấp Trung ương đến địa phương cần những sinh viên có kiến thức chuyên môn Xã hội học. Đặc biệt, ở Hà Nội, sinh viên ngành Xã hội học sẽ phát huy được thế mạnh chuyên môn của mình trong nhiều lĩnh vực công tác nên việc định hướng việc làm của sinh viên ngành Xã hội học ở Hà Nội chắc chắn sẽ là sự lựa chọn đầu tiên của họ sau khi tốt nghiệp. Nhiều sinh viên cho rằng, ở lại Hà Nội công tác sẽ giúp cho họ có cơ hội thăng tiến, thay đổi cuộc đời của mình, tương lai về sự nghiệp và gia đình sẽ rộng mở hơn so với các khu vực khác, mặc dù biết rằng ở lại Hà Nội sẽ là thử thách lớn và khó khăn nhiều hơn: "*Theo em, dẫu biết rằng chọn Hà Nội công tác sẽ là khó khăn lớn đối với em. Dù có khó khăn thế nào đi nữa, nhưng em tin rằng con đường em lựa*

chọn là đúng và sẽ thành công trong tương lai" (Nữ, sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn).

Từ những nội dung nêu trên có thể thấy rằng, sinh viên ngoại tỉnh khi vào đại học nói chung và khoa Xã hội học nói riêng đa số có định hướng việc làm tại Hà Nội. Khi thực hiện phỏng vấn sinh viên chúng tôi nhận thấy, bên cạnh những sinh viên may mắn có cơ hội ở lại Hà Nội làm việc qua nhiều điều kiện khác nhau, thì cũng có những sinh viên ngoại tỉnh muốn ở lại Hà Nội sẽ phải chấp nhận thông qua việc kết hôn với người chồng chênh lệch tuổi: "*Nếu được công tác tại Hà Nội, em có thể chấp nhận kết hôn với người chồng hơn tuổi mình. Sinh viên ngoại tỉnh như chúng em ở lại Hà Nội đôi khi không phải là mục đích kinh tế hay một việc làm, mà là vấn đề tương lai cho gia đình sau này* " (Nữ, sinh viên Đại học Công đoàn).

Những chia sẻ trên đây cho thấy, nguyện vọng của sinh viên định hướng việc làm tại Hà Nội đều nhằm theo đuổi mục đích cá nhân lâu dài của mình về sự nghiệp bản thân và gia đình. Dưới góc nhìn xã hội học, đó cũng là những định hướng việc làm phù hợp với quan điểm của từng cá nhân và đồng thời còn là nguyện vọng chính đáng của họ về cuộc sống trong hiện tại và tương lai.

2.2.2. Định hướng làm việc tại các khu vực khác

Như đã nêu ở trên, so với Hà Nội, dự định việc làm của sinh viên tại các khu vực đô thị, thị trấn lớn, hoặc tại quê nhà và tại bất cứ nơi nào tuyển dụng chiếm tỷ lệ thấp hơn khá nhiều. Trong đó, sinh viên chọn việc làm tại quê nhà chiếm tỷ lệ đứng thứ hai trong bảng thống kê. Khi đề cập về việc sinh viên định hướng việc làm tại quê nhà cũng có nhiều lý do giải thích khác nhau. Chẳng hạn, có sinh viên cho rằng việc trở về quê nhà công tác là do hoàn cảnh gia đình ràng buộc, hoặc vì không xin được việc làm tại Hà Nội và bản thân cũng muốn theo đuổi một đam mê công việc khác. Mặt khác, cũng có

những sinh viên lại giải thích, cuộc sống ở các vùng ngoại tỉnh yên bình hơn, không phải cạnh tranh, bon chen, không chịu nhiều áp lực về công việc, về nơi ăn, ở và các nhu cầu sinh hoạt cần thiết khác. Ở một bình diện khác, một số sinh viên lại lập luận, định hướng việc làm tại các khu đô thị, thị trấn lớn cũng có nhiều điểm mạnh vì theo họ, các khu đô thị, thị trấn lớn là địa bàn công tác vừa có điều kiện phát triển chuyên môn, cơ hội thăng tiến, song cũng có một công việc ổn định. Cũng theo họ, việc định hướng việc làm đã được xác định từ trước khi vào đại học. Họ được bố, mẹ và người thân định hướng việc làm và đa phần cha, mẹ và người thân của những sinh viên này đã có một vị trí xã hội nhất định.

Trở lại với thuyết "Hành động xã hội" và thuyết "Tương tác xã hội" có thể thấy, việc đa số sinh viên định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp chọn Hà Nội để công tác là sự phản ánh về nhu cầu cuộc sống bao gồm cả về vật chất và tinh thần của mỗi sinh viên trước xu thế hội nhập và phát triển hiện nay. Về một phương diện nào đó, cho dù sự định hướng việc làm của sinh viên ở Hà Nội hay các vùng khác đều phản ảnh một quy luật chung đó là sự phù hợp với từng điều kiện, hoàn cảnh và mục đích sống của mỗi cá nhân đã dẫn đến sự định hướng việc làm ở những địa phương khác nhau trên cả nước.

Cũng theo bảng thống kê trên cho thấy, việc nhiều sinh viên chọn việc làm tại thủ đô sẽ gây ra một hệ quả không nhỏ dẫn đến sự chênh lệch nguồn nhân lực cao giữa thành thị và nông thôn, tạo ra sự bất bình đẳng về quyền lợi của người lao động, dẫn đến sự mất cân đối và lãng phí trong đào tạo nguồn nhân lực. Dựa trên cơ sở của thuyết "Hành động xã hội" thì sự lựa chọn cá nhân về việc làm đều phản ánh theo một mục đích nhất định. Thực chất của sự lựa chọn này là sự trao đổi mang tính thỏa hiệp. Bởi lẽ, việc đa số sinh viên lựa chọn công tác tại Hà Nội cũng là nhằm thực hiện mục đích nâng cao kiến thức chuyên môn, điều kiện sống thuận lợi về vật chất và tinh thần và một bên là về vùng nông thôn chỉ thuần túy là có việc làm. Đây cũng là sự lựa chọn

mang tính lợi ích và nó phụ thuộc vào sự nhận thức xã hội của mỗi cá nhân con người. Chẳng hạn: "*Ở lại Hà Nội là nguyện vọng của nhiều sinh viên, trong đó có em. Đối với em, ở lại Hà Nội, em sẽ gặp rất nhiều khó khăn và khó có thể vượt qua. Vì vậy, em đã xác định về quê làm việc vì gia đình em đã tìm cho em một công việc khá tốt, thu nhập cũng ổn định*" (Nam, sinh viên Đại học Công đoàn).

Như đã nêu ở trên, sinh viên ngành Xã hội học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại nhiều lĩnh vực công việc khác nhau, nhất là công việc ở các thành phố lớn trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng, Đảng và Nhà nước đang đẩy mạnh chủ trương xây dựng nông thôn mới theo mô hình nông thôn hiện đại. Đây cũng là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng mở ra nhiều vận hội mới về việc làm đối với sinh viên ngành Xã hội học. Theo số liệu thống kê tại bảng 1 cho thấy, 24,5 % sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và 19,4 % sinh viên Trường Đại học Công đoàn có dự định việc làm tại quê nhà đã phản ánh tư duy năng động, sáng tạo, niềm đam mê trong công việc của giới trẻ trước xu thế hội nhập và phát triển hiện nay. Khi tiến hành phỏng vấn sâu một số sinh viên có dự định việc làm tại quê nhà, chúng tôi đã nhận được sự trả lời:

"*Em nhận thấy sau tốt nghiệp về quê công tác cũng là niềm hạnh phúc riêng của mình. Bởi lẽ, ở đó, em sẽ thực hiện niềm đam mê trong công việc của mình, đồng thời quê còn là nơi em tìm thấy một công việc ổn định, môi trường làm việc thoải mái và không bị áp lực nhiều trong công việc và cả áp lực của môi trường xung quanh nữa*" (Nữ, sinh viên Trường Đại học Công đoàn).

Tương tự, khi phỏng vấn sâu một số sinh viên có định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp về các tỉnh thành khác công tác, hầu hết những sinh viên này đều có gia đình khá giả, hoặc người thân đều có vị trí cao trong xã hội.

Về góc độ tương tác xã hội học cho thấy, việc quyết định chọn việc ở Hà Nội hoặc chọn các vùng khác đều thể hiện rõ tính hợp lý của sự chi phí và phần thưởng công, từ đó họ quyết định chọn cho mình một nơi làm việc theo ý muốn. "*Em học ngành Xã hội học là do bố mẹ định hướng, bố mẹ em đều làm công chức nhà nước. Khi em vào học ngành Xã hội học, bố mẹ em đã định hướng việc làm sẵn cho em rồi, vì thế sau khi ra trường, em theo định hướng việc làm do bố mẹ em lựa chọn*" (Nam, sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn).

Cũng theo bảng thống kê trên, sự chênh lệch trong việc lựa chọn việc làm của sinh viên giữa các khu vực sẽ dẫn tới những hệ quả nghiêm trọng như khó khăn về quản lý nguồn nhân lực, mất cân đối nguồn nhân lực giữa thành thị và nông thôn, nhất là dẫn tới hệ quả thất nghiệp của sinh viên diễn ra ngày càng nhiều. Theo báo cáo kết quả điều tra lao động việc làm năm 2012 của Tổng cục Thống kê và Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) cho thấy, *cả nước hiện có 984.000 người thất nghiệp và 1,36 triệu người thiếu việc làm. Trong đó, người thiếu việc làm ở nông thôn là 1,1 triệu người, cao hơn rất nhiều so với thành thị (246.000 người). Số người thất nghiệp ở khu vực thành thị là 494.000, khu vực nông thôn là 459.000 người. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị là 3,53% cao hơn ở khu vực nông thôn với 1,55%* [53].

Cũng cần nói thêm rằng, các địa phương nói chung hiện nay vẫn chưa có cơ chế chính sách đãi ngộ và điều kiện việc làm cho sinh viên sau tốt nghiệp, nhất là sinh viên tốt nghiệp loại giỏi. Điều đó sẽ khó thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao về các vùng nông thôn công tác. Thêm nữa, do tình trạng thiếu đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao ở các vùng nông thôn nên đã gây không ít cản trở trong việc cải cách thủ tục hành chính, cũng như phát triển kinh tế, xã hội và chủ trương tinh giảm biên chế hiện nay. Tình trạng hai người về hưu mới tuyển dụng một người mà chủ yếu là con em

trong ngành sẽ là bất cập trong công tác lựa chọn việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp trong điều kiện như hiện nay.

2. 3 *Quan điểm của sinh viên ngành Xã hội học về các khu vực làm việc sau tốt nghiệp*

Chúng tôi thực hiện các cuộc phỏng vấn sâu cá nhân về xu hướng các khu vực dự định làm việc sau tốt nghiệp của sinh viên hai trường, nhìn chung số sinh viên lựa chọn việc làm tại các cơ quan Nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất gồm 50,8% đối với sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và 55,3 % đối với sinh viên Đại học Công đoàn.

Theo đánh giá của sinh viên, việc lựa chọn việc làm của họ vào khu vực Nhà nước gồm những lý do sau đây:

Một là, khu vực Nhà nước là khu vực có việc làm ổn định, không lo thất nghiệp, không phải chịu áp lực về công việc. Ngoài thời gian làm việc theo quy định, người làm công có điều kiện chăm lo cho gia đình riêng hoặc làm những việc riêng của mình theo ý muốn.

Hai là, so với các khu vực làm việc khác, tiền lương làm việc tại khu vực Nhà nước có thể thấp hơn song tính ổn định cao hơn, nhất là môi trường và tinh thần làm việc cũng nhẹ nhàng và thoải mái hơn, mọi người gần gũi và chia sẻ với nhau nhiều hơn.

Ba là, do Xã hội học là ngành học đặc thù, tương thích với nhiều công việc tại nhiều cơ quan Nhà nước nên người lao động thường phát huy được chuyên môn, nhất là có điều kiện nâng cao thêm kỹ năng ngoại ngữ, tin học và các kỹ năng khác.

Bảng thống kê dưới đây phản ánh định hướng khu vực làm việc của sinh viên

Bảng 2.2: **Dự định khu vực việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

(*Đơn vị* %)

Trường, Khoa	Số phiếu	Khu vực dự định việc làm				
		Khu vực Nhà nước	Khu vực Tư nhân	Khu vực Liên doanh	Tự tạo việc làm	
K57, Khoa XHH, ĐHKHXH&NV	57	50,89	36,84	5,26	7,01	
XH 15, Khoa XHH, ĐHCĐ	103	55,3	23,3	5,8	15,6	

Về nhận định của sinh viên đối với khu vực Nhà nước, bên cạnh những ưu điểm vượt trội, khu vực Nhà nước cũng có những hạn chế nhất định như quan hệ đồng nghiệp, quan hệ cấp trên, cấp dưới, quan hệ giữa thủ trưởng và nhân viên phải tế nhị và khéo léo, điều này dường như còn khá nặng nề trong con mắt của giới trẻ:

" *Em cho rằng, quan hệ đồng nghiệp, ở cơ quan nhà nước phải hết sức khéo léo, tế nhị. Cường độ làm việc tại cơ quan nhà nước khá thấp, tính trì trệ khá cao hơn so với khu vực khác*" (Nữ, sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn) hoặc, "*Em nhận thấy, công việc tại các cơ quan Nhà nước rất nhàn, mà công việc nhàn là đồng nghĩa với việc thu nhập thấp. Cũng do thu nhập thấp nên cuộc sống sinh hoạt gặp nhiều khó khăn và ngoài ra, chúng*

em còn phải tính cho tương lai gia đình của mình nữa" (Nữ, sinh viên Trường Đại học Công đoàn).

Tuy nhiên cũng cần thấy rằng, sau khi chuyển đổi từ cơ chế hành chính quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, hoặc chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước nên đời sống của người dân đã có nhiều cải thiện. Vì vậy, tại nhiều cơ quan Nhà nước hiện nay, mức thu nhập của cán bộ, viên chức đã tăng lên rõ rệt.

Thông qua thảo luận nhóm về các khu vực việc làm, nhìn chung ý kiến của nhóm sinh viên đều có một điểm chung là:

"*Theo chúng em, mỗi khu vực làm việc đều có những ưu điểm và hạn chế khác nhau, điều này được thể hiện rõ trong việc định hướng việc làm của sinh viên khi có ý định lựa chọn làm việc ở từng khu vực. Chẳng hạn, đối với khu vực Nhà nước, điều cần thiết tối thiểu đối với người lao động là đoàn kết, sống hòa đồng với tập thể, có tinh thần tương trợ, giúp đỡ nhau, chú ý nhiều đến mối quan hệ tập thể, cá nhân, nhân viên, thủ trưởng và nguồn thu nhập. Ngược lại, đối với khu vực tư nhân đòi hỏi cần có sự năng động, sáng tạo và đồng thời còn là môi trường để học hỏi và tích lũy kinh nghiệm. Đối với khu vực liên doanh, yêu cầu người lao động phải có một cường độ làm việc cao, chuyên môn vững vàng và tính độc lập trong công việc cao"* (Nữ, sinh viên Trường Đại học Công đoàn).

Đối với các công ty Tư nhân, xu hướng những năm gần đây, các công ty Tư nhân xuất hiện ngày càng nhiều và thu hút một lượng lao động không nhỏ đến làm việc, góp phần giảm thiểu tình trạng thất nghiệp đối với người lao động hiện nay. Tuy nhiên, so với khu vực Nhà nước, các công ty Tư nhân có quy mô sản xuất còn nhỏ, tính ổn định còn thấp. Những vấn đề khác như nghỉ chế độ thai sản, ngày lễ lớn dân tộc, tham gia mua bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế ở nhiều công ty còn hạn chế, nếu không muốn nói là nhiều công ty Tư nhân không quan tâm đến các vấn đề này. Thêm nữa, sự lớn mạnh của công ty Tư nhân còn phụ thuộc rất nhiều vào biến động xã hội và khả năng quản lý của người đứng đầu công ty. Qua nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy,

ngoài việc dự định việc làm của sinh viên tại khu vực Nhà nước, lý do nhiều sinh viên có dự định việc làm tại công ty Tư nhân bởi vì:

Thứ nhất, sinh viên làm việc tại các công ty Tư nhân không cần đảm bảo về chuyên môn và họ cũng là những người ít mối quan hệ xã hội cần thiết trong quá trình tìm việc.

Thứ hai, xác định làm việc cho công ty Tư nhân chỉ là bước đệm tạm thời để lấy kinh nghiệm trước khi có cơ hội tốt hơn. Vì vậy, thông thường các công ty Tư nhân khá vất vả trong việc tuyển dụng lao động có tay nghề cao và nhất là họ phải giữ chân những người lao động sau khi đã nâng cao chuyên môn cho họ.

" *Em cho rằng, trong lúc chờ việc làm chính thức những nơi em muốn thì em làm tạm thời ở công ty Tư nhân để có thu nhập và lấy kinh nghiệm làm việc, còn sự lựa chọn lâu dài của em là làm việc tại khu vực Nhà nước*" (Nữ, sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn).

Phỏng vấn sâu một cựu sinh viên của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, chúng tôi cũng nhận thấy định hướng việc làm ban đầu của sinh viên này cũng có điểm tương đồng với định hướng việc làm của sinh viên sắp tốt nghiệp hiện nay.

"*Từ khi tốt nghiệp ra trường đến nay, em vẫn đang làm cho một công ty tư nhân. Hiện nay em đang cố gắng tích lũy thêm kinh nghiệm, tự đào tạo nâng cao thêm chuyên môn, trong thời gian tới, em sẽ tìm được cơ hội việc làm mới và em sẽ chuyển đi. Hầu hết mọi người đang làm việc cùng em ở đây đều coi là công việc tạm thời*" (Nam, cựu sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn).

Đối với khu vực Liên doanh, nhiều sinh viên cho rằng:

"*Làm việc tại các công ty Liên doanh lương đảm bảo hơn, nhưng áp lực công việc cao hơn và thời gian dành cho gia đình ít hơn. Quan hệ đồng nghiệp ít gắn bó hơn, do thời gian làm việc căng thẳng, ít trò chyện. Thu nhập*

bình quân của người lao động cao hơn" (Nam, sinh viên Trường Đại học Công đoàn).

Như vậy, mỗi khu vực làm việc đều có những ưu điểm và hạn chế khác nhau. Việc định hướng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp chủ yếu phụ thuộc vào khả năng chuyên môn, mối quan hệ xã hội và các kỹ năng cá nhân khác.

2.3.1. Khu vực Nhà nước

Như đã đề cập ở trên, hiện nay xu hướng làm việc trong khu vực Nhà nước vẫn được coi là sự lựa chọn hợp lý và lâu dài của sinh viên và các bậc phụ huynh với tâm lý chung là mức lương ổn định, ít có nguy cơ bị mất việc khi xã hội có những biến động. Thêm nữa, người lao động muốn được làm việc tại khu vực Nhà nước còn có lý do khác về các chế độ như bảo hiểm, nghỉ lễ tết, nghỉ phép, nghỉ chế độ thai sản…

Tại bảng thống kê nêu trên cho thấy, có 50,8 % sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và 55,3 % sinh viên Trường Đại học Công đoàn có dự định việc làm tại cơ quan Nhà nước. Xu hướng này đã phản ánh sự mong muốn được thừa nhận vị thế từ phía xã hội của người lao động và đồng thời cũng là sự khẳng định vị thế xã hội của các cơ quan Nhà nước. Sự khó khăn để có được một vị trí việc làm trong cơ quan Nhà nước đã làm tăng thêm sự khao khát, mong muốn của sinh viên định hướng việc làm sau tốt nghiệp. Theo sinh viên, tuyển dụng lao động trong các cơ quan Nhà nước thường phụ thuộc vào các quan hệ xã hội, nền tảng địa vị gia đình, yếu tố kinh phí, năng lực chuyên môn, còn đối với khu vực Liên doanh và Tư nhân thì ít có những yếu tố trên.

Thêm nữa, định hướng của gia đình trong việc lựa chọn công việc cho con em mình sau khi tốt nghiệp cũng là một yếu tố quan trọng nếu không muốn nói là yếu tố quyết định đến lựa chọn việc làm của sinh viên.

Bảng thống kê dưới đây sẽ phản ánh vai trò của yếu tố gia đình trong việc lựa chọn việc làm của sinh viên.

Hình 2.1. **Định hướng của gia đình trong việc lựa chọn việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp**

(Đơn vị %)

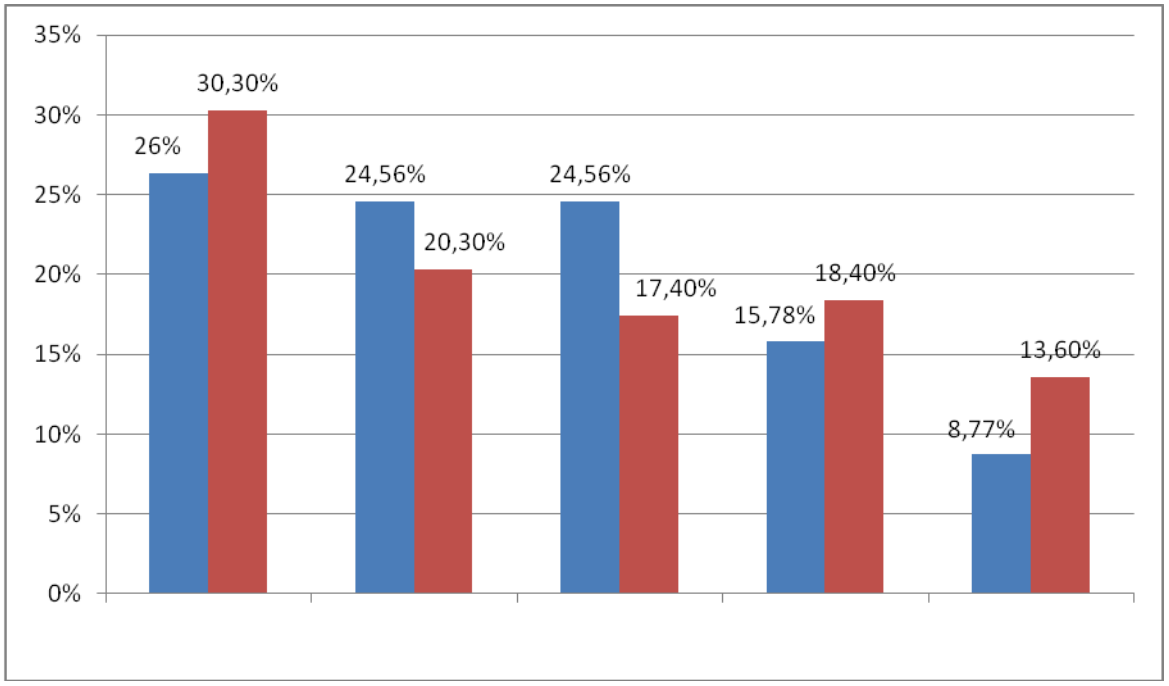

Theo hình trên, vai trò của gia đình trong việc định hướng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp chiếm vị trí khá quan trọng. Trong đó, sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, công việc do bố, mẹ định hướng chiếm 26,33 %, công việc do bố, mẹ hỗ trợ ứng tuyển và công việc có thể kế thừa của bố, mẹ có tỷ lệ % ngang nhau chiếm 24,56 % công việc giống của bố, mẹ chiếm 15,78% và công việc gần giống với bố, mẹ là 8,77%. Tương tự, sinh viên Trường Đại học Công đoàn cũng có tỷ lệ 30,3 % do bố, mẹ định hướng; 20,3% do bố, mẹ hỗ trợ ứng tuyển; 17,4 % là kế thừa mối quan hệ từ bố mẹ; 18,4% là công việc giống của bố mẹ và 13,6 % công việc gần giống của bố, mẹ.

Bên cạnh vai trò của gia đình có nhiều liên quan đến định hướng việc làm của sinh viên thì xu thế hiện nay, Tự định hướng việc làm của sinh viên cũng chiếm tỷ lệ khá cao. Thông qua việc Tự định hướng việc làm của sinh viên chiếm tỷ lệ khá cao cho thấy, sau 4 năm học đại học, sinh viên đã tích

lũy được nhiều kinh nghiệm trong học tập, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác.

Bảng thống kê sau đây sẽ phản ánh những yếu tố tác động đến định hướng việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên

Hình 2.2: **Tác động khách quan và dự định của sinh viên về việc làm sau tốt nghiệp**

(Đơn vị %)

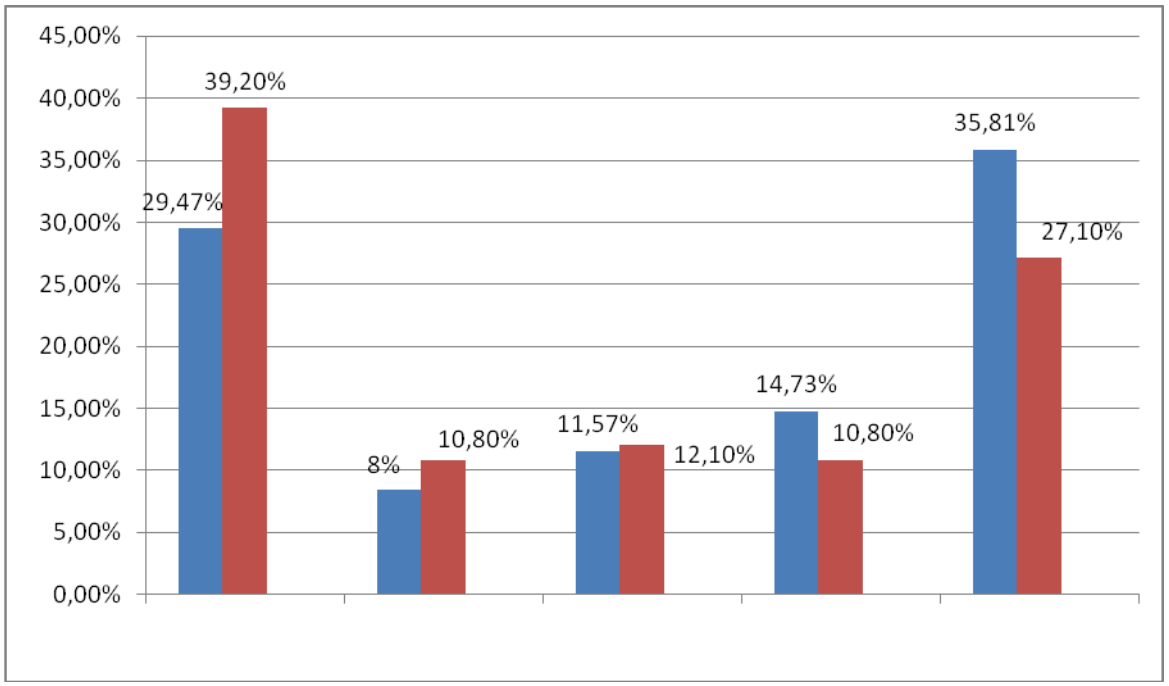

Theo kết quả hình trên, sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, tự định hướng việc làm chiếm tỷ lệ cao nhất chiếm 35,81%. Ngược lại, sinh viên Trường Đại học Công đoàn định hướng việc làm do cha, mẹ và người thân chiếm tỷ lệ là 39,20 %. Như vậy, đã có sự khác biệt về yếu tố có liên quan đến sinh viên hai trường trong việc định hướng việc làm sau tốt nghiệp.

Tuy nhiên cũng cần thấy rằng, trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay, định hướng việc làm sinh viên sau tốt nghiệp không còn lệ thuộc quá nhiều vào nghề nghiệp của bố mẹ và người thân.

Bảng thống kê sau đây sẽ phản ánh nghề nghiệp của cha, mẹ và người thân của sinh viên.

Bảng 2.3: **Nghề nghiệp của cha, mẹ và ngọời thân**

(Đơn vị/ người)

STT	Nhóm nghề của cha, mẹ và người thân	Tên Trường, Khoa		Ghi chú
		K57, Khoa XHH, ĐHKHXH&NV	XH 15, Khoa XHH, ĐHCĐ	
1	Nghề nông	63	54	
2	Nghề kinh doanh	15	42	
3	Công chức Nhà nước	14	42	
4	Hoạt động xã hội (đoàn thể…)	3	8	
5	Nghề thủ công mỹ nghệ	4	7	
6	Nghề tự do (bác sĩ, môi giới…)	10	27	

Qua khảo sát nhóm nghề cho thấy, gia đình là nông dân có con, em theo học tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và Trường Đại học Công đoàn chiếm tỷ lệ cao nhất, sau đó là các nhóm nghề khác như nghề kinh doanh, công chức Nhà nước, tự do, hoạt động xã hội và nghề thủ công mỹ nghệ. Chẳng hạn, sinh viên có cha, mẹ thuộc nhóm nghề nông của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn là 63 người, trong khi đó các nghề khác như nghề kinh doanh là 15 người, công chức Nhà nước là 14 người. Tương tự, sinh viên có cha, mẹ thuộc nhóm nghề nông của Trường Đại học Công đoàn là 54 người; nghề kinh doanh là 42 người; công chức Nhà nước là 42 người…

Như vậy, định hướng việc làm của sinh viên tại khu vực Nhà nước có thể chịu sự tác động nhiều bởi cha, mẹ hoặc người thân, mà không phụ thuộc nhiều vào nhóm nghề cha, mẹ của họ.

Từ những nội dung nêu trên có thể thấy, định hướng việc làm của sinh viên của hai trường ở khu vực Nhà nước vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất. Sự thành công trong tương lai của con cái có phần đóng góp rất quan trọng của các bậc phụ huynh, đó là thu nhập và là vị thế của họ trong xã hội. Đây là yếu tố quan trọng và đồng thời cũng là hiện tượng phổ biến trong xã hội hiện nay. Sự nỗ lực của cha mẹ cũng như cá nhân mỗi sinh viên cũng nhằm đến mục đích chung là công việc thuận lợi của con cái và bản thân họ sau này.

Bên cạnh đó, rào cản gia đình cũng là cơ hội và thách thức cho giới trẻ khi bước vào cuộc sống. Sự thành công hay không thành công trong sự nghiệp của giới trẻ còn phụ thuộc khá nhiều và địa vị và thu nhập của gia đình. Vì lẽ đó, chính sách xóa đói giảm nghèo và chính sách đầu tư cho giáo dục của Nhà nước cũng là nhằm giảm bớt sự phân tầng của xã hội. Hiện nay, các bậc phụ huynh đều cố gắng nâng cao mức thu nhập và cải thiện đời sống nhằm giúp con em mình có tương lai tốt đẹp hơn. Khi phỏng vấn về vai trò của gia đình đối với việc làm của sinh viên, chúng tôi nhận được sự chia sẻ của sinh viên như sau: "*Em cho rằng, địa vị gia đình có nhiều liên quan đến việc làm của chúng em. Đó là một thực tế khách quan. Cụ thể, gia đình có điều kiện kinh tế hoặc bố mẹ có vị trí cao trong xã hội sẽ giúp con em mình học tập, vui chơi tốt hơn, ngược lại những gia đình ít có điều kiện thì sự thành công của con cái sẽ chật vật hơn rất nhiều*" (Nữ, sinh viên Trường Đại học Công đoàn)

Theo quan điểm chung của sinh viên hiện nay, làm việc tại khu vực Nhà nước mặc dù tiền lương có thể thấp hơn so với các khu vực làm việc khác, nhưng công việc ổn định hơn, có chế độ đãi ngộ tốt, cơ hội thăng tiến, công việc phù hợp với năng lực bản thân, thưởng phạt công bằng và nhất là có quan hệ đồng nghiệp cấp trên, cấp dưới tốt. Vì lẽ đó, đa số sinh viên chọn

việc làm tại khu vực Nhà nước, trường hợp này cũng phản ánh rõ nguyện vọng của những sinh viên có cha, mẹ và người thân đang làm việc tại khu vực Nhà nước: "*Bố, mẹ em đều làm cán bộ, viên chức nhà nước tại một viện nghiên cứu ở Hà Nội đã sớm thu xếp cho em một vị trí việc làm rồi. Sau khi tốt nghiệp, em sẽ tiếp nhận công việc đó. Em cũng biết rằng, công việc này đã được bố mẹ em xây dựng mối quan hệ từ nhiều năm trước đó*" (Nữ, sinh viên Trường Đại học Công đoàn).

Chúng tôi cũng xin nêu một trích dẫn về nhóm sinh viên có vị thế gia đình với việc làm của con cái sau khi tốt nghiệp đại học: "*Lâu nay, chúng ta vẫn có quan niệm rằng, muốn xin vào làm việc tại cơ quan nhà nước đều phải mất một nguồn kinh phí, mà mức kinh phí đó đã được gia đình chuẩn bị sẵn, tùy theo tính chất của công việc và vị thế của cơ quan đó, điều đó chưa hẳn là đúng. Với những gia đình ít có quan hệ xã hội thì khó có thể thực hiện được mong muốn của họ chăng?* " (Nữ, sinh viên Trường Đại học Công đoàn).

Như vậy, xét trên nhiều phương diện thì gia đình là yếu tố tác động quan trọng đến sự định hướng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

Về năng lực học tập của sinh viên được thể hiện qua hình sau:

Bảng 2.3**: Năng lực học tập của sinh viên**

(Đơn vị/ người)

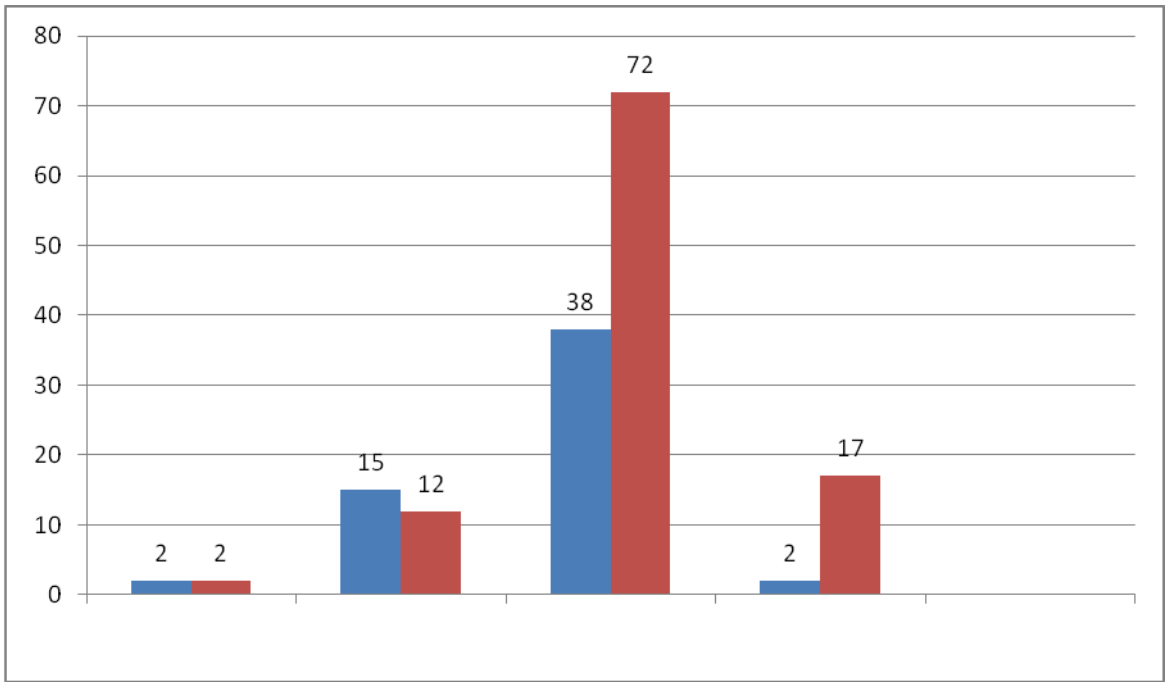

Qua hình trên cho thấy, tỷ lệ sinh viên có học lực xuất sắc đối với sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn là 2/57; giỏi 15/57; khá 38/57 và trung bình là 2/57 và tương tự, đối với sinh viên Trường Đại học Công đoàn có tỷ lệ xuất sắc là 2/103; giỏi 12/103; khá 72/103 và trung bình là 17/103.

Theo quan điểm chung của sinh viên, cho dù có học lực ở mức nào thì họ vẫn thích vào làm việc tại cơ quan Nhà nước. Và nếu không xin được vào làm việc tại Nhà nước thì mới xin sang các khu vực làm việc khác. Đối với sinh viên, định hướng vào làm việc tại khu vực Nhà nước sẽ có hai khả năng:

Thứ nhất, những sinh viên có thành tích học tập tốt có thể tự tin dự các kỳ thi tuyển công chức do các cơ quan Nhà nước tổ chức.

Thứ hai, những sinh viên có thành tích học tập kém hơn nhưng vẫn xin vào làm tại khu vực Nhà nước vì họ có mối quan hệ hoặc có người thân giúp đỡ. "*Em đã tìm hiểu khá kỹ về cơ chế tuyển dụng vào làm việc tại các cơ quan Nhà nước mặc dù có thể có những trở ngại nhất định trong quá trình thi tuyển song em vẫn quyết tâm dự thi*" (Nam, sinh viên Trường Đại học Công đoàn).

Lâu nay, việc tuyển dụng lao động tại các cơ quan Nhà nước vẫn được tiến hành thường xuyên và được công khai trên các phương tiện thông tin đại

chúng. Tuy nhiên cũng cần thấy rằng, bên cạnh những thông tin công khai rộng rãi thi tuyển thì trong một chừng mực nào đó vẫn có sự can thiệp của những mối quan hệ khác.

Chia sẻ với nhóm sinh viên khi phỏng vấn, các em tâm sự: "*Ngay từ khi nộp hồ sơ thi tuyển vào đại học, gia đình em đã hướng cho em học ngành Xã hội học, vì khi ra trường, em có thể được thu nhận vào làm việc tại khu vực Nhà nước. Có thể học lực của em không bằng nhiều bạn khác, song bố mẹ em hiện đang là công chức nên có thể xin cho em vào làm việc ở cơ quan Nhà nước. Em chỉ mong có một việc làm nhẹ nhàng và ổn định*" (Nữ, sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn).

Như đã nêu ở trên, theo quan điểm chung của sinh viên tốt nghiệp đều có sở thích làm việc tại cơ quan Nhà nước. Chia sẻ với quan điểm của sinh viên về sở thích làm việc tại cơ quan Nhà nước, chúng tôi đã tiến hành trao đổi với cán bộ phụ trách nhân sự của một viện nghiên cứu thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam về công tác tuyển dụng nhân sự và nhận được sự trả lời: "*Với tư cách là một đơn vị chức năng chủ yếu làm nhiệm vụ nghiên cứu về lĩnh vực khoa học xã hội, chúng tôi cho rằng công tác tuyển dụng nhân sự trong điều kiện hiện nay nhất là đối với sinh viên mới tốt nghiệp vừa có thuận lợi song cũng nhiều khó khăn phức tạp. Khó khăn một phần là do chính sách, chỉ tiêu tuyển dụng, song mặt khác là phụ thuộc vào năng lực và các kỹ năng khác của sinh viên mới tốt nghiệp. Tuy nhiên, hàng năm đơn vị chúng tôi vẫn có chỉ tiêu tuyển dụng, cánh cửa vẫn rộng mở đối với những sinh viên nào có đủ phẩm chất và năng lực, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao* " (Nam, cán bộ phụ trách nhân sự Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam).

Tóm lại, xu thế chung hiện nay đối với sinh viên ngành Xã hội học khi tốt nghiệp là định hướng việc làm của họ vẫn chủ yếu làm tại các cơ quan Nhà nước. Việc lựa chọn trên cũng cho thấy, làm việc tại cơ quam Nhà nước ngoài yếu tố nghề nghiệp, khả năng việc làm khá rộng, còn có yếu tố khác chi phối như gia đình, kinh tế và các mối quan hệ xã hội khác.

2.3.2. Khu vực Tư nhân

Chủ trương của Nhà nước ta về nền kinh tế nhiều thành phần đã mang lại những hiệu quả thiết thực trong đời sống kinh tế, xã hội và tạo nên một khối lượng công việc lớn, giúp cho người lao động có việc làm để duy trì và cải thiện cuộc sống. Tuy nhiên, do quan niệm về khu vực việc làm còn chịu ảnh hưởng ít nhiều từ thời bao cấp nên sự lựa chọn việc làm của toàn xã hội nói chung trong đó có định hướng việc làm của sinh viên ngành Xã hội học nói riêng về khu vực việc làm tư nhân vẫn chưa được đón nhận một cách tích cực. Thực tế cho thấy, việc làm của sinh viên tại khu vực Tư nhân so với khu vực Nhà nước có phần kém sôi động, song ngược lại so với công ty Liên doanh và Tự tạo việc làm thì có phần nổi trội hơn về sự lựa chọn của sinh viên. Cũng cần thấy rằng, tính ổn định của các công ty Tư nhân cũng là một trong những yếu tố băn khoăn đối với sự định hướng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp. Bảng thống kê nêu trên cho thấy, sự lựa chọn việc làm của sinh viên vào công ty Tư nhân hiện xếp thứ tự thứ hai trong các khu vực việc làm hiện nay gồm 36,84% đối với sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và 23,3 % đối với sinh viên Trường Đại học Công đoàn.

Về năng lực chuyên môn, khi phỏng vấn nhóm sinh viên và đặt câu hỏi tại sao các bạn lại định hướng việc làm sau tốt nghiệp tại công ty Tư nhân, chúng tôi nhận được sự trả lời: "*Làm việc tại công ty Tư nhân là sư lựa chọn phù hợp của em. Bởi vì, khả năng của em về chuyên môn cũng như các điều kiện quan hệ khác có lẽ không dễ gì xin được việc làm tại cơ quan Nhà nước hay sự đòi hỏi cao về chuyên môn và thời gian của công ty Liên doanh. Đối với em, công ty Tư nhân là môi trường em tích lũy kinh nghiệm để sau này em sẽ hướng tới làm việc tại cơ quan Nhà nước*" (Nam, sinh viên Trường Đại học Công đoàn). Hoặc: " *Em cho rằng, môi trường làm việc tự nó đã phân loại trình độ của người lao động rồi, bản thân em có học lực trung bình nên em chọn định hướng việc làm vào công ty Tư nhân là phù hợp hơn cả*" (Nữ, sinh viên Trường Đại học Công đoàn). Để chứng minh cho những quan điểm nêu

trên của sinh viên khi chọn công ty Tư nhân làm việc sau tốt nghiệp, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn nhóm cựu sinh viên nam Trường Đại học Công đoàn hiện đang công tác tại công ty Tư Nhân và cũng nhận được sự chia sẻ này: "*Kinh nghiệm từ bản thân chúng tôi và các bạn sinh viên khác thì điều đó là hoàn toàn khách quan, một khi kết quả học tập thấp hơn so với các bạn thì tự bản thân mình cũng không đủ tự tin để tham gia phỏng vấn tại các cơ quan Nhà nước hay công ty Liên doanh, cách tốt nhất là đến với công ty Tư Nhân để lấy kinh nghiệm, sau đó mới tính đến những việc làm đẳng cấp hơn*" (Nam, cựu sinh viên Trường Đại học Công đoàn).

Cũng cần thấy rằng, tuyển dụng việc làm tại các công ty Tư nhân tuy thủ tục đơn giản, không đòi hỏi cao về trình độ, năng lực song cũng có những yêu cầu riêng và nguyên tắc chung nhất định. Chẳng hạn yêu cầu về sức khỏe, phẩm chất, trung thực, nhiệt tình trong công việc và sự thỏa thuận về mức lương giữa người lao động và nhà tuyển dụng. Chia sẻ với sinh viên tốt nghiệp dự định tìm kiếm việc làm, chúng tôi đã trao đổi với cán bộ phụ trách nhân sự công ty Tư nhân chuyên kinh doanh bất động sản tại Hà Nội và nhận được sự trả lời như sau: "*Với tư cách là một công ty Tư nhân chuyên kinh doanh bất động sản tại Hà Nội, công tác tuyển dụng nhân sự làm nhân viên kinh doanh tại công ty của chúng tôi khá đơn giản song cũng có những nguyên tắc chung của nó.Chẳng hạn, đối với người lao động chỉ cần Bạn đam mê công việc kinh doanh và muốn kiếm tiền, luôn khát khao thành công, dám nghĩ, dám làm, vui vẻ, trung thực, kiên trì, khả năng thích nghi với công việc và làm việc nhóm tốt. Điều quan trọng là Bạn phải đam mê với việc kinh doanh bất động sản. Bên cạnh đó, công việc kinh doanh cũng cần đòi hỏi Bạn có khả năng giao tiếp, đàm phán, thuyết trình và có ngoại hình ưa nhìn, thanh lịch,...*" (Nam, cán bộ tuyển dụng Công ty Tư nhân Thuận Phát)

Như vậy, theo quan niệm chung của sinh viên hiện nay, so với các khu vực làm việc khác, các công ty Tư nhân không đòi hỏi cao về năng lực chuyên môn cũng như các kỹ năng khác. Chính vì vậy, nên khi chưa xin được

việc làm tại cơ quan Nhà nước, sự lựa chọn phù hợp nhất đối với sinh viên vẫn là công ty Tư nhân. Việc định hướng việc làm của sinh viên trong bối cảnh hiện nay đã phản ánh rõ tính đặc thù của ngành học và thực tiễn khách quan của tình hình kinh tế, xã hội. Việc Nhà nước chủ trương nền kinh tế nhiều thành phần và sự vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước cũng là cơ hội mở cửa cho các nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Trên cơ sở đó, thị trường lao động ngày càng phong phú và đa dạng và nhu cầu về nguồn nhân lực ngày càng lớn. Tuy nhiên, cơ hội và thách thức luôn đi đôi với nhau. Điều quan trọng là, để nắm bắt cơ hội, sinh viên cần trang bị tốt các kỹ năng cho mình trước những thử thách và sự cạnh tranh của thị trường lao động hiện nay.

2.3.3. Khu vực Liên doanh

Theo kết quả khảo sát, công ty Liên doanh là khu vực được sinh viên định hướng việc làm có tỷ lệ thấp nhất trong số các khu vực làm việc đã nêu trên. Mặc dù theo kết quả khảo sát, có ít sinh viên định hướng vào làm việc tại các công ty Liên doanh song có thể nhận thấy, những sinh viên có định hướng việc làm vào công ty Liên doanh đều là những sinh viên có năng lực chuyên môn tốt, học lực khá, giỏi, cùng với sự tự tin và tính năng động, chủ động. Khi phỏng vấn, sinh viên đã bày tỏ quan điểm của mình: "*Theo em, các công ty Liên doanh là nơi làm việc thể hiện tính chủ động cao của người làm việc, mặc dù áp lực về thời gian và công việc nhưng bù lại mức lương lại được thỏa thuận. Em nghĩ, đôi khi áp lực công việc tỷ lệ thuận với mức thu nhập của người lao động*" (Nam, sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn).

Về một phương diện nào đó, khi định hướng việc làm tại các công ty Liên doanh, sinh viên có thể tìm thấy ở đây một môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao, mối quan hệ giữa lãnh đạo và nhân viên không nặng nề, hình thức và khá thẳng thắn. Khâu tuyển dụng lao động của các công ty Liên

doanh cũng đơn giản, khách quan, thẳng thắn, đặc biệt là mức lương thu nhập thỏa đáng.

"*Làm việc tại các công ty Liên doanh là sự định hướng việc làm trước tiên của em sau tốt nghiệp. Tuy môi trường làm việc có thể nhiều áp lực, song có sự minh bạch rõ ràng, thước đo chủ yếu là chất lượng công việc được giao, các ông chủ chắc cũng quan tâm đến việc đào tạo thêm cho nhân viên*" (Nữ, sinh viên Trường Đại học Công đoàn). Khi được phỏng vấn về mức lương với mức sinh hoạt theo giá thị trường hiện nay khi vào làm tại công ty Liên doanh, sinh viên trả lời: "*Chúng em nghĩ, là những sinh viên sắp tốt nghiệp, nếu làm trong cơ quan Nhà nước thì với mức lương thu nhập như hiện nay, khó có thể đáp ứng được đời sống, nhất là đối với sinh viên ngoại tỉnh, từ việc thuê nhà, khám chữa bệnh, nhất là lo cho tương lai gia đình, nên chỉ có thể làm tại công ty Liên doanh mới có thể đáp ứng được nhu cầu tối thiểu của cuộc sống* (Nam, sinh viên Trường Đại học Công đoàn).

Trong quá trình khảo sát, chúng tôi may mắn được tiếp xúc với một nhóm cựu sinh viên của ngành Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đang làm việc tại một công ty du lịch

ở Hà Nội, các em cũng bày tỏ quan điểm: "*Lúc đầu đi làm, bản thân em thấy áp lực công việc quá lớn, môi trường làm việc rất khẩn trương, sôi động, ít có thời gian nghỉ. Mức thu nhập đủ sống và có thể còn giúp đỡ được gia đình*

phần nào. So với các bạn cùng lớp làm việc tại khu vực Nhà nước tuy không nhẹ nhàng bằng, áp lực công việc lớn hơn, song cuộc sống đảm bảo hơn" (Nam, cựu sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn).

Như vậy, so với các khu vực làm việc khác, công ty Liên doanh có định hướng việc làm của sinh viên cả hai trường tuy chiếm tỷ lệ thấp hơn, song có nguồn thu nhập và có yêu cầu chuyên môn cao hơn. Trong xã hội hiện nay, nhu cầu thỏa mãn về đời sống vật chất và tinh thần, cũng như chất lượng cuộc

sống ngày càng cao, nên đã hướng bộ phận sinh viên có năng lực chuyên môn cũng như các kỹ năng khác giúp họ tìm đến công ty Liên doanh để làm việc.

Đó cũng là một nguyên nhân khiến các công ty Liên doanh ngày càng thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao từ phía các trường đại học và cao đẳng.

2.3.4. Tự tạo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

Ngoài những khu vực việc làm nêu trên, định hướng Tự tạo việc làm cũng là một trong những vấn đề quan trọng mang ý nghĩa thiết thực đối với sinh viên tốt nghiệp hiện nay. Quan niệm về Tự tạo việc làm đến nay không còn là mới mẻ đối với sinh viên tốt nghiệp, nhất là sinh viên các ngành chuyên môn kỹ thuật cao như ngành kiến trúc, xây dựng, ngành mỹ thuật công nghiệp, ngành dược... Những sinh viên tốt nghiệp ngành này họ có thể tự mở công ty riêng để kinh doanh, sản xuất...

Về lý do Tự tạo việc làm thường có 2 lý do chính. *Thứ nhất,* là những sinh viên sau tốt nghiệp không xin được việc làm. *Thứ hai, là* họ muốn phát huy khả năng của mình để theo đuổi một niềm đam mê trong điều kiện cho phép Tự tạo việc làm cho mình. Về xã hội, đa số người lao động Việt Nam thường có quan niệm rằng khi về già cần phải có chế độ lương hưu để sống. Trong khi đó, ở các nước phát triển, để đảm bảo sống tuổi già, người dân thường tham gia bảo hiểm Nhân thọ hoặc tham gia các công ty bảo hiểm lớn. Vì vậy, hiện nay, không ít sinh viên sau tốt nghiệp đã chọn cho mình một hướng đi riêng nhằm phát huy khả năng chuyên môn và muốn chứng minh năng lực của mình sau nhiều năm được đào tạo.

Tuy nhiên, qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy vẫn còn ít sinh viên có định hướng Tự tạo việc làm. Điều đó chứng tỏ, nhìn chung sinh viên còn chưa đủ sự tự tin, thiếu mạnh dạn, dám nghĩ, dám làm trước những thử thách của xã hội hiện nay. Như đã đề cập, tại bảng 2, sinh viên có dự định tự tạo việc làm vẫn còn chiếm tỷ lệ khá thấp gồm 7,01% đối với sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và 15,6 % đối với sinh viên Trường Đại học Công đoàn.

Chúng tôi cũng tiến hành nêu câu hỏi đối với nhóm sinh viên năm cuối ngành Xã hội học, Đại học Công đoàn về định hướng Tự tạo việc làm: "*Tại*

sao số lượng sinh viên định hướng Tự tạo việc làm ở khóa học của các bạn có số lượng khiêm tốn như vậy? ". Chúng tôi nhận được sự trả lời của sinh viên tập trung vào các vấn đề như sợ rủi ro; chưa biết việc làm bắt đầu từ đâu và e ngại về sự nhận xét của gia đình và xã hội rằng bị thất nghiệp nên mới sinh ra Tự tạo việc làm.

"*Chúng em cho rằng, không phải sinh viên nào sau khi ra trường cũng có khả năng Tự tạo việc làm cho mình, bởi vì để tự tạo được việc làm cho mình có khá nhiều điều kiện liên quan như khả năng tài chính, khả năng nắm bắt thời cơ và quy luật vận hành của thị trường, cùng các mối quan hệ khác như gia đình, xã hội, tính quyết đoán và sự tự tin của bản thân* (Nam, sinh viên Trường Đại học Công đoàn).

Như vậy, trước những khó khăn về việc làm trong bối cảnh hiện nay, nhất là tình trạng thất nghiệp của sinh viên, để sinh viên có đủ sự tự tin trong Tự tạo việc làm, thiết nghĩ Nhà nước nên có chính sách khuyến khích, động viên người lao động như hỗ trợ về nguồn vốn đầu tư và hợp đồng tiêu thụ sản phẩm.... Có thể thấy, nếu phát huy được khả năng Tự tạo việc làm của sinh

viên trong điều kiện hiện nay không chỉ góp phần vào sự phát triển chung của xã hội, mà còn giảm bớt gánh nặng cho Nhà nước trước đòi hỏi ngày càng lớn về nhu cầu việc làm của xã hội.

Cũng cần thấy rằng, những sinh viên có định hướng Tự tạo việc làm chủ yếu là họ đã có nền tảng gia đình vững chắc, họ sẽ vận dụng những kiến thức đã học được vào việc phát triển mô hình kinh tế của chính mình.

"*Gia đình em có xưởng may quy mô khá lớn. Nguyện vọng của gia đình em là sau khi em tốt nghiệp đại học sẽ đưa xưởng may của gia đình phát triển theo hướng công ty chuyên xuất khẩu các sản phẩm may ra thị trường bên ngoài. Về phần mình, em cũng xác định rằng sẽ phải tự đảm nhiệm trọng trách này xây dựng thương hiệu nghề may theo đúng nghĩa của một công ty"* (Nữ, sinh viên Trường Đại học Công đoàn).

Tự tạo việc làm không có nghĩa là không có khả năng xin việc hoặc kỹ năng chuyên môn thấp, thậm chí có thể do hoàn cảnh tác động hoặc có thể cá nhân đó phải đảm bảo một số yêu cầu nhất định như: kỹ năng chuyên môn, tính quyết đoán và sự tự tin...cũng như nhiều yếu tố xã hội khác. Chúng tôi cũng tiến hành phỏng vấn một cựu sinh viên K53, Ngành Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội: "*Khi còn là sinh viên, em đã tham gia làm quản lý bán thời gian cho một nhà hàng ăn uống và qua làm việc em nhận thấy kinh doanh nghề ăn uống là nghề tốt nhất mà không thể bị lỗ và lợi nhuận khá cao, nên khi ra trường em quyết định vay tiền để đầu tư vào nghề này. Để thực hiện tốt việc kinh doanh của mình, em đã xử lý tốt các mối quan hệ với chính quyền địa phương cũng như tham gia một số hoạt động khác của phường. Sau một thời gian kinh doanh nghề này, đến nay nhà hàng của em ngày càng đông khách, việc làm khá ổn định, thu nhập cũng đều đều. Em nghĩ, để thành công trong tự tạo việc làm, ngoài yếu tố chủ quan có tâm với nghề thì những yếu tố khách quan khác như các mối quan hệ xã hội cũng là những điều kiện quan trọng đem đến sự thành công trong tự tạo việc làm*" (Nam, cựu sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn).

Như đã đề cập ở trên, định hướng việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên được coi là thước đo của sự thành công và đồng thời còn là bước ngoặt trong cuộc đời và sự nghiệp của mỗi con người. Định hướng Tự tạo việc làm không chỉ giúp cho sinh viên tốt nghiệp chủ động về thời gian, phát huy khả năng chuyên môn, sáng tạo trong quá trình thực hiện công việc của mình.

"*Sau khi tốt nghiệp, em sẽ tự tạo việc làm bằng cách đưa khách nước ngoài đến thăm quan tại thủ đô và các điểm du lịch nổi tiếng trong nước. Tuy không phải là sinh viên ngành du lịch học, nhưng em vẫn có thể làm tốt việc này. Em cho rằng, đây là công việc rất thú vị và thu nhập cũng khá cao, thời gian và mức thù lao do mình thỏa thuận với khách, nếu làm tốt thì khách họ sẽ tự giới thiệu nhau. Thêm nữa, em sẽ lập một trang web riêng trên mạng để quảng*

cáo nên công việc của em chắc sẽ thuận lợi" (Nữ, sinh viên Trường Đại học Công đoàn).

Đối với sinh viên tốt nghiệp, định hướng Tự tạo việc làm còn nhằm giúp cho họ chủ động trong mọi công việc của mình mà không chịu sự ràng buộc của bất cứ tổ chức xã hội nào. Và nếu công việc ngày càng phát triển, uy tín lên cao thì tương lai sau này chính mình sẽ trở thành người chủ doanh nghiệp, xí nghiệp, nhà hàng, công ty...Tuy nhiên, sự thành đạt của mỗi người còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố mà trước hết đòi hỏi sinh viên cần phải có các phẩm chất như chuyên môn, độc lập, sáng tạo, tâm lý vững vàng, khả năng quản lý và có đầu óc tổ chức, năng động, mạnh dạn, quyết đoán, nhanh nhẹn nắm bắt thời cơ, quan hệ xã hội, chủ động xử lý các tình huống linh hoạt.

Mặc dù vậy, Tự tạo việc làm là một thử thách lớn đối với sinh viên sau tốt nghiệp, nhất là họ phải đối mặt với sự cạnh tranh của thị trường và làm việc độc lập. Chúng tôi phỏng vấn sâu một số sinh viên có định hướng Tự tạo việc làm và nhận thấy họ đều là những sinh viên có niềm đam mê công việc, thích làm việc tự do, không thích ràng buộc, có một số kinh nghiệm sống và một chút yếu tố liều lĩnh nhất định.

"*Em cho rằng hiện nay ở Việt Nam không ít các nhà doanh nghiệp trẻ thành đạt được nhà nước và cộng đồng ghi nhận bởi sự đóng góp của họ. Vì vậy, em rất ngưỡng mộ họ và mong rằng sau khi ra trường bằng nỗ lực của bản thân mình em sẽ cố gắng làm theo họ và muốn thử sức mình*" (Nam, sinh viên Trường Đại học Công đoàn).

2.4 Định hướng giá trị việc làm của sinh viên ngành Xã hội học

2.4.1. *Phạm trù các giá trị xã hội việc làm của sinh viên*

Phạm trù giá trị trong nghiên cứu xã hội học mang ý nghĩa là sự mong muốn hoặc làm rõ một vấn đề nghiên cứu cụ thể liên quan đến ý nghĩa cuộc sống và các mối quan hệ của con người trong xã hội (quan hệ giữa cá nhân với xã hội, quan hệ giữa cá nhân với tập thể, giữa cá nhân với cá nhân...). Đối

với các nhà xã hội học, giá trị được quy chiếu vào các vấn đề như đạo đức, ý thức hệ, tập tục, quan niệm, chuẩn mực và thái độ xã hội...

Tuy nhiên, giá trị cũng mang tính ước lệ, vì nó có thể thỏa mãn đối với cộng đồng người này, nhưng lại khắc nghiệt với cộng đồng người khác, giá trị có thể điều chỉnh ứng xử hành vi cá nhân với cá nhân, cá nhân với tập thể, cộng đồng này với cộng đồng khác nên giá trị có khả năng điều chỉnh mối quan hệ xã hội. Chẳng hạn, trong lịch sử, các cuộc chiến tranh tôn giáo tàn sát dã man cũng chỉ vì giá trị văn hóa. Về một phương diện nào đó, khi nói đến giá trị cũng cần hiểu thêm giá trị cũng là một phạm trù phụ thuộc vào ý thức chủ quan của mỗi người, vì vậy, quan niệm về giá trị việc làm cũng phần nào giải thích được động cơ và định hướng của mỗi con người cụ thể, mà ở đó, giá trị việc làm thường gắn liền với nhu cầu và các mối quan hệ xã hội cụ thể. Vì vậy, giá trị việc làm cũng nhằm phản ánh mục tiêu định hướng việc làm cho mỗi sinh viên khi tốt nghiệp.

Như đã nêu trên, giá trị việc làm là tiêu chuẩn quan trọng bởi nó chi phối đến quá trình sống và làm việc của mỗi con người, tầm quan trọng của giá trị việc làm còn chịu sự tác động chi phối bởi các yếu tố như điều kiện về kinh tế, xã hội, đặc điểm xã hội của mỗi gia đình và mỗi cá nhân con người liên quan đến lứa tuổi, giới tính, tâm, sinh lý....

Bảng thống kê về giá trị việc làm của sinh viên K57, ngành Xã hội học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và XH15, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Công đoàn.

Bảng 2.4: **Định hợướng giá trị việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

(Đơn vị %)

STT	Định hướng giá trị việc làm	Tên Trường, Khoa		Ghi chú
		Khóa K 57, Ngành XHH, ĐHKHXH&NV	XH 15, Khoa XHH, ĐHCĐ	
1	Việc làm ổn định	32,31	45,9	
2	Việc làm thu nhập cao	24,29	24,3	
3	Việc làm được xã hội coi trọng	16,82	9,4	
4	Việc làm đúng sở thích	17,75	14,4	
5	Việc làm đúng chuyên môn	8,41	6,0	
Tổng cộng		100	100	

Qua bảng thống kê trên cho thấy, giá trị việc làm là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng phản ánh xu thế chung của toàn xã hội hiện nay, nhất là đối với sinh viên sắp tốt nghiệp. Các tiêu chí nêu trong bảng trên mặc dù có tỷ lệ % khác nhau song đều phản ánh nguyện vọng chung của sinh viên và người lao động vươn tới, đồng thời cũng đề cập đến mức độ quan tâm của xã hội với những ngành, nghề đang được giới trẻ lựa chọn cũng như giá trị của các ngành nghề đó.

Tuy nhiên, định hướng việc làm của sinh viên cũng như giá trị việc làm của mỗi ngành nghề còn phụ thuộc vào sự nhận thức của mỗi sinh viên, hoàn

cảnh gia đình của từng người và sự tác động của môi trường xã hội thời điểm sinh viên lựa chọn.

"*Theo em, tiêu chí về giá trị việc làm phụ thuộc vào nhận thức của mỗi sinh viên sắp tốt nghiệp. Thêm nữa, những tác động của hoàn cảnh gia đình, xã hội cũng là những yếu tố quan trọng liên quan đến định hướng việc làm của sinh viên*" (Nữ, sinh viên Trường Đại học Công đoàn).

2.4.2. Việc làm ổn định

Trong bảng thống kê nêu trên, số sinh viên mong muốn có việc làm ổn định chiếm tỷ lệ cao nhất trong số các giá trị việc làm, trong đó, sinh viên K 57, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn chiếm tỷ lệ 32,71 % và sinh viên XH 15 Khoa Xã hội học, Trường Đại học Công đoàn chiếm tỷ lệ 45,9%. Mặc dù chiếm tỷ lệ % cao hơn các định hướng việc làm khác, song định hướng việc làm ổn định đối với sinh viên trong giai đoạn này cũng chỉ mang tính tương đối, bởi lẽ, sự năng động và mong muốn thu thập cao cũng là mục đích việc làm đặt ra của giới trẻ nói chung hiện nay.

Giá trị căn bản của lao động đã được mỗi cá nhân tiếp nhận ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường, hoặc từ gia đình, bạn bè, thông tin đại chúng và các mối quan hệ xã hội khác. Những giá trị căn bản này đã trở thành nhân cách và quan điểm của mỗi người và luôn gắn liền với định hướng cụ thể của từng cá nhân. Giá trị của mỗi cá nhân còn phụ thuộc vào hoàn cảnh xã hội cụ thể của từng giai đoạn và cũng vì thế mà giá trị việc làm của mỗi giai đoạn đều mang sắc thái của xã hội ở mỗi giai đoạn đó. Qua phỏng vấn sâu về giá trị định hướng việc làm ổn định, chúng tôi thấy, sự lựa chọn tiêu chí này chủ yếu là sinh viên nữ. Thực tế cho thấy, định hướng việc làm của sinh viên cũng phụ thuộc vào giới tính, trong đó, nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam. Chúng tôi đặt ra những câu hỏi cho các bạn nữ sinh viên về việc làm ổn định: "*Theo bạn*, *một công việc ổn định có ý nghĩa đối với bạn như thế nào*? " và đã nhận sự trả lời như sau: " *Em hy vọng sau khi tốt nghiệp, em sẽ có một việc làm ổn định để có thời gian chăm sóc bản thân và gia đình nhiều hơn*" (Nữ, sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn).

Tuy nhiên, trong số sinh viên nữ đã phỏng vấn, chúng tôi nhận thấy có những nhận thức khác nhau về quan niệm bản thân, cũng như quan niệm về việc làm: "*Trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay, người phụ nữ cũng cần có sự thay đổi về quan niệm bản thân, nhất là cần phải hòa nhập vào sự biến đổi của xã hội và cần biết chia sẻ, cũng như sắp xếp công việc hợp lý để có cơ hội phát triển*" (Nữ, sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn). Khi phỏng vấn một sinh viên nam về việc lựa chọn việc làm ổn định: "*Theo em, một việc làm ổn định sẽ giúp em yên tâm làm việc và nâng cao trình độ được nhiều hơn, việc làm ổn định cũng không có nghĩa là thu nhập thấp và không đúng sở thích*" (Nam, sinh viên Trường Đại học Công đoàn).

Như vậy, định hướng việc làm theo giá trị ổn định của sinh viên hai trường chiếm tỷ lệ cao nhất trong các giá trị việc làm mà sinh viên lựa chọn. Điều đó chứng tỏ, giá trị việc làm ổn định vẫn luôn chiếm vị trí quan trọng hàng đầu trong các giá trị việc làm đối với sinh viên chuyên ngành Xã hội học hiện nay. Việc làm ổn định sẽ giúp cho sinh viên có thời gian nâng cao trình độ chuyên môn, chăm sóc bản thân và gia đình cũng như chờ đón nhiều cơ hội mới khác đến.

2.4.3. Việc làm có mức thu nhập cao

Bên cạnh giá trị việc làm ổn định, việc làm có mức thu nhập cao cũng là một trong những tiêu chuẩn định hướng việc làm quan trọng đối với sinh viên. Có thể thấy, thu nhập cá nhân luôn là mục tiêu phấn đấu của người lao động nhằm góp phần cải thiện cuộc sống vật chất và tinh thần của mỗi thành viên và gia đình trong xã hội. Chỉ báo thu nhập còn phản ánh vị thế cá nhân của người lao động, giúp cho mỗi cá nhân có nhiều điều kiện thuận lợi và chắc chắn họ là sẽ những người làm được nhiều việc hơn.

Theo bảng thống kê nêu trên, giá trị việc làm thu nhập cao có tỷ lệ % xếp hàng thứ hai trong bảng xếp hạng sinh viên lựa chọn. Trong đó, sinh viên K57, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn định

hướng là 24, 29%, và 23,4% sinh viên XH 15, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Công đoàn đã chọn tiêu chí này. Có thể nhận thấy, sinh viên ở hai trường đều có một quan điểm chung là thu nhập cao không chỉ giúp họ nâng cao chất lượng cuộc sống, mà còn giúp họ nâng cao chuyên môn để phục vụ cho công việc. Trên cơ sở của việc thu nhập cao bằng chuyên môn, người lao động sẽ khẳng định được vị thế xã hội của mình và được mọi người tôn trọng. Thu nhập cao đối với người lao động còn là sự đánh giá công bằng về chuyên môn, và sự tôn trọng chuyên môn càng cao thì mức độ thu nhập của người lao động càng lớn.

Phỏng vấn sinh viên về quan hệ giữa thu nhập cao với kỹ năng chuyên môn, chúng tôi nhận được ý kiến sau: "*Theo em, trước hết người lao động phải là người có kỹ năng chuyên môn giỏi và toàn diện. Những người sử dụng lao động chắc chắn họ sẽ rất cần những người lao động có kỹ năng chuyên môn giỏi để giúp họ phát triển. Chuyên môn giỏi, toàn diện được sử dụng đúng công việc chắc chắn sẽ giúp người lao động có thu nhập cao. Để đạt được tiêu chí giá trị việc làm có thu nhập cao, thiết nghĩ sinh viên trước khi ra trường cần phải trang bị cho mình đầy đủ các điều kiện cần thiết để hoàn thành tốt công việc với năng suất và chất lượng tốt* nhất" (Nam, sinh viên Trường Đại học Công đoàn).

Như đã nêu trên, mỗi sinh viên khi tốt nghiệp đều có mục đích khác nhau về định hướng việc làm. Liên hệ với thuyết Hành động xã hội có thể thấy, khi mục đích của mỗi cá nhân khác nhau thì cấp độ và phương thức hành động giữa các cá nhân cũng có sự khác biệt. Nhìn chung, mỗi cá nhân đều có giá trị cuộc sống nhất định, quan niệm về các giá trị được hiểu là phẩm chất và khả năng nhận thức của mỗi người.

"*Định hướng việc làm của sinh viên nam và nữ cũng có nhiều điểm tương đồng, nhưng cũng có nhiều điểm khác biệt cơ bản. Sự khác biệt đó phụ thuộc vào khả năng nhận thức và vai trò xã hội của mỗi cá nhân*" (Nữ, sinh viên Trường Đại học Công đoàn).

Khi đề cập đến giá trị việc làm có thu nhập cao, nhiều sinh viên chia sẻ: "*Thu nhập cao là một trong những yếu tố quan trọng giúp cho con người đạt được nhiều mục đích và tự tin hơn trong cuộc sống*" (Nam, sinh viên Trường Đại học Công đoàn).

Tương tự, khi đánh giá về vai trò thu nhập của người lao động, đa số sinh viên có cùng quan điểm: "*Thu nhập thấp cũng đồng nghĩa với việc khó khăn trong cuộc sống và hạn chế giao lưu xã hội, nguy cơ đánh mất nhiều cơ hội trong cuộc sống*" (Nam, sinh viên Trường Đại học Công đoàn).

Trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa hiện nay, mọi nỗ lực của cá nhân và cộng đồng đều phấn đấu vì mục đích nhằm nâng cao mức thu nhập cho người lao động, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, thực hiện xây dựng xã hội dân chủ, công bằng và văn minh.

2.4.4. Việc làm được xã hội nể trọng

Định hướng giá trị việc làm được xã hội nể trọng cũng là một trong những tiêu chuẩn được nhiều sinh viên lựa chọn. Tuy nhiên, trong mỗi giai đoạn xã hội, định hướng giá trị việc làm của sinh viên cũng có những điểm khác biệt. Sự khác biệt ấy chính là sự phản ánh xu hướng chung của xã hội và đồng thời cũng phản ánh động cơ tồn tại của mỗi con người trong xã hội.

Nếu như trước đây, thước đo công việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp là được công tác gần gia đình, hoặc việc làm đó cần có sự ổn định. Nhưng hiện nay, những quan niệm đó đã có sự thay đổi. Sự thay đổi đó cũng phản ánh chung về xu thế biến đổi của xã hội. Điều đó lý giải tại sao, nhiều sinh viên nông thôn sau khi tốt nghiệp đã chọn những thành phố lớn, nhất là chọn Hà Nội là nơi công tác.

Qua khảo sát, có 16,82 % sinh viên K 57, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội và 9,4 % sinh viên XH 15 Khoa Xã hội học, Đại học Công đoàn lựa chọn giá trị việc làm được xã hội nể trọng. Mặc dù còn chiếm tỷ lệ % khiêm tốn, song điều

quan trọng là nhiều sinh viên ở cả hai trường đã nhận thức được tầm quan trọng về ý nghĩa của giá trị việc làm được xã hội nể trọng.

Về một phương diện nào đó có thể thấy, nhu cầu được xã hội nể trọng cũng đồng nghĩa với việc ghi nhận từ sự đóng góp của mỗi cá nhân đối với xã hội. Sự ghi nhận này còn là động lực quan trọng giúp cho mỗi cá nhân ý thức tự vươn lên trong cuộc sống và là sự thừa nhận về năng lực chuyên môn, cũng như địa vị xã hội của mỗi cá nhân. "*Em nghĩ, làm việc gì có ích cho bản thân, cho xã hội, không vi phạm pháp luật thì cũng đều có ý nghĩa cả. Trong mọi hoàn cảnh và bất kỳ người nào cũng đều mong muốn việc làm của mình được xã hội ghi nhận và tôn trọng. Sự tôn trọng của xã hội đối với nghề nghiệp của mình cũng chính là cơ sở quan trọng giúp cá nhân có cơ hội thăng tiến để đạt vị trí xã hội cao*" (Nam, sinh viên Trường Đại học Công đoàn). Hoặc: "*Công việc của mình mà được xã hội coi trọng thì cũng đồng nghĩa với công việc đó có thu nhập cao và là điều kiện thuận lợi giúp cá nhân đó tự tin trong cuộc sống, mục đích làm việc của mọi người là để được xã hội ghi nhận và đánh giá đúng về việc làm ấy"* (Nữ, sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn).

Khi tiến hành phỏng vấn, chúng tôi cũng nêu câu hỏi cho sinh viên làm thế nào để được xã hội tôn trọng: "*Muốn được xã hội tôn trọng và ghi nhận về công việc của bạn, theo bạn cần có những tiêu chuẩn nào*?. Chúng tôi đã nhận được ý kiến chia sẻ từ sinh viên như sau:

"*Em cho rằng, tiêu chuẩn được xã hội ghi nhận và tôn trọng thì có nhiều, song tiêu chuẩn về đạo đức và năng lực chuyên môn là tiêu chuẩn quan trọng và bền vững nhất mà sinh viên chúng em cần phải có*" (Nam, sinh viên Trường Đại học Công đoàn).

Bên cạnh những tiêu chuẩn về đạo đức và năng lực chuyên môn, đối với sinh viên tinh thần trách nhiệm cao trong công việc cũng là yếu tố cực kỳ quan trọng được xã hội tôn trọng: "*Em cho rằng, kỹ năng đạo đức và kỹ năng chuyên môn là tiêu chuẩn không thể thiếu được đối với sinh viên, nhưng*

không chỉ có vậy, sinh viên cần phải có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc để hoàn thành nhiệm vụ được giao. Điều đó cũng có nghĩa tinh thần trách nhiệm trong công việc luôn là yếu tố quan trọng và được xã hội tôn trọng" (Nam, sinh viên Trường Đại học Công đoàn).

Đối với xã hội hiện nay, mỗi người lao động đều có nhiều cơ hội để tự khẳng định mình với mục đích cuối cùng là khẳng định được kỹ năng chuyên môn và vị thế của mỗi cá nhân trong xã hội. Những định hướng về giá trị việc làm sẽ giúp sinh viên có những hướng đi đúng đắn trong sự lựa chọn của mình. Cho dù ở góc độ nào thì mong ước cao nhất của sinh viên sau tốt nghiệp vẫn là có được việc làm phù hợp với nguyện vọng và sở thích của họ.

2.4.5. Việc làm theo sở thích

Trong các giá trị về định hướng việc làm sinh viên nêu trên, định hướng việc làm theo sở thích của sinh viên có giá trị chiếm tỷ lệ 17,75 % đối với sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và 14,4 % đối với sinh viên Trường Đại học Công đoàn. Từ số liệu thống kê trên có thể thấy, mặc dù trong sự khó khăn chung của vấn đề việc làm hiện nay, chọn được một việc làm theo sở thích vẫn là niềm mơ ước của nhiều sinh viên ngành Xã hội học. Đối với sinh viên, việc làm theo sở thích không chỉ là động lực giúp họ phát huy được năng lực chuyên môn, mà còn tạo niềm say mê trong công việc trong quá trình làm việc, thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Để tìm hiểu sở thích công việc của sinh viên trong điều kiện khó khăn về tìm việc làm hiện nay, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn một số sinh viên trong nhóm định hướng việc làm theo giá trị sở thích và nhận được sự trả lời: "*Theo em nghĩ, trước sự khó khăn về việc làm, nhất là hàng năm sinh viên tốt nghiệp ra trường với số lượng quá lớn nên thật khó có thể đáp ứng được nguyện vọng của sinh viên tìm được việc làm theo sở thích của mình"* (Nam, sinh viên Trường Đại học Công đoàn). Hoặc có sinh viên chia sẻ: "*Số lượng sinh viên trong khóa học của chúng em khá đông, trong đó, sinh viên có học lực và các kỹ năng không đều nhau. Vì vậy, có thể những sinh viên có kỹ năng tốt*

sẽ là những người thực hiện được việc làm theo sở thích của mình khi ra trường. Ngược lại, đối với nhiều sinh viên có học lực trung bình thì có được việc làm là may mắn rồi, huống chi lại muốn có được việc làm theo sở thích" (Nữ, sinh viên Trường Đại học Công đoàn).

Như vậy, đối với sinh viên sau khi tốt nghiệp, tìm việc làm được xem là một vấn đề quan trọng hàng đầu đặt ra đối với họ, đặc biệt là đối với những sinh viên ở nông thôn hoặc sinh viên có ít quan hệ xã hội. Nếu coi sở thích việc làm là vấn đề thuộc về cá nhân của mỗi người thì quá trình tìm và nhận việc làm lại là yếu tố khách quan do xã hội mang lại. Vì vậy, sự thành công của mỗi cá nhân không chỉ phụ thuộc vào lòng kiên trì, sự quyết tâm trong hành động, mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác, nhất là do những tác động của môi trường và nhu cầu xã hội mang đến.

2.4.6. Việc làm theo đúng chuyên môn

Trong đào tạo đại học, nếu coi đào tạo chuyên môn, đào tạo nhân cách và đào tạo các kỹ năng cho người học là quá trình tích luỹ tri thức thì việc sử dụng tri thức ấy chính là bước tiếp theo để người học nâng cao quá trình đào tạo. Đây chính là điểm mấu chốt, thước đo cân bằng về nhu cầu sử dụng lao động và đào tạo nguồn nhân lực.

Theo cách hiểu thông thường, các giá trị việc làm mà sinh viên định hướng sau khi tốt nghiệp thường có mối quan hệ hữu cơ với nhau, giá trị này làm tiền đề của giá trị kia và ngược lại. Tuy nhiên, đối với sinh viên sắp tốt nghiệp, định hướng việc làm còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố chủ quan như năng lực chuyên môn, kỹ năng giao tiếp, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, vị thế xã hội, quan hệ xã hội. Khi nhận định về định hướng việc làm đúng chuyên môn, chúng tôi thực hiện phỏng vấn sinh viên và nhận được sự trả lời: "*Định hướng đúng về giá trị việc làm rất có ý nghĩa đối với sinh viên sắp tốt nghiệp. Tuy nhiên để vươn tới các giá trị đó thì chủ yếu phụ thuộc phần lớn vào nhận thức và năng lực của mỗi cá nhân*" (Nam, sinh viên Trường Đại học Công đoàn). Thêm nữa, định hướng việc làm của sinh viên không chỉ phụ

thuộc vào năng lực và sự nhận thức của mỗi cá nhân, mà yếu tố quan trọng trong định hướng việc làm còn phụ thuộc vào điều kiện thực tế của xã hội và khả năng cho phép của mỗi sinh viên. Trong 5 giá trị việc làm nêu trên, định hướng làm việc đúng chuyên môn có tỷ lệ % thấp nhất (8, 41 % đối với sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và 6, 0 % đối với sinh viên Đại học Công đoàn. Cũng cần thấy rằng, việc làm phù hợp với chuyên môn là yếu tố quan trọng giúp cho người lao động làm việc tốt, vươn tới đỉnh cao trong nghề nghiệp, qua đó có thể giúp họ phát huy được năng lực cá nhân và khả năng sáng tạo trong công việc. Tuy nhiên, từ việc định hướng việc làm đúng chuyên môn đến việc thực hiện đúng chuyên môn về việc làm lại là một quá trình không đơn giản. Bởi lẽ, sự tác động của các yếu tố khách quan như điều kiện kinh tế, xã hội, hoặc yếu tố chủ quan như giới tính, hoàn cảnh gia đình, bản thân đều là những điều kiện quan trọng có tác động mạnh mẽ và có ảnh hưởng sâu sắc đến định hướng giá trị việc làm nói chung và việc làm đúng chuyên môn nói riêng. Chẳng hạn: "*Em nghĩ rằng, với một sinh viên ở nông thôn như em, khi tốt nghiệp, em chỉ cần có một việc làm ở Hà Nội là tốt lắm rồi. Em không dám nghĩ là mình có thể chọn được một việc làm đúng chuyên môn theo nguyện vọng của bản thân mình*" (Nữ, sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn).

Đối với sinh viên, việc làm đúng chuyên môn cũng có nghĩa là sẽ giúp họ tự tin trong công việc, vận dụng kiến thức một cách có hiệu quả vào công việc để tạo ra sự thành công trong lao động. Việc làm đúng chuyên môn không chỉ tạo niềm say mê, sự thỏa mãn trong công việc, mà còn giúp sinh viên phát triển nghề nghiệp trong tương lai của họ.

Trong nhiều năm trở lại đây, sinh viên ra trường phần lớn là không làm đúng chuyên môn. Điều đó không chỉ gây lãng phí trong đào tạo, mà còn để lại sự thiếu hụt lớn về nguồn nhân lực chất lượng cao tại một số ngành nghề. Những chỉ số nêu trong bảng thống kê về giá trị định hướng việc làm của sinh viên phần nào đã phản ánh rõ sự mâu thuẫn giữa đào tạo nguồn nhân lực và

nhu cầu sử dụng nhân lực của xã hội hiện nay. Cũng vì thế mà tình trạng thất nghiệp của sinh viên hiện nay là hiện tượng xã hội phổ biến. Bên cạnh đó, việc nhiều sinh viên lựa chọn việc làm tại thủ đô và các đô thị lớn đã dẫn tới hệ quả mất cân đối về sử dụng nguồn nhân lực trong cả nước. "*Theo em, tình trạng làm việc không đúng chuyên môn hiện nay là quá phổ biến. Để tìm được việc làm đúng chuyên môn quả là không dễ, mà chí ít cũng cần phải có những yếu tố như năng lực, quan hệ xã hội và các điều kiện khách quan khác...*" (Nữ, sinh viên Trường Đại học Công đoàn).

Như vậy, để sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho nhu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, cần phải nâng cao chất lượng đào tạo, tạo ra sự đồng thuận giữa quá trình đào tạo nguồn nhân lực trong nhà trường với nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực của thị trường lao động. Điều đó sẽ giúp sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ có cơ hội việc làm lớn hơn, phát huy nghề nghiệp chuyên môn của mình và nhất là tránh được sự lãng phí trong đào tạo.

Tiểu kết

Chương thứ hai của luận văn đã mô tả thực trạng định hướng việc làm và khu vực làm việc của sinh viên ngành xã hội học sau khi tốt nghiệp. Trong đó, sinh viên cả hai trường đều chọn nơi làm việc tại Hà Nội chiếm tỷ lệ % cao nhất. Bên cạnh đó, dự định làm việc tại quê nhà cũng được sinh viên lựa chọn khá nhiều chiếm tỷ lệ % thứ hai trong bảng xếp hạng được sinh viên lựa chọn. Tỷ lệ % số sinh viên cả hai trường lựa chọn thấp nhất là các khu đô thị và thị trấn lớn.

Về khu vực làm việc của sinh viên cũng là một trong những nội dung quan trọng của luận văn được trình bày trong chương hai. Qua thu thập thông tin theo phiếu trưng cầu ý kiến cho thấy, sinh viên của hai trường đều có dự định việc làm tại khu cực Nhà nước. Điều đó đã phản ánh sự mong muốn được thừa nhận vị thế từ phía xã hội của người lao động và đồng thời cũng là sự khẳng định vị thế xã hội của các cơ quan Nhà nước. Liên quan đến dự

định việc làm của sinh viên, vai trò của gia đình cũng chiếm vị trí quan trọng. Bên cạnh vai trò gia đình, tự định hướng việc làm của sinh viên cũng chiếm tỷ lệ % khá cao, bởi lẽ, sau 4 năm học đại học, sinh viên đã tích lỹ được nhiều kinh nghiệm trong học tập, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác.

Cuối cùng, giá trị việc làm cũng là tiêu chuẩn quan trọng trong định hướng việc làm của sinh viên. Trong đó, việc làm có thu nhập ổn định được sinh viên lựa chọn nhiều nhất. Bên cạnh đó, giá trị việc làm có thu nhập cao có tỷ lệ % xếp hàng thứ hai trong bảng xếp hạng được sinh viên lựa chọn… Như vậy, đối với sinh viên sau khi tốt nghiệp, vấn đề việc làm là vấn đề quan trọng hàng đầu đối với họ. Vì vậy, sự thành công của mỗi cá nhân không chỉ đòi hỏi về năng lực chuyên môn cùng các kỹ năng khác, mà còn phụ thuộc vào lòng kiên trì, sự quyết tâm trong hành động, tinh thần trách nhiệm cao trong công việc cũng như đạo đức nghề nghiệp của mình.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

I. Kết luận

Như đã nêu ở phần đầu của luận văn, định hướng việc làm cho sinh viên sau tốt nghiệp nói chung trong đó có sinh viên ngành xã hội học thuộc khoa Xã hội học Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Công đoàn luôn là một chủ đề khoa học ý nghĩa quan trọng về lý luận và thực tiễn nhằm giúp sinh viên có điều kiện phát huy sở trường cá nhân, tạo cơ hội lựa chọn việc làm phù hợp với khả năng và điều kiện của mỗi sinh viên cũng như bước đầu trang bị cho họ sự tự tin về tâm lý sau tốt nghiệp.

Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Công đoàn đều là những trường Đại học công lập có uy tín và thương hiệu trong nước và quốc tế về nội dung và chất lượng đào tạo nói chung.

Nhìn chung, hai khoa Xã hội học thuộc hai trường cũng là những cơ sở đào tạo có chương trình đào tạo luôn được cập nhật, bám sát với thực tiễn xã hội, có đội nghũ giảng viên trình độ cao, giàu kinh nghiệm, môi trường học tập cởi mở, năng động, cơ sở vật chất không ngừng được nâng cấp, được trang bị phương pháp phân tích và giải quyết các vấn đề xã hội cũng như chính sách khuyến học và giới thiệu việc làm. Trong nhiều năm qua, cùng với sự phát triển chung của hai trường, hai khoa đã cung cấp cho xã hội hàng ngàn cử nhân, hàng trăm thạc sĩ và nhiều tiến sĩ góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Thông qua việc nghiên cứu đề tài luận văn: "***Định hướng việc làm cho sinh viên ngành Xã hội học (nghiên cứu trường hợp tại Khoa Xã hội học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn & Trường Đại học Công đoàn***", chúng tôi xin nêu lên một số kết luận sau:

1. Sau 4 năm đào tạo, sinh viên ngành xã hội học thuộc hai trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN và Đại học Công đoàn đã được trang bị những kiến thức cơ bản về các kỹ năng chuyên môn, kỹ năng

ngoại ngữ và kỹ năng tin học ..., Nhìn chung, so với yêu cầu đòi hỏi hiện nay cỉa thị

trường lao động, nhiều sinh viên sau tốt nghiệp ra trường đều có thể hội nhập được ngay với công việc được giao. Thế mạnh của sinh viên Xã hội học là phương pháp nghiên cứu chuyên môn theo hướng thống kê, điều tra, phỏng vấn và công nghệ thông tin... Những ưu điểm nổi trội ấy sẽ giúp cho sinh viên ra trường mang theo mình một sự tự tin khi bước vào lĩnh vực chuyên môn của mình. Tuy nhiên cũng cần thấy rằng, trước những thử thách của cuộc sống sẽ trải nghiệm phía trước cùng với sự cạnh tranh của thị trường lao động hiện nay, đa số sinh viên còn bộc lộ tâm lý chưa tự tin với các kỹ năng đã được đào tạo nên phần lớn sinh viên cho rằng cần phải hoàn thiện thêm về kỹ năng, trong đó có cả kỹ năng giao tiếp và phỏng vấn với nhà tuyển dụng.

2. Về thời gian định hướng việc làm cũng là một nội dung quan trọng của sinh viên sau tốt nghiệp. Có thể thấy, việc lựa chọn nghề nghiệp của sinh

viên đã được thể hiện khi họ đăng ký nguyện vọng tham dự tuyển sinh đầu vào đại học. Như đã đề cập tại mục 2.1 khi nhận xét về sinh viên ngành xã hội học cùng với nghề nghiệp và lĩnh vực làm việc trong xã hội của họ, chúng ta có thể khẳng định rằng với chương trình đào tạo cử nhân hệ chuẩn đại học hiện nay, cánh cửa và cơ hội việc làm của sinh viên ngành xã hội học là phong phú gồm nhiều lĩnh vực ngành nghề khác nhau. Cũng chính nhận thức được điều này nên khi chọn ngành Xã hội học làm nghề nghiệp của mình, sinh viên ngành Xã hội học ngay từ khi mới nhập trường, cũng như trong quá trình học tập đã có ý thức về việc định hướng việc làm, cho dù còn ở mức độ khiêm tốn. Tuy nhiên, khi bước vào năm cuối của đại học, đại đa số sinh viên đều muốn sớm khẳng định được vị thế của mình trong xã hội nên định hướng việc làm của sinh viên chiếm tỷ lệ % cao hơn.

Thêm nữa, định hướng việc làm của sinh viên còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố chủ quan và khách quan. Về khách quan, đa số sinh viên cho rằng bố, mẹ, người thân là yếu tố quan trọng góp phần giúp họ thành công trong sự nghiệp. Là những người đi trước có kinh nghiệm nhiều năm trong cuộc sống cũng như những trải nghiệm trong các cương vị công tác nên ngay trước khi

con em họ vào học đại học, họ đã chọn cho con em mình một việc làm. Và vì vậy, định hướng việc làm của sinh viên thường chiếm tỷ lệ cao do tác động của gia đình, người thân. Điều đó giải thích tại sao việc lựa chọn việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp có công việc giống của bố mẹ và do bố mẹ định hướng lựa chọn chiếm tỷ lệ cao nhất của cả sinh viên ở hai trường.

Về chủ quan, trước xu thế hội nhập và phát triển hiện nay, đại đa số sinh viên đều ý thức được rằng, cuộc đời và sự nghiệp tương lai của chính họ phải do họ tự quyết định lựa chọn. Sự tự tin về kỹ năng, năng lực cá nhân và sự nhận thức xã hội cũng như những kiến thức cập nhật từ các kênh thông tin khác nhau nên nhiều sinh viên đã tự định hướng việc làm cho mình. Qua thống kê cho thấy, sinh viên tự định hướng việc làm chiếm tỷ lệ cao nhất. Điều đó cho thấy, sau 4 năm ngồi trên nghé nhà trường, sinh viên không chỉ lớn lên về thể chất, hoàn thiện về nhân cách, mà còn lớn lên và hoàn thiện về trí tuệ, chủ động, năng động và sự sáng tạo trong công việc.

3. Khu vực làm việc cũng là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng đối với sự định hướng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp. Việc định hướng việc làm ở khu vực làm việc nào là cả một bài toán đặt ra cho sinh viên, bởi lẽ việc làm của mỗi khu vực nhà nước hay tư nhân ... đều có mặt ưu điểm và hạn chế của nó. Chẳng hạn, khi chọn hướng việc làm tại khu vực nhà nước, sinh viên sẽ phải cạnh tranh cao hơn so với việc làm ở các khu vực khác bởi tính ổn định và hệ giá trị được xã hội tôn trọng của nó. Hoặc, khi lựa chọn làm việc cho các công ty liên doanh, mặc dù sự cạnh tranh trong lúc xin việc không cao, song chắc chắn sinh viên phải trang bị cho mình thật tốt về các kỹ năng, nhất là kỹ năng chuyên môn và các kỹ năng khác cũng như họ phai xác dịnh cường độ làm việc và thời gian làm việc. Đối với công ty tư nhân thì ngược lại, quan niệm của sinh viên cho rằng, làm việc tại các công ty tư nhân chỉ là bước đệm và tích lũy thêm kinh nghiệm cho quá trình sự nghiệp lâu dài của họ nên theo họ chỉ cần có học trung bình là có thể làm được tại các công ty tư nhân. Trong số các khu vực cơ quan làm việc, khu vực nhà nước vẫn chiếm tỷ lệ lựa

chọn cao nhất. Khu vực Tư nhân chiếm tỷ lệ thứ hai, thứ ba là tự tạo việc làm và cuối cùng là công ty Liên doanh.

Như vậy một câu hỏi đặt ra là tại sao sinh viên lựa chọn khu vực Nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất?. Sau khi thu thập thông tin chúng tôi nhận thấy, sở dĩ chủ yếu sinh viên lựa chọn làm việc tại khu vực Nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất là vì theo họ được làm việc tại khu vực Nhà nước, họ không lo thất nghiệp. Mức lương tuy có thấp hơn so với khu vực khác, song cũng ổn định và nhất là có chế độ đãi ngộ tốt, phát triển được kỹ năng và năng lực chuyên môn. Thêm nữa, làm việc tại khu vực Nhà nước còn có cơ hội thăng tiến, công việc phù hợp với bản thân, cơ sở vật chất tốt và nhất là mối quan hệ đồng nghiệp, cấp trên cấp dưới tốt. Tỷ lệ % của các tiêu chí trên tại khu vực Nhà nước đều được đánh giá cao so với việc làm ở các khu vực khác.

Đối với công Ty tư nhân, mặc dù không được đánh giá cao hơn so với khu vúc Nhà nước, song cũng cần thấy rằng số lựa chọn việc làm của sinh viên cũng chiếm tỷ lệ khá cao trong các trường hợp như tiêu chí về chế độ đãi ngộ, mức lương, tính chủ động của người lao động, phát triển được kỹ năng và phù hợp với năng lực bản thân.

Tự tạo việc làm cũng là khu vực được sinh viên lựa chọn. Tuy nhiên, quan điểm về tự tạo việc làm cũng có nhiều ý kiến trái ngược nhau trong nhận thức của sinh viên. Chẳng hạn, sinh viên Đại học Công đoàn thì cho rằng, lý do khiến sinh viên tự tạo việc làm không phải là họ không xin được việc làm tại các cơ quan Nhà nước, mà là tự tạo việc làm sẽ giúp có thu nhập cao và môi trường làm việc thoải mái. Trong khi đó, sinh viên ngành Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn lại cho rằng do không xin được vào làm việc tại khu vực Nhà nước là lý do chiếm tỷ lệ cao nhất và có đồng quan điểm với sinh viên Trường Đại học Công đoàn về tiêu chí môi trường làm việc thoải mái.

4. Nơi làm việc sau tốt nghiệp cũng là một vấn dề có ý nghĩa quan trọng trong việc định hướng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp. Về một

phương diện nào đó, nơi làm việc của sinh viên không chỉ có ý nghĩa với sinh viên về môi trường làm việc, mức thu nhập và sự hội nhập, mà còn liên quan đến cuộc sống tương lai của mỗi người trong suốt quá trình làm việc cũng như các sinh hoạt khác. Ở khu vực phía Bắc, Thủ đô Hà Nội được coi là khu vực làm việc mà đa số sinh viên lựa chọn bởi xét về mọi phương diện, Hà Nội là thủ đô của cả nước không chỉ đáp ứng đầy đủ về tiêu chí vật chất, mà còn đáp ứng đầy đủ tiêu chí tinh thần cũng như các tiêu chí khác cho người lao động. Điều đó cũng giải thích tại sao, sau khi tốt nghiệp đại học, nhiều sinh viên lựa chọn Hà Nội là nơi công tác và lập nghiệp của mình. Ở khu vực phía Nam, Thành phố Hồ Chí Minh cũng là khu vực làm việc, trung tâm kinh tế của cả nước và là nơi lựa chọn của sinh viên của các tỉnh phía Nam. Khu vực miền Trung, Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Huế cũng là điểm dừng chân cho những sinh viên học tập và làm việc tại các tỉnh miền Trung. Như vậy, ước mơ và hoài bão lập nghiệp ở thủ đô và các thành phố lớn trong cả nước của sinh viên không chỉ phù hợp với sự định hướng lựa chọn việc làm của sinh viên trong bối cảnh hiện nay, mà còn là sự thể hiện xu thế hội nhập và phát triển của giới trẻ trong sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước. Theo thống kê, sinh viên lựa chọn làm việc tại Hà Nội của hai trường chiếm tỷ lệ cao nhất. Số còn lại được sinh viên lựa chọn tập trung ở quê nhà, cũng như các đô thị lớn và các thị trấn.

5. Cuối cùng là những mong muốn của sinh viên về việc làm trong tương lai. Qua khảo sát chúng tôi nhận thấy, việc làm ổn định vẫn là tiêu chí hàng đầu cho sự lựa chọn của sinh viên trong các tiêu chí nêu trong mục 2.3 tại phần định hướng giá trị việc làm của sinh viên ngành Xã hội học mà chúng tôi đã đề cập. Công bằng mà nói, cho dù ở cấp quốc gia hay quốc tế, cấp vĩ mô hay vi mô, ổn định và phát triển là xu thế chung trong hội nhập hiện nay. Chẳng hạn, Việt Nam là một thành viên của cộng đồng ASEAN, trong nhiều năm qua, do sự ổn định về chính trị nên kinh tế của Việt Nam có nhiều chuyển biến tích cực, cơ sở hạ tầng có bước phát triển, đời sống của người

dân được cải thiện, công tác xóa đói, giảm nghèo đạt được nhiều thành tựu và được quốc tế nghi nhận.... Trong cuộc đời và sự nghiệp của mỗi con người

cũng vậy, ổn định công việc của bản thân và gia đình luôn là động lực cho sự phát triển. Ngược lại, nếu chưa có một công việc và một gia đình ổn định, chắc chắn sẽ không có sự phát triển, nếu không muốn nói là sẽ gặp phải không ít khó khăn trong cuộc sống vật chất và tinh thần. Như vậy, xét về phương diện triết học, ổn định và phát triển là hai phạm trù có quan hệ biện chứng với nhau, bổ sung cho nhau, cái nọ là tiền đề của cái kia và ngược lại. Trong bảng thống kê nêu trên, qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy sinh viên chọn việc làm ổn định chiếm tỷ lệ cao nhất trong các giá trị định hướng việc làm.

II. Một số khuyến nghị

2.1 *Về chính sách việc làm của Nhà nước*

Như đã nêu ở trên, việc làm của người lao động luôn là chủ đề xã hội quan tâm. Vì vậy, Đảng và Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ việc làm cho người lao động. Tại Điều 12 Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13 số 10/2012/QH13 nêu rõ: Nhà nước xác định chỉ tiêu tạo việc làm tăng thêm trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, hằng năm. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Chính phủ trình Quốc hội quyết định chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm và dạy nghề. Có chính sách bảo hiểm thất nghiệp, các chính sách khuyến khích để người lao động tự tạo việc làm; hỗ trợ người sử dụng lao động sử dụng nhiều lao động nữ, lao động là người khuyết tật, lao động là người dân tộc ít người để giải quyết việc làm. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh để tạo việc làm cho người lao động. Hỗ trợ người sử dụng lao động, người lao động tìm kiếm và mở rộng thị trường lao động ở nước ngoài. Thành lập Quỹ quốc gia về việc làm để hỗ trợ cho vay ưu đãi tạo việc làm và thực hiện các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã đề ra mục tiêu về giải quyết việc làm cho người lao động, phát triển đa dạng các nghành, các nghề để tạo việc làm và thu nhập, khuyến khích tạo thuận lợi để người lao động học tập nâng cao trình độ lao động, tay nghề, đồng thời có cơ chế chính sách phát triển, trọng dụng nhân tài. Để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, một trong những nhiệm vụ mang tính chiến lược hiện nay là Nhà nước cần có chính sách, kế hoạch cụ thể hỗ trợ việc làm cho người lao động. Theo suy nghĩ của chúng tôi, chính sách của Nhà nước đối với việc làm cho người lao động nên tập trung vào các nội dung sau:

Một là, Nhà nước tiếp tục hoàn thiện thể chế thị trường lao động, tạo ra khung pháp lý phù hợp và đảm bảo việc đối xử bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động. Thực hiện đầy đủ các luật lao động, chế độ tiền lương, chế độ bảo hiểm lao động. Bảo đảm quyền lợi cho người lao động, đẩy mạnh việc phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ để nhanh chóng tạo ra việc làm và khả năng thu hút lao động vào sản xuất. Đẩy mạnh việc phát triển kinh tế nhiều thành phần, coi trọng kinh tế dịch vụ, công nghiệp, mở rộng thị trường lao động trong nước và quốc tế.

Hai là, cần đẩy mạnh hơn nữa việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người học và xã hội về cách lựa chọn ngành nghề, trình độ đào tạo phù hợp với khả năng và nhu cầu của thị trường lao động, nâng cao nhận thức đối với nhà trường và người học về đào tạo và tự tích luỹ toàn diện về trình độ chuyên môn (lý thuyết nền tảng, kiến thức thực tế và kỹ năng làm việc), ngoại ngữ, kỹ năng mềm để nâng cao khả năng tìm việc làm cho sinh viên. Đồng thời, nâng cao nhận thức của sinh viên để nuôi dưỡng ý trí và hoài bão "tự thân lập nghiệp", nâng cao nhận thức của khối doanh nghiệp về sự cần thiết phải hợp tác và hỗ trợ cơ sở đào tạo.

Ba là, đẩy mạnh việc phân luồng, định hướng giáo dục tiếp cận nghề nghiệp cho học sinh ngay từ cấp Trung học cơ sở, Trung học phổ thông để

góp phần hình thành đội ngũ nhân lực theo quy mô, cơ cấu nghề nghiệp, trình độ đào tạo đáp ứng nhu cầu cơ cấu nhân lực cần sử dụng của thị trường lao động. Tăng cường điều tra, khảo sát, dự báo và đẩy mạng công tác kế hoạch… để thực hiện quy hoạch nguồn nhân lực sát thực tế, theo từng giai đoạn, ngành nghề, trình độ đào tạo. Tthực hiện có hiệu quả dự án hỗ trợ đào tạo giảng viên; xây dựng cơ chế xác định chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo trung cấp, đào tạo cao đẳng, đại học hàng năm trên cơ sở nhu cầu của thị trường lao động, năng lực đào tạo và tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm của cơ sở đào tạo, chỉ đạo các cơ sở đào tạo đầu tư nâng cao điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, hợp tác với đơn vị sử dụng lao động để xây dựng chương trình đào tạo cân đối giữa lý thuyết và thực hành, xây dựng chuẩn đầu ra, hỗ trợ sinh viên thực tập và đánh giá sinh viên tốt nghiệp theo yêu cầu của thị trường lao động.

Bốn là, thiết lập cơ chế phối hợp giữa nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở đào tạo và người học trong việc nắm bắt nhu cầu sử dụng, đặt hàng đào tạo cung ứng cho người sử dụng lao động, trước mắt áp dụng thí điểm cơ chế này tại các khu công nghiệp, khu kinh tế lớn, sau đó sẽ áp dụng đồng bộ tại các ngành, địa phương trong phạm vi cả nước. Tăng cường việc chỉ đạo thống nhất việc quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp từ trung ương đến địa phương để làm cơ sở cho việc quy hoạch lại mạng lưới giáo dục đại học gắn với mạng lưới giáo dục nghề nghiệp, với nhu cầu đào tạo nhân lực phục vụ phát triển kinh tế xã hội của từng vùng, từng địa phương và quốc gia. Tiếp tục xây dựng Đề án giải quyết việc làm cho sinh viên tốt nghiệp ở trong và ngoài nước trên cơ sở điều chỉnh lại cơ quan chủ trì, phối hợp theo chức năng quản lý nhà nước của từng cơ quan.

Năm là, đẩy mạnh xây dựng hệ thống và tăng cường cung cấp thông tin về thị trường lao động theo địa phương, vùng, ngành và kết nối thành thông tin thị trường lao động quốc gia, thực hiện các giải pháp hữu hiệu để thu hút lao động đã qua đào tạo từ nơi dư thừa (các thành phố lớn, vùng đã phát triển)

đến làm việc ở nơi có nhu cầu. Xây dựng cơ chế, chính sách cho vay vốn ưu đãi đối với người tốt nghiệp trình độ đại học, cao đẳng có nhu cầu vay vốn khởi nghiệp nhằm tạo cơ hội và khuyến khích sinh viên chủ động tự tạo việc làm cho bản thân và những người lao động khác qua các dự án, ý tưởng sản xuất, kinh doanh, giúp người mới tốt nghiệp tiếp cận, thụ hưởng nguồn vốn cho vay ưu đãi để tạo việc làm. Tạo môi trường đầu tư thuận lợi, phát triển kinh tế để tăng chỗ làm việc, hoàn thiện các thể chế, các yếu tố của thị trường lao động, triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29 - NQ/TW để góp phần giải quyết việc làm cho sinh viên tốt nghiệp. Tiếp tục chỉ đạo các trường cập nhật chương trình đào tạo, xây dựng chuẩn đầu ra tương thích với khung trình độ tham chiếu ASEAN, tăng cường năng lực ngoại ngữ cho sinh viên để chủ động tham gia thị trường lao động ở các nước trong khu vực khi cộng đồng ASEAN thành lập cuối năm 2015.

2. **2 Về góc độ quản lý và đào tạo của Nhà trợờng**

Nhằm thực hiện mục tiêu chuẩn hóa trong đào tạo và gắn đào tạo với thị trường lao động, cung cấp cho thị trường lao động nguồn nhân lực chất lượng cao, đạt trình độ đào tạo theo hướng chuẩn quốc gia và quốc tế. Vì vậy, dưới góc độ quản lý, c Nhà trường cần tập trung đẩy mạnh một số nội dung thiết yếu sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh hơn nữa tính tự chủ trong trường đại học, đẩy mạnh liên kết đào tạo với các trường đại học có uy tín trên thế giới. Tiếp tục đổi mới chương trình đào tạo nhằm phù hợp với chuẩn đầu ra trong đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới và nâng cao chất lượng giảng dạy, cơ sở vật chất, tạo không khí học tập, nghiên cứu khoa học sôi nổi trong sinh viên, giúp sinh viên yên tâm học tập.

Thứ hai, đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng đầu vào, khuyến khích việc thực hiện việc thi tuyển đầu vào thông qua phương pháp đánh giá năng lực như Đại học Quốc gia Hà Nội đang thực hiện hiện nay, nhằm truyển sinh

những sinh viên vừa có học lực tốt và phẩm chất đạo đực tốt. Tiếp tục thực hiện việc khuyến khích cụ thể chính sách học bổng, hỗ trợ những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, tăng cường liên kết đào tạo với các trường đại học trên thế giới, các tổ chức quốc tế, các tổ chức quỹ học bổng quốc tế, học bổng chính phủ quốc tế, đẩy mạnh các hình thức đào tạo như trao đổi sinh viên, nhận học bổng từ các tổ chức quốc tế nêu trên cho sinh viên có điều kiện tham gia giao lưu, trao đổi quốc tế.

Thứ ba, đẩy mạnh việc tuyên dương khen thưởng kịp thời đối với những sinh viên có thành tích học tập tốt cũng như thành tích các hoạt động khác tăng tinh thần sinh viên gắn bó với trường. Mở rộng việc giao lưu, trao đổi giữa sinh viên với cựu sinh viên có việc làm để khích lệ tinh thần và học hỏi kinh nghiệm. Thông qua đó, các cựu sinh viên sẽ là đầu mối quan trọng trong việc tư vấn và giới thiệu việc làm cho sinh viên.

Thứ tư, Nhà trường cần sớm cho thành lập trung tâm tư vấn hướng nghiệp sinh viên và Trung âm tư vấn việc làm sinh viên và coi các trung tâm này là đầu mối quan trọng tham vấn giúp Nhà trường trong hướng nghiệp cho sinh viên cũng như trong định hướng việc làm cho sinh viên tốt nghiệp ra trường, gắn kết giữa nhà trường với thị trường lao động, đào tạo theo nhu cầu xã hội. Đẩy mạnh việc liên kết giữa Nhà trường với nhà tuyển dụng lao động. Thường xuyên tổ chức các buổi giao lưu, gặp gỡ giữa các nhà tuyển dụng lao động với sinh viên các khoa trong trường trong việc định hướng nghề nghiệp và việc làm của sinh viên.

Thứ năm, Nhà trường cần nâng cao hơn nữa vai trò quản lý, nhanh chóng nắm bắt yêu cầu về nguồn nhân lực của xã hội để có kế hoạch đào tạo ra những sinh viên có năng lực chuyên môn cao và các kỹ năng làm việc tốt.

2. **3** *Về trách nhiệm của sinh viên*

Để có được những thành công trong đào tạo và việc làm trong tương lai của mình, mỗi sinh viên cần phải nỗ lực cố gắng nhiều hơn nữa trong học tập và rèn luyện. Định hướng việc làm đúng, phù hợp với năng lực và nguyện

vọng sẽ giúp sinh viên vững vàng hơn trong môi trường làm việc, vững tin hơn trong cuộc sống, làm việc có tính chuyên nghiệp và hiệu quả cao hơn, cụ thể là:

Một là, sinh viên nên xem xét đánh giá đúng trình độ, khả năng, sở trường của mình là gì?, thế mạnh của mình, đặc biệt là điều bạn thực sự quan tâm ? (Thu nhập cao, việc làm ổn định, việc làm đúng chuyên môn, được xã hội coi trọng...). Khi định hướng việc làm cho mình, sinh viên nên tự đánh giá về khả năng thực hiện, mức độ thành công trong công việc và từ đó tự đề ra cho mình một kế hoạch cụ thể về các vấn đề như xác định mục đích và giá trị cuộc sống của bạn như thế nào?, xác định sở thích về việc làm và kỹ năng cần thiết để hoàn thành công việc đó, trên cơ sở đó tự liệt kê, lựa chọn những việc làm phù hợp với năng lực của bản thân.

Hai là, để giảm bớt những mặc cảm cá nhân về tình trạng thất nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp hiện nay, nhất là việc chạy đua với sự cạnh tranh trong thị trường lao động, mỗi sinh viên cần phải có lập trường tư tưởng vững vàng, có thái độ cầu thị, tư duy tích cực, chuyên môn giỏi, tăng cường tham gia các hoạt động tập thể, rèn luyện thật tốt kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thực hành, tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, xử lý các tình huống kịp thời, chính xác đạt hiệu quả cao nhất.

Ba là, thường xuyên chủ động tìm việc trong thời đại công nghệ thông tin như hiện nay, luôn đề cao tính cạnh tranh lành mạnh của người lao động. Tận dụng tối đa các mối quan hệ tạo thêm nhiều mối quan hệ mới và tăng cường mở rộng quan hệ bằng nhiều kênh, nhiều nguồn khác nhau.

Bốn là, các bậc cha mẹ cần có những nhận thức đúng đắn về vai trò của mình trong gia đình, tầm quan trọng trong việc giáo dục và chăm sóc con cái để từ đó có quyết định hợp lý trong việc tham gia định hướng việc làm cho con mình. Đặc biệt, cha mẹ cần căn cứ vào thực tế, nhu cầu xã hội, cũng như đánh giá đúng năng lực của con mình để định hướng việc làm một cách hợp lý nhất.

Năm là, về phần mình, bạn hãy chứng minh cho nhà tuyển dụng biết về khả năng nổi trội của bạn để họ biết nếu tuyển dụng bạn họ sẽ có lợi gì cho cơ quan của họ với khả năng của bạn. Nếu bạn chứng minh được khả năng nổi trội của bạn, bạn sẽ có nhiều cơ hội việc làm và thậm chí là việc làm phù hợp với nguyện vọng của bạn. Thường xuyên nâng cao ý thức về chuyên môn, nghiệp vụ, tác phong nhanh nhẹn, tự tin, tăng cường học hỏi, rèn luyện khả năng phân tích tư duy cá nhân, hoàn thiện các kỹ năng ngoại ngữ, tin học đáp ứng với nhu cầu hội nhập khu vực và quốc tế hiện nay.

Như vậy, định hướng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp là một vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn khoa học quan trọng. Vấn đề việc làm của người lao động không chỉ là chủ đề lớn, mang tính thời sự, lượng thông tin được cập nhật hàng ngày, mà còn lôi cuốn mọi tầng lớp người trong xã hội quan tâm, tham gia và là sự nghiệp chung của toàn xã hội trong hiện tại và tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Hữu Châu (2007), *Giáo dục Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX*, NXB Giáo Dục, HN.

2. Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) (2012), *Sáng kiến quản lý về giới và chính sách kinh tế ở châu Á và Thái Bình Dương: Việc làm và Thị trường lao động*, Bangkok, tr. 10

3. Bùi Thế Cường (2008), *Các lý thuyết về hành động xã hội*, Tạp chí Khoa học Xã hội.

4. Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng (1997), *Xã hội học đại cương*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội

5. Nguyễn Hữu Dũng, *Giải quyết vấn đề lao động và việc làm trong quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn*, Tạp chí Lao

   động – Xã hội số 247, tr. 7

6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.106.

7. Nguyễn Minh Đường và Phan Văn Kha, Đề tài: *Đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế* đề tài KX – 05 - 10, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

8. Vũ Cao Đàm (2005), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*.. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội (In lần thứ 12)

9. Trần Đình Hoan, Lê Mạnh Khoa (1991), *Sử dụng nguồn lao động và giải quyết việc làm ở Việt Nam*, NXB Sự Thật, Hà Nội.

10. Lê Ngọc Hùng (2004), *Xã hội học kinh tế*, NXB Lý Luận Chính trị, Hà Nội.

11. Lê Ngọc Hùng (2009) Lịch sử và lý thuyết xã hội học, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

12. Nguyễn Hùng (2008), *Sổ tay tư vấn hướng nghiệp và chọn nghề,* NXB Giáo dục Hà Nội, tr. 11.

13. Trịnh Duy Luân (2009), Vấn đề phát triển nguồn nhân lực, lao động việc làm ở nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trong sách *Dân số Việt Nam qua các nghiên cứu xã hội học*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

14. Vũ Thị Mai (2007), *Tạo việc làm cho người lao động bị ảnh hưởng trong quá trình đô thị hóa Hà Nội*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

15. Bùi Văn Nhơn (2006), *Quản lý và phát triển nguồn nhân lực xã hội,* NXB

16. Vũ Hào Quang (2001), *Định hướng giá trị của sinh viên - con em cán bộ khoa học,* Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

17. Trương An Quốc (2011), "Từ việc làm ổn định đến ổn định việc làm: người tốt nghiệp chủ động hơn trong hội nhập" , trong sách *Những vấn đề xã hội trong sự biến đổi xã hội*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

18. Tập đoàn Manpowe Group: "Phát triển kỹ năng lao động: Cơ hội mới cho kinh tế Việt Nam".

19. Nguyễn Quý Thanh, Phạm Văn Quyết (2001) *Phương pháp nghiên cứu xã hội học* , NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

20. Nguyễn Thị Thơm (2006), *Thị trường lao động Việt Nam thực trạng và giải pháp*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội

21. Đào Thanh Trường và Nhóm nghiên cứu (2012), "*Kết quả khảo sát tình trạng việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên" trong sách Lựa chọn giải pháp*

nhằm thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn với nhu cầu thị trường lao động", NXB Thế giới , Hà Nội.

22. Viện Ngôn ngữ học**,** *Từ điển tiếng Việt* (2001), NXB Đà Nẵng, tr. 676

23. Viện nghiên cứu thanh niên, *Kết quả điều tra tình hình thanh niên năm 2009, 2010, 2011, 2012, 2013.*

Tiếng Anh

24. Bengt Furåker Kristina Håkansson Jan Ch Karlsson (2012), *Commitment to Work and Job Satisfaction: Studies of Work Orientations,* Routledge.

25. D.N. Dwivedi, *Macroeconomics: Theory and Policy,* Tata McGraw-Hill Education, tr. 442.

26. Guy Standing (2009), *Work after Globalization: Building Occupational Citizenship*, Edward Elgar Publishing Ltd.

27. ILO (1988), *Current International Recommendations on Labour Statistics,* Edition, ILO, Geneva, tr. 47.

28. Inter-American Development Bank, *Development Beyond Economics: Economic and Social Progress in Latin America: 2000 Report,* ADB, tr. 52-53.

29. International Labour Office (1976), *International recommendations on labour statistics*, tr. 26.

30. Jens Kirchner,Pascal R. Kremp,Michael Magotsch (2010)*, Key Aspects of German Employment and Labour Law* Springer Sciences & Business Media, tr. 76.

31. Jill Rubery, Frank Wilkinson (1994), *Employer Strategy and the Labour Market,* Oxford University Press, tr. 37.

32. Ke Chen (2011), *Labour Law in China, Kluwer Law International,* tr. 67.

33. Macionis John, J. (1987), *Sociology,* Statistic Publishing House*,* tr.154.

34. Michel Forsé, Jean-Pierre Jaslin (1993). *Recent Social Trends in France, 1960-1990,* McGill-Queen, tr. 98.

35. Mitchell, D. E., Ortiz, F. I., & Mitchell, T. K. (1987) *Work orientation and job performance: The cultural basis of teaching rewards and incentives.* Albany, NY: State.

36. Orville Gilbert Brim, Stanton Wheeler (1976), *Socialization after Childhood: Two Essays,* R. E. Krieger Publishing Company, tr. 15.

37. The Thai Labor Relations Act 51, Nikhom Čhanthrawithūn (1993), *Thailand's labor and employment law: a practical guide W. Gary Vause.* tr. 21.

38. Thomas J. Fararo (2001), *Social Action Systems: Foundation and Synthesis in Sociological Theory,* Greenwood Publishing Group. tr. 72.

Trang Web

39. https://www.livecareer.com, Online Career Assessment Tools Review for Job-Seekers, Career-Seekers

40. http://kdtqt.duytan.edu.vn*, Định hướng nghề nghiệp (phần 1)*

41. http://www.moj.gov.vn/, *Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, Hiến pháp của Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*

42. http://nld.com.vn, *Công bố toàn văn Dự thảo sửa đổi Hiến pháp 1992*

43. http://www.moj.gov.vn, *Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, Bộ luật lao động của Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam*

44. http://www.ilo.org/hanoi/Informationresources/Publicinformation/newsitems/WCMS_309279/lang--vi/index.htm

45. https://voer.edu.vn. Nguyễn Mạnh Tiến, Các khái niệm cơ bản về lao động và việc làm

46. http://vanban.chinhphu.vn: *Luật Bảo hiểm xã hội của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 6*

năm 2006

47. http://www.congdoanvn.org.vn *Việc làm chính thức là một cách để thu hút người trẻ tuổi*

48.http://www.tapchicongsan.org.vn: Các điều kiện công nghiệp hóa rút ngắn trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội

49. http://lyluanchinhtri.vn: *Giải pháp việc làm cho thanh niên hiện nay*

50. http://www.thanhnien.com.vn : *Thất nghiệp đang tăng*

51. http://vietnamnet.vn: *Trên 600.000 thí sinh trượt đại học*

52. http://vov.vn: *Khi dân số thủ đô vượt ngưỡng 7 triệu người*

53. http://hanoimoi.com.vn *Tổng cục Thống kê phối hợp với Tổ chức Lao động quốc tế vừa công bố báo cáo kết quả điều tra việc làm năm 2012*

54.https://luatminhkhue.vn: Thị trường lao động: *Vấn đề lý thuyết và thực trạng hình thành, phát triển ở Việt Nam*)

55.http://ngohuan.blogspot.com, Ngô Văn Huấn: *Lý thuyết hành động xã hội với tư cách là một phương pháp của Khoa học Xã hội và Nhân văn*)

56. https://sites.google.com Bùi Quang Thắng; Xã hội hóa)

57.https:// tuyensinh.ussh.edu.vn/: Khoa Xã hội học – Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân Văn.

58. http://dhcd.edu.vn/ Khoa Xã hội học - Trường Đại học Công đoàn.

59.http://tuyensinh.hcmussh.edu.vn/ *Cử nhân Xã hội học có thể làm việc trong rất nhiều lĩnh vực.*

PHỤ LỤC

PHIẾU KHẢO SÁT THÔNG TIN SINH VIÊN

Thưa Anh/ Chị!

Khảo sát thông tin sinh viên năm cuối (ngành Xã hội học - Khoa Xã hội học) Trường Đại học Công Đoàn nhằm mục tiêu định hướng việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường.

Chúng tôi xin cam đoan những thông tin mà anh/ chị cung cấp sẽ hoàn toàn bảo mật và chỉ được dùng cho mục đích nghiên cứu. Rất mong nhận được sự ủng hộ của các anh/ chị với vai trò là sinh viên năm cuối thông qua việc trao đổi các nội dung dưới đây. Anh/ chị hãy đánh dấu "X" vào bên phải phương án lựa chọn!

Xin chân thành cảm ơn!

I. *Định hướng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp*

Câu 1. Là sinh viên năm cuối (năm thứ 4), Anh/ Chị nhận thấy kỹ năng chuyên môn của mình đã sẵn sàng cho cơ hội tìm kiếm việc làm chưa?

1. Đã sẵn sàng ……
2. Cần hoàn thiện thêm ……
3. Chưa sẵn sàng……..

Câu 2.Về ngoại ngữ, xin hỏi kỹ năng ngoại ngữ của Anh/ Chị hiện thế nào ?

1. Sử dụng thành thạo …..
2. Sử dụng ở mức độ vừa phải……
3. Không sử dụng được…….

Câu 3. Kỹ năng tin học của Anh/ Chị hiện nay như thế nào?

1. Sử dụng thành thạo ……
2. Cần hoàn thiện thêm……

3. Không sử dụng được…...

Câu4. Anh/ Chị đã chuẩn bị kỹ năng trả lời phỏng vấn của nhà tuyển dụng lao động chưa?

1. Đã sẵn sàng ……
2. Cần học hỏi thêm……
3. Chưa sẵn sàng……

Câu5. Anh/ Chị có thường xuyên cập nhất thông tin về cơ hội việc làm của sinh viên ngành xã hội học sau khi tôt nghiệp chưa?

1. Thường xuyên cập nhật ……
2. Thỉnh thoảng …….
3. Không cập nhật …….

Câu 6: Anh /chị đã bao giờ được định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp chưa?

1. Đã từng …..
2. Chưa từng ……..

Câu 7: Việc định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp được diễn ra từ khi nào?

1. Từ trước khi vào đại học …..
2. Ngay sau khi vào đại học……
3. Năm cuối đại học……

Câu 8: Ai là người định hướng việc làm của anh chị sau khi tốt nghiệp? (Có thể lựa chọn nhiều phương án)

1. Cha mẹ, người thân ……
2. Bạn bè……
3. Thầy cô giáo trong trường đại học……
4. Các thông tin trên kênh truyền thông đại chúng……

5. Tự định hướng…….

Câu 9: Định hướng của gia đình trong việc lựa chọn công việc của anh chị sau khi tốt nghiệp là? (Chọn một đáp án)

1. Công việc giống của bố/mẹ ……
2. Công việc gần giống với bố/mẹ…….
3. Công việc do bố/mẹ định hướng lựa chọn…….
4. Công việc do bố/mẹ hỗ trợ ứng tuyển ……
5. Công việc có thể kế thừa mối quan hệ từ bố mẹ……

Câu 10: Sau khi tốt nghiệp, Anh/Chị dự định sẽ làm việc tại khu vực cơ quan nào? (Chọn 1 trong 4 phương án dưới đây)

1. Khu vực Nhà Nước ……..
2. Khu vực tư nhân…….
3. Khu vực liên doanh…….
4. Tự tạo việc làm……

Câu 11: Lý do vì sao anh chị muốn làm việc ở những cơ quan dưới đây?

Lý do	**Cơ quan nhà nợớc**	**Cơ quan tợ nhân**	**Cơ quan liên doanh**
1.Mức lương xứng đáng			
2.Chế độ đãi ngộ tốt			
3. Phát triển được kỹ năng			
4. Phát triển năng lực chuyên môn			
5.Có cơ hội thăng tiến			
6.Phù hợp năng lực bản thân			
7.Làm tạm thời lấy kinh nghiệm			
8.Tính chủ động của người lao động cao			
9.Thưởng/phạt công bằng			

10. Quan hệ đồng nghiệp tốt			
11. Quan hệ cấp trên, cấp dưới tốt			
12. Cơ sở vật chất tốt			

13. Khác (ghi rõ)

II.Định hợớng giá trị việc làm của sinh viên

Câu 12: Anh /chị mong muốn nơi làm việc của mình ở đâu?

1. Tại thủ đô……
2. Tại các đô thị, thị trấn lớn…….
3. Tại quê nhà…….
4. Bất cứ nơi nào tuyển dụng……..

Câu 13: Lý do khiến Anh/Chị muốn tự tạo việc làm cho mình sau khi tốt nghiệp là gì (có thể chọn nhiều phương án)

1. Không xin được việc làm tại các cơ quan, tổ chức khác……
2. Muốn theo đuổi một đam mê khác……..
3. Thu nhập cao…….
4. Môi trường làm việc thoải mái……
5. Lý do khác (ghi rõ)……

Câu 14: Anh/chị có mong muốn gì về việc làm của mình trong tương lai?

1. Việc làm ổn định ……
2. Việc làm có thu nhập cao……..

3. Việc làm được xã hội coi trọng……..

4. Việc làm dúng sở thích……..

5. Việc làm đúng chuyên môn……

III. **Các thông tin khác**

Câu 15: Anh / Chị sinh ra và lớn lên (hộ khẩu thường trú) thuộc khu vực nào sau đây?

1. Miền núi ……..
2. Nông thôn ……..
3. Thị trấn/ Thị xã ……..
4. Thành phố…….

Câu 16: Trình độ học vấn của Cha, Mẹ Anh / Chị?

Trình độ học vấn	**Cha**	**Mẹ**
1. Trên đại học		
2. Đại học		
3. Cao Đẳng/trung cấp		
4. THPT		
5. THCS		
6. Tiểu học		
7. Không đi học		

Câu 17: Nghề nghiệp của Cha, Mẹ Anh /Chị hiện nay (hoặc trước đây nếu hiện tại Cha, Mẹ Anh /Chị đã nghỉ hưu)?

Nhóm nghề	**Cha**	**Mẹ**
1. Nhóm nghề tài chính(bảo hiểm, ngân hàng, cổ phiếu)…		
2. Nghề kinh doanh(sản xuất, phân phối sản phẩm, thương mại)…		

3. Công chức Nhà nước (giáo viên, cán bộ hành chính)…		
4. Hoạt động xã hội (hội phụ nữ, đoàn thể)…		
5. Nghề thủ công mĩ nghệ		
6. Nghề nông		
7. Nghề tự do (Bác sĩ tư, môi giới)…		
8. Nghề khác (ghi rõ cụ thể)		

Xin Anh/ chị vui lòng cho biết thêm một số thông tin:

[13]. Giới tính: - Nam … -Nữ…
[14]. Học lực của anh /chị (tính tới thời điểm khảo sát)

1. Dưới trung bình…….

2. Trung bình……..

3. Khá…….

4. Giỏi……..

5. Xuất sắc…….

Xin cảm ơn Anh/ chị! Chúc Anh/ chị sức khỏe – thành đạt!

PHIẾU KHẢO SÁT THÔNG TIN SINH VIÊN

Thưa Anh/ Chị!

Khảo sát thông tin sinh viên năm cuối (ngành Xã hội học - Khoa Xã hội học) Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân vănnhằm mục tiêu định hướng việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường.

Chúng tôi xin cam đoan những thông tin mà anh/ chị cung cấp sẽ hoàn toàn bảo mật và chỉ được dùng cho mục đích nghiên cứu. Rất mong nhận được sự ủng hộ của các anh/ chị với vai trò là sinh viên năm cuối thông qua việc trao đổi các nội dung dưới đây. Anh/ chị hãy đánh dấu "X" vào bên phải phương án lựa chọn!

Xin chân thành cảm ơn!

IV. Định hướng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Câu 1. Là sinh viên năm cuối (năm thứ 4), Anh/ Chị nhận thấy kỹ năng chuyên môn của mình đã sẵn sàng cho cơ hội tìm kiếm việc làm chưa?

4. Đã sẵn sàng ……
5. Cần hoàn thiện thêm ……
6. Chưa sẵn sàng……..

Câu 2.Về ngoại ngữ, xin hỏi kỹ năng ngoại ngữ của Anh/ Chị hiện thế nào ?

4. Sử dụng thành thạo …..
5. Sử dụng ở mức độ vừa phải……
6. Không sử dụng được…….

Câu 3. Kỹ năng tin học của Anh/ Chị hiện nay như thế nào?

4. Sử dụng thành thạo ……
5. Cần hoàn thiện thêm……
6. Không sử dụng được…...

Câu 4. Anh/ Chị đã chuẩn bị kỹ năng trả lời phỏng vấn của nhà tuyển dụng lao động chưa ?

4. Đã sẵn sàng ……
5. Cần học hỏi thêm……

6. Chưa sẵn sàng……

Câu 5. Anh/ Chị có thường xuyên cập nhất thông tin về cơ hội việc làm của sinh viên ngành xã hội học sau khi tôt nghiệp chưa?

4. Thường xuyên cập nhật ……
5. Thỉnh thoảng …….
6. Không cập nhật …….

Câu 6: Anh /chị đã bao giờ được định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp chưa?

3. Đã từng …..
4. Chưa từng ……..

Câu 7: Việc định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp được diễn ra từ khi nào?

4. Từ trước khi vào đại học …..
5. Ngay sau khi vào đại học……
6. Năm cuối đại học……

Câu 8: Ai là người định hướng việc làm của anh chị sau khi tốt nghiệp? (Có thể lựa chọn nhiều phương án)

6. Cha mẹ, người thân ……
7. Bạn bè……
8. Thầy cô giáo trong trường đại học……
9. Các thông tin trên kênh truyền thông đại chúng……
10. Tự định hướng…….

Câu 9: Định hướng của gia đình trong việc lựa chọn công việc của anh chị sau khi tốt nghiệp là? (Chọn một đáp án)

6. Công việc giống của bố/mẹ ……

7. Công việc gần giống với bố/mẹ…….

8. Công việc do bố/mẹ định hướng lựa chọn…….

9. Công việc do bố/mẹ hỗ trợ ứng tuyển ……

10. Công việc có thể kế thừa mối quan hệ từ bố mẹ……

Câu 10: Sau khi tốt nghiệp, Anh/Chị dự định sẽ làm việc tại khu vực cơ quan nào? (Chọn 1 trong 4 phương án dưới đây)

1. Khu vực Nhà Nước ……..

2. Khu vực tư nhân…….

3. Khu vực liên doanh…….

4. Tự tạo việc làm……

Câu 11: Lý do vì sao anh chị muốn làm việc ở những cơ quan dưới đây?

Lý do	**Cơ quan nhà nợớc**	**Cơ quan tợ nhân**	**Cơ quan liên doanh**
1.Mức lương xứng đáng			
2.Chế độ đãi ngộ tốt			
3. Phát triển được kỹ năng			
4. Phát triển năng lực chuyên môn			
5.Có cơ hội thăng tiến			
6.Phù hợp năng lực bản thân			
7.Làm tạm thời lấy kinh nghiệm			
8.Tính chủ động của người lao động cao			
9.Thưởng/phạt công bằng			
10. Quan hệ đồng nghiệp tốt			
11. Quan hệ cấp trên, cấp dưới			

tốt			
12. Cơ sở vật chất tốt			
13. Khác (ghi rõ)			

V.Định hướng giá trị việc làm của sinh viên

Câu 12: Anh /chị mong muốn nơi làm việc của mình ở đâu?

4. Tại thủ đô……
5. Tại các đô thị, thị trấn lớn…….
6. Tại quê nhà…….
5. Bất cứ nơi nào tuyển dụng……..

Câu 13: Lý do khiến Anh/Chị muốn tự tạo việc làm cho mình sau khi tốt nghiệp là gì (có thể chọn nhiều phương án)

6. Không xin được việc làm tại các cơ quan, tổ chức khác……
7. Muốn theo đuổi một đam mê khác……..
8. Thu nhập cao…….
9. Môi trường làm việc thoải mái……
10. Lý do khác (ghi rõ)……

Câu 14: Anh/chị có mong muốn gì về việc làm của mình trong tương lai?

6. Việc làm ổn định ……
7. Việc làm có thu nhập cao……..
8. Việc làm được xã hội coi trọng……..
9. Việc làm dúng sở thích……..
10. Việc làm đúng chuyên môn……

VI. Các thông tin khác

Câu 15: Anh / Chị sinh ra và lớn lên (hộ khẩu thường trú) thuộc khu vực nào sau đây?

5. Miền núi ……..
6. Nông thôn ……..

7. Thị trấn/ Thị xã ……..

8. Thành phố…….

Câu 16: Trình độ học vấn của Cha, Mẹ Anh / Chị?

Trình độ học vấn	**Cha**	**Mẹ**
8. Trên đại học		
9. Đại học		
10. Cao Đẳng/trung cấp		
11.THPT		
12.THCS		
13. Tiểu học		
14. Không đi học		

Câu 17: Nghề nghiệp của Cha, Mẹ Anh /Chị hiện nay (hoặc trước đây nếu hiện tại Cha, Mẹ Anh /Chị đã nghỉ hưu)?

Nhóm nghề	**Cha**	**Mẹ**
9. Nhóm nghề tài chính(bảo hiểm, ngân hàng, cổ phiếu)…		
10. Nghề kinh doanh(sản xuất, phân phối sản phẩm, thương mại)…		
11. Công chức Nhà nước (giáo viên, cán bộ hành chính)…		
12. Hoạt động xã hội (hội phụ nữ, đoàn thể)…		
13. Nghề thủ công mĩ nghệ		
14. Nghề nông		
15. Nghề tự do (Bác sĩ tư, môi giới)…		
16. Nghề khác (ghi rõ cụ thể)		

Xin Anh/ chị vui lòng cho biết thêm một số thông tin:

[13]. Giới tính: - Nam … -Nữ…
[14]. Học lực của anh /chị (tính tới thời điểm khảo sát)

1. Dưới trung bình…….

2. Trung bình……..

3. Khá…….

4. Giỏi……..

5. Xuất sắc…….

Xin cảm ơn Anh/ chị! Chúc Anh/ chị sức khỏe – thành đạt!

2. KỊCH BẢN PHỎNG VẤN SÂU NHÓM, CÁ NHÂN SINH VIÊN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

KHOA XÃ HỘI HỌC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN

KHOA XÃ HỘI HỌC

Chào Anh/Chị

Nghiên cứu sau đây của chúng tôi được thực hiện với mong muốn được chia sẻ từ phía các Anh/ Chị về những định hướng việc làm của sinh viên năm cuối ngành Xã hội học. Rất mong nhận được sự hợp tác của các Anh/ Chị. Mọi thông tin trao đổi của các Anh/ Chị sẽ được giữ bí mật ở cấp độ cá nhân và hoàn toàn phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học.

1. ***Về định hướng nơi làm việc sau tốt nghiệp***

- Xin cho biết tại sao Anh/ Chị chọn Hà Nội là nơi làm việc sau tốt nghiệp?

- Anh/ Chị nhận thấy bản thân mình có những thuân lợi, khó khăn gì khi chọn Hà Nội để công tác?

- Là sinh viên ngoại tỉnh, xin Anh/ Chị cho biết khi chọn Hà Nội để công tác, quan điểm của gia đình và người thân như thế nào ?

- Anh/ Chị đã chuẩn bị các điều kiện để ở lại Hà Nội công tác chưa?
- Anh/ Chị có những dự định gì sau khi nhận được việc làm tại Hà Nội?
- Tại sao Anh/ Chị không định hướng việc làm tại Hà Nội hoặc một thành phố lớn nào khác mà chọn quê nhà là nơi công tác?

- Xin cho biết thêm khi về quê công tác, Anh/ Chị có những dự định gì cho tương lai của mình?

2. ***Về định hướng khu vực việc làm***

- Xin cho biết tại sao Anh/ Chị chọn khu vực Nhà nước để làm việc?
- Anh/ Chị nhận thấy có những thuân lợi, khó khăn gì khi chọn khu vực Nhà nước để công tác?
- Theo ý Anh/ Chị nhận thấy thế nào về mối quan hệ công tác trong khu vực Nhà nước?
- Vai trò của gia đình và người thân Anh/ Chị có liên quan đến định hướng việc làm của mình không?
- Saukhi được thu nhận vào làm việc tại khu vực việc làm Nhà nước, Anh/ Chị có dự định gì cho tương lai nghề nghiệp và gia đình của mình?
- Anh/ Chị cho biết quan điểm của mình về công ty Tư nhân và Liên doanh hiện nay?
- Tại sao Anh/ Chị lại chọn công ty Tư nhân để làm việc sau tốt nghiệp?
- Dự định vào làm tại công ty Liên doanh, Anh/ Chị nhận thấy có gì thuận lợi và khó khăn?
- Anh/ Chị có những dự định gì khi chọn định hướng tự tạo việc làm?

3. ***Về định hướng giá trị việc làm***

- Xin cho biết tại sao Anh/ Chị có định hướng việc làm ổn định trong tương lai? ý nghĩa thực tiễn của việc làm này?
- Tại sao Anh/ Chị chọn việc làm có thu nhập cao?, xin cho biết thêm để đạt được việc làm có thu nhập cao, Anh/ Chị cần chuẩn bị những gì để thực hiện mục đích của mình?
- Anh/ Chị có nhận định gì khi chọn việc làm được xã hội nể trọng?
- Theo Anh/ Chị, ý nghĩa của việc làm đúng chuyên môn như thế nào?
- Việc làm theo sở thích sẽ giúp gì cho Anh/ Chị trong quá trình công tác?

Xin chân thành cảm ơn Anh/ Chị

KỊCH BẢN PHỎNG VẤN SÂU CỰU SINH VIÊN ĐÃ CÓ VIỆC LÀM

Chào Anh/ Chị

Với mục đích khảo sát dự định việc làm của sinh viên tốt nghiệp, chúng tôi rất mong nhận được sự ủng hộ của các Anh/ Chị với tư cách là những sinh viên đã tốt nghiệp hiện đang làm việc tại các cơ quan, công ty, doanh nghiệp…thông qua một số thông tin trao đổi các nội dung sau:

1. Saukhi tốt nghiệp, Anh/ Chị đã có những dự định gì về việc làm của mình?
2. Sauk hi tốt nghiệp bao lâu, Anh/ Chị có việc làm đầu tiên?
3. Anh/ Chị tìm được việc làm bằng phương pháp nào?
4. Theo Anh/ Chị nơi làm việc nào phù hợp với nguyện vọng của mình?
5. Khu vực làm việc nào phù hợp với năng lực của Anh/ Chị? Tại sao?
6. Trong các giá trị việc làm hiện nay, Anh/ Chị có những nhận xét gì về các giá trị việc làm đó? Xin cho 01 ví dụ cụ thể?
7. Hiện tại Anh/ Chị đang làm việc tại thành phần kinh tế nào?
8. Anh/Chị đã từng thay đổi việc làm từ sau khi ttots nghiệp chưa? Và có dự định gì mới trong thời gian tới không?
9. Xin Anh/ Chị chia sẻ một số kinh nghiệm tìm kiếm việc làm trong điều kiện hiện nay?

Xin chân thành cảm ơn Anh/ Chị

KỊCH BẢN PHỎNG VẤN SÂU CÁN BỘ PHỤ TRÁCH NHÂN SỰ TRONG ĐƠN VỊ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Chào Anh/ Chị.

Nghiên cứu sau đây của chúng tôi được thực hiện với mong muốn tìm hiểu dự định tìm kiếm việc làm của sinh viên tốt nghiệp. Rất mong nhận được sự hợp tác của các Anh/ Chị bằng cách trao đổi những nội dung sau đây.

Mọi thông tin trao đổi sẽ được giữ bí mật ở cấp độ cá nhân và hoàn toàn phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học dưới góc độ tổng hợp phân tích.

1. Xin cho biết vị trí công tác của anh chị trong đơn vị (Viện/ Cơ quan/ Doanh nghiệp)?

2. Hiện tại trong đơn vị anh chị hiện có bao nhiêu sinh viên học ngành Xã hội học đang công tác.

3. Anh/ Chị có những nhận định gì về năng lực và kỹ năng sinh viên tốt nghiệp hiện nay? (có thể đưa ra mức điểm từ - xuất sắc, giỏi, khá, trung bình và yếu kém?

4. Công việc của đơn vị anh chị có phù hợp với chuyên môn đào tạo của sinh viên ngành Xã hội học không?

5. Cơ quan anh chị tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp thông qua hình thức tuyển dụng nào?

6. Anh chị có những tư vấn gì về việc tìm kiếm việc làm của sinh viên tốt nghiệp hiện nay không? Nếu có, xin anh chị cho một số ý kiến cụ thể về kinh nghiệm tìm việc làm của sinh viên tốt nghiệp hiện nay?

Xin chân thành cảm ơn Anh/ Chị.